

CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG  
CHI CỤC THỐNG KÊ HOÀNG SU PHÌ

# **NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2018**

*Hoàng Su Phì, tháng 6 năm 2019*

## **LỜI NÓI ĐẦU**

Được sự nhất trí của Cục Thống kê tỉnh Hà Giang; Thường trực Huyện uỷ; Thường trực HĐND&UBND huyện Hoàng Su Phì. Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, hoạch định, xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, Chi cục Thống kê huyện Hoàng Su Phì biên soạn và phát hành cuốn Niên giám Thống kê năm 2018.

Cơ sở dữ liệu cuốn Niên giám bao gồm số liệu chính thức các năm 2014, 2015, 2016, 2017 sơ bộ 2018; phản ánh kết quả đã đạt được trên các lĩnh vực Kinh tế - Văn hoá - Xã hội, trong 5 năm qua. Hệ thống số liệu được thu thập, tổng hợp và tính toán theo phương pháp quy định của Ngành Thống kê Việt Nam. Chi cục Thống kê huyện Hoàng Su Phì đề nghị các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám đã ban hành.

Trong quá trình biên soạn tài liệu mặc dù đã có nhiều cố gắng, song sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Chi cục Thống kê huyện Hoàng Su Phì rất mong nhận được ý kiến Chỉ đạo cũng như mọi sự góp ý, trao đổi của các đơn vị và cá nhân để lần biên soạn sau được hoàn thiện hơn./.

**CHI CỤC THỐNG KÊ HOÀNG SU PHÌ**

## MỤC LỤC

| STT | Tên biểu                                                                                                           | Trang |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|     | <b>LỜI NÓI ĐẦU</b>                                                                                                 | 2     |
|     | <b>PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI</b>                                                                          | 8     |
| 1   | Số thôn, bản, tổ dân phố năm 2018 phân theo xã, thị trấn                                                           | 10    |
| 2   | Diện tích và cơ cấu đất có đến 31/12/2018                                                                          | 11    |
| 3   | Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất năm 2018 phân theo xã, thị trấn                                          | 12    |
| 4   | Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất năm 2018 phân theo xã, thị trấn                                              | 13    |
|     | <b>PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG</b>                                                                                 | 14    |
| 5   | Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2018 phân theo xã, thị trấn                                                   | 17    |
| 6   | Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn                                            | 18    |
| 7   | Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên                                                                      | 18    |
| 8   | Dân số trung bình phân theo xã, thị trấn                                                                           | 19    |
| 9   | Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn                                                                       | 20    |
| 10  | Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn                                                                        | 21    |
| 11  | Số khẩu lao động có đến 31/12/2018 phân theo xã, thị trấn                                                          | 22    |
| 12  | Dân số thời điểm 31/12 chia theo dân tộc                                                                           | 23    |
| 13  | Số hộ dân cư trên địa bàn có đến 31/12/2018 phân theo xã, thị trấn                                                 | 24    |
| 14  | Số trẻ em mới sinh hàng năm phân theo giới tính                                                                    | 25    |
| 15  | Số trẻ em mới sinh năm 2018 phân theo giới tính phân theo xã, thị trấn                                             | 26    |
| 16  | Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phân theo xã, thị trấn                                                     | 27    |
| 17  | Số người chuyển đến, chuyển đi trên địa bàn                                                                        | 28    |
| 18  | Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn trên địa bàn                                                                         | 28    |
| 19  | Số lao động được tạo việc làm tại địa phương và đi xuất khẩu lao động, đi làm việc tại các KCN trong nước năm 2018 | 29    |
|     | <b>PHẦN III: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ</b>                                                          | 30    |
| 20  | Số doanh nghiệp hợp tác xã trên địa bàn phân theo quy mô lao động                                                  | 31    |
| 21  | Số doanh nghiệp hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế                                                    | 32    |

| STT | Tên biểu                                                                            | Trang |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 22  | Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế | 33    |
| 23  | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản             | 34    |
| 24  | Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản         | 34    |
|     | <b>PHẦN IV: CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU VÀ THU CHI NGÂN SÁCH</b>                     | 35    |
| 25  | Hệ thống chỉ tiêu KT - XH chủ yếu                                                   | 36    |
| 26  | Thu ngân sách nhà nước                                                              | 38    |
| 27  | Chi ngân sách địa phương                                                            | 39    |
|     | <b>PHẦN V: NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>                                          | 40    |
| 28  | Diện tích gieo trồng các loại cây trồng                                             | 45    |
| 29  | Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt                                        | 46    |
| 30  | Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, thị trấn                                  | 47    |
| 31  | Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn              | 48    |
| 32  | Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn                                         | 49    |
| 33  | Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn                                         | 50    |
| 34  | Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, thị trấn                                         | 51    |
| 35  | Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn                            | 52    |
| 36  | Diện tích lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn                                   | 53    |
| 37  | Năng suất lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn                                   | 54    |
| 38  | Sản lượng lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn                                   | 55    |
| 39  | Diện tích ngô cả năm phân theo xã, thị trấn                                         | 56    |
| 40  | Năng suất ngô cả năm phân theo xã, thị trấn                                         | 57    |
| 41  | Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, thị trấn                                         | 58    |
| 42  | Sản lượng ngô bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn                            | 59    |
| 43  | Diện tích ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn                                        | 60    |
| 44  | Năng suất ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn                                        | 61    |
| 45  | Sản lượng ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn                                        | 62    |
| 46  | Diện tích năng suất và sản lượng một số cây hàng năm khác                           | 63    |
| 47  | Diện tích năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm                    | 64    |
| 48  | Diện tích lạc cả năm phân theo xã, thị trấn                                         | 65    |
| 49  | Năng suất lạc cả năm phân theo xã, thị trấn                                         | 66    |

| STT | Tên biểu                                                                | Trang |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------|
| 50  | Sản lượng lạc cả năm phân theo xã, thị trấn                             | 67    |
| 51  | Diện tích đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn                       | 68    |
| 52  | Năng suất đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn                       | 69    |
| 53  | Sản lượng đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn                       | 70    |
| 54  | Diện tích cây chè phân theo xã, thị trấn                                | 71    |
| 55  | Diện tích cây chè cho sản phẩm phân theo xã, thị trấn                   | 72    |
| 56  | Sản lượng cây chè chia theo xã, thị trấn                                | 73    |
| 57  | Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả                                | 74    |
| 58  | Tổng đàn gia súc và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trên địa bàn         | 75    |
| 59  | Tổng đàn trâu chia theo xã, thị trấn                                    | 76    |
| 60  | Tổng đàn bò chia theo xã, thị trấn                                      | 77    |
| 61  | Tổng đàn lợn chia theo xã, thị trấn                                     | 78    |
| 62  | Tổng đàn dê chia theo xã, thị trấn                                      | 79    |
| 63  | Tổng đàn gia cầm chia theo xã, thị trấn                                 | 80    |
| 64  | Diện tích rừng hiện có chia theo xã, thị trấn                           | 81    |
| 65  | Diện tích rừng trồng mới phân theo xã, thị trấn                         | 82    |
| 66  | Diện tích nuôi trồng thủy sản                                           | 83    |
| 67  | Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác                              | 83    |
| 68  | Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn                    | 84    |
|     | <b>PHẦN VI: CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG</b>                                  | 85    |
| 69  | Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn                               | 87    |
| 70  | Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn                               | 88    |
| 71  | Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp  | 89    |
| 72  | Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp           | 90    |
| 73  | Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn                            | 91    |
|     | <b>PHẦN VII: THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI</b>                                  | 92    |
| 74  | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn              | 94    |
| 75  | Số cơ sở thương mại khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn     | 95    |
| 76  | Số lao động thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn | 96    |
| 77  | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống                                    | 97    |
| 78  | Đường ô tô, điện thoại đến các xã và số hộ sử dụng điện                 | 98    |

| STT | Tên biểu                                                                             | Trang |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 79  | Số hành khách vận chuyển trên địa bàn                                                | 99    |
| 80  | Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn                                          | 100   |
| 81  | Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn                                          | 101   |
| 82  | Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn                                         | 102   |
|     | <b>PHẦN VIII: GIÁO DỤC</b>                                                           | 103   |
| 83  | Số trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn     | 104   |
| 84  | Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non trên địa bàn                           | 105   |
| 85  | Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn                         | 106   |
| 86  | Số trường mầm non trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                                | 107   |
| 87  | Số trường tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                               | 108   |
| 88  | Số trường phổ thông cơ sở (cấp I, II) trên địa bàn phân theo xã, thị trấn            | 109   |
| 89  | Số trường trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                        | 110   |
| 90  | Số lớp mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                                  | 111   |
| 91  | Số lớp tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                                  | 112   |
| 92  | Số lớp trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                           | 113   |
| 93  | Số giáo viên mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                            | 114   |
| 94  | Số giáo viên tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                            | 115   |
| 95  | Số giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                     | 116   |
| 96  | Số học sinh mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                             | 117   |
| 97  | Số học sinh tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                             | 118   |
| 98  | Số học sinh trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn                      | 119   |
|     | <b>PHẦN IX: Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG</b> | 120   |
| 99  | Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế nhà nước trên địa bàn                      | 121   |
| 100 | Hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em                          | 122   |
| 101 | Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ                                   | 123   |
| 102 | Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sỹ sản khoa       | 123   |
| 103 | Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế            | 124   |
| 104 | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin                     | 125   |

| STT | Tên biểu                                                                                                         | Trang |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 105 | Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và nhóm tuổi                                         | 126   |
| 106 | Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo xã, thị trấn                                                   | 127   |
| 107 | Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi                                   | 128   |
| 108 | Số người nhiễm HIV phân theo xã, thị trấn                                                                        | 129   |
| 109 | Số thư viện, đầu sách, bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý                                          | 130   |
| 110 | Số câu lạc bộ, số đội, số vận động viên và số lần thi đấu thể dục thể thao                                       | 130   |
| 111 | Số lượng và tỷ lệ thôn bản, hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa, số điểm bưu điện văn hóa phân theo thành thị, nông thôn | 131   |
| 112 | Số hộ tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã thị trấn                                                                       | 132   |
| 113 | Số hộ cận nghèo phân theo xã thị trấn                                                                            | 133   |
| 114 | Số hộ dân cư thoát nghèo phân theo xã thị trấn                                                                   | 134   |
| 115 | Số hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh phân theo xã thị trấn                                                         | 135   |
| 116 | Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn                                                    | 136   |
| 117 | Tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2018 phân theo xã, thị trấn                                                            | 137   |
| 118 | Tai nạn giao thông                                                                                               | 138   |
| 119 | Số vụ, số bị can đã khởi tố phân theo tội danh và nhóm tuổi                                                      | 138   |
| 120 | Số vụ, số người phạm tội đã kết án phân theo tội danh và nhóm tuổi                                               | 139   |
| 121 | Số bị can đã khởi tố phân theo xã, thị trấn                                                                      | 140   |
| 122 | Số người phạm tội kết án phân theo xã, thị trấn                                                                  | 141   |
| 123 | Số vụ diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá                                                                        | 142   |
| 124 | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại                                                                              | 142   |
| 125 | Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn ngân hàng chính sách xã hội                                                        | 143   |
| 126 | Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn                                      | 144   |

**PHẦN I**  
**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI**





## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

### **ĐẤT ĐAI**

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

# 1. SỐ THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ NĂM 2018

## PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

|                     | Tổng số thôn,<br>bản, tổ dân phố | Số thôn, bản | Số tổ dân phố |
|---------------------|----------------------------------|--------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>199</b>                       | <b>193</b>   | <b>6</b>      |
| Thị trấn Vinh Quang | 8                                | 2            | 6             |
| Xã Bản Máy          | 4                                | 4            |               |
| Xã Thành Tín        | 7                                | 7            |               |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 4                                | 4            |               |
| Xã Phố Lò           | 12                               | 12           |               |
| Xã Bản Phùng        | 8                                | 8            |               |
| Xã Túng Sán         | 8                                | 8            |               |
| Xã Chiến Phố        | 10                               | 10           |               |
| Xã Đản Ván          | 8                                | 8            |               |
| Xã Tụ Nhân          | 5                                | 5            |               |
| Xã Tân Tiến         | 12                               | 12           |               |
| Xã Nàng Đôn         | 7                                | 7            |               |
| Pờ Ly Ngài          | 6                                | 6            |               |
| Xã Sán Sả Hồ        | 9                                | 9            |               |
| Xã Bản Luốc         | 10                               | 10           |               |
| Xã Ngâm Đăng Vài    | 8                                | 8            |               |
| Xã Bản Nhùng        | 8                                | 8            |               |
| Xã Tả Sử Chóng      | 5                                | 5            |               |
| Xã Nặm Dịch         | 10                               | 10           |               |
| Xã Bản Péo          | 4                                | 4            |               |
| Xã Hồ Thầu          | 8                                | 8            |               |
| Xã Nam Sơn          | 8                                | 8            |               |
| Xã Nặm Ty           | 8                                | 8            |               |
| Xã Thông Nguyên     | 13                               | 13           |               |
| Xã Nặm Khòa         | 9                                | 9            |               |

## 2. DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT CÓ ĐẾN 31/12/2018

|                                          | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) |
|------------------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                           | <b>63.237,50</b>  | <b>100,00</b> |
| <b>Đất nông nghiệp</b>                   | <b>50.876,71</b>  | <b>80,45</b>  |
| Đất sản xuất nông nghiệp                 | <b>17.679,84</b>  | 27,96         |
| Đất trồng cây hàng năm                   | 13.264,82         | 20,98         |
| Đất trồng lúa                            | 3.585,03          | 5,67          |
| Đất cỏ dùng vào chăn nuôi                | -                 | -             |
| Đất trồng cây hàng năm khác              | 9.679,79          | 15,31         |
| Đất trồng cây lâu năm                    | 4.415,02          | 6,98          |
| Đất lâm nghiệp có rừng                   | <b>33.192,4</b>   | 52,49         |
| Rừng sản xuất                            | 15.421,21         | 24,39         |
| Rừng phòng hộ                            | 16.357,31         | 25,87         |
| Rừng đặc dụng                            | 1.413,87          | 2,24          |
| Đất nuôi trồng thủy sản                  | <b>4,48</b>       | 0,007         |
| Đất làm muối                             | -                 | -             |
| Đất nông nghiệp khác                     | -                 | -             |
| <b>Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>2.085,31</b>   | <b>3,30</b>   |
| Đất ở                                    | 627,76            | 0,99          |
| Đất ở đô thị                             | 23,59             | 0,037         |
| Đất ở nông thôn                          | 604,17            | 0,955         |
| Đất chuyên dùng                          | <b>939,73</b>     | 1,49          |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 64,0              | 0,10          |
| Đất quốc phòng, an ninh                  | 21,68             | 0,03          |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 10,06             | 0,02          |
| Đất có mục đích công cộng                | 843,99            | 1,33          |
| Đất tôn giáo, tín ngưỡng                 | 0,17              | 0,00          |
| Đất nghĩa trang, nghĩa địa               | 2,05              | 0,00          |
| Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng    | 515,60            | 0,82          |
| Đất phi nông nghiệp khác                 | -                 | -             |
| <b>Đất chưa sử dụng</b>                  | <b>10.275,5</b>   | <b>16,250</b> |
| Đất bằng chưa sử dụng                    | -                 | -             |
| Đất đồi núi chưa sử dụng                 | 10.078,35         | 15,937        |
| Núi đá không có rừng cây                 | 197,14            | 0,312         |

### 3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

|                     | Tổng diện tích đất | Trong đó                 |                 |                         |                 |               |
|---------------------|--------------------|--------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|---------------|
|                     |                    | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp  | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất chuyên dùng | Đất ở         |
| <b>Tổng số</b>      | <b>63.237,5</b>    | <b>17.679,84</b>         | <b>33.192,4</b> | <b>4,48</b>             | <b>939,73</b>   | <b>627,76</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 486,66             | 112,07                   | 222,94          | 0,30                    | 55,22           | 23,59         |
| Xã Bản Máy          | 3.083,90           | 887,62                   | 1.382,39        | -                       | 47,32           | 24,30         |
| Xã Thành Tín        | 2.248,11           | 615,57                   | 1.076,87        | -                       | 23,21           | 19,48         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 2.081,32           | 452,54                   | 1.287,90        | -                       | 32,61           | 17,49         |
| Xã Pố Lồ            | 2.759,92           | 688,26                   | 1.196,73        | -                       | 66,98           | 26,80         |
| Xã Bản Phùng        | 1.630,44           | 655,55                   | 631,65          | -                       | 18,09           | 17,39         |
| Xã Túng Sán         | 4.923,49           | 914,70                   | 3.341,67        | -                       | 54,77           | 33,50         |
| Xã Chiến Phố        | 2.987,73           | 766,13                   | 1.101,18        | -                       | 31,93           | 26,61         |
| ã Đản Ván           | 1.721,64           | 492,66                   | 930,41          | -                       | 47,72           | 20,50         |
| Xã Tụ Nhân          | 2.499,55           | 559,34                   | 1.157,51        | -                       | 55,65           | 36,12         |
| Xã Tân Tiến         | 1.789,28           | 703,92                   | 633,40          | -                       | 38,15           | 26,38         |
| Xã Nàng Đôn         | 1.330,15           | 419,89                   | 624,23          | -                       | 23,32           | 14,36         |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 2.162,23           | 551,71                   | 1.452,30        | -                       | 26,53           | 15,34         |
| Xã Sán Sả Hồ        | 1.441,60           | 379,69                   | 650,10          | -                       | 17,44           | 19,99         |
| Xã Bản Luốc         | 2.690,94           | 633,46                   | 1.592,50        | -                       | 34,64           | 29,28         |
| Xã Ngàm Đẳng        | 1.162,82           | 281,39                   | 440,54          | 00,4                    | 34,57           | 22,14         |
| Xã Bản Nhùng        | 1.726,78           | 848,35                   | 926,61          | -                       | 35,35           | 23,00         |
| Xã Tả Sử Chóng      | 2.305,42           | 445,77                   | 1.607,37        | -                       | 32,98           | 20,48         |
| Xã Nặm Dịch         | 1.865,73           | 718,44                   | 822,56          | -                       | 42,38           | 35,41         |
| Xã Bản Péo          | 1.190,99           | 363,99                   | 784,04          | 0,07                    | 20,50           | 14,61         |
| Xã Hồ Thầu          | 5.095,65           | 1.184,10                 | 3.155,10        | -                       | 43,94           | 22,34         |
| Xã Nam Sơn          | 3.274,93           | 1.010,19                 | 1.668,56        | 4,07                    | 27,57           | 26,80         |
| Xã Nặm Ty           | 4.529,54           | 1.846,20                 | 2.035,10        | -                       | 37,99           | 32,65         |
| Xã Thông Nguyên     | 4.055,39           | 1.204,72                 | 2.237,03        | -                       | 57,82           | 34,42         |
| Xã Nặm Khòa         | 4.193,26           | 1.307,58                 | 2.233,70        | -                       | 33,05           | 44,78         |

#### 4. CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

|                     | Tổng diện tích đất | Trong đó                 |                |                         |                 |             |
|---------------------|--------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-------------|
|                     |                    | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất chuyên dùng | Đất ở       |
| <b>Tổng số</b>      | <b>100,00</b>      | <b>27,96</b>             | <b>52,49</b>   | <b>0,01</b>             | <b>1,49</b>     | <b>0,99</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 100,00             | 23,03                    | 45,81          | 0,06                    | 11,35           | 4,85        |
| Xã Bản Máy          | 100,00             | 28,78                    | 44,83          | -                       | 1,53            | 0,79        |
| Xã Thành Tín        | 100,00             | 27,38                    | 47,90          | -                       | 1,03            | 0,87        |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 100,00             | 21,74                    | 61,88          | -                       | 1,57            | 0,84        |
| Xã Pố Lồ            | 100,00             | 24,94                    | 43,36          | -                       | 2,43            | 0,97        |
| Xã Bản Phùng        | 100,00             | 40,21                    | 38,74          | -                       | 1,11            | 1,07        |
| Xã Túng Sán         | 100,00             | 18,58                    | 67,87          | -                       | 1,11            | 0,68        |
| Chiến Phố           | 100,00             | 25,64                    | 36,86          | -                       | 1,07            | 0,89        |
| Xã Đản Ván          | 100,00             | 28,61                    | 54,03          | -                       | 2,77            | 1,19        |
| Xã Tụ Nhân          | 100,00             | 22,38                    | 46,31          | -                       | 2,23            | 1,45        |
| Xã Tân Tiến         | 100,00             | 39,34                    | 35,40          | -                       | 2,13            | 1,47        |
| Xã Nàng Đôn         | 100,00             | 31,57                    | 46,93          | -                       | 1,75            | 1,08        |
| Xã Pờ Ly Ngai       | 100,00             | 25,52                    | 67,17          | -                       | 1,23            | 0,71        |
| Xã Sán Sả Hồ        | 100,00             | 26,34                    | 45,10          | -                       | 1,21            | 1,39        |
| Xã Bản Luốc         | 100,00             | 23,54                    | 59,18          | -                       | 1,29            | 1,09        |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 100,00             | 24,20                    | 37,89          | -                       | 2,97            | 1,90        |
| Xã Bản Nhùng        | 100,00             | 28,05                    | 53,66          | -                       | 2,05            | 1,33        |
| Xã Tả Sử Chóng      | 100,00             | 19,34                    | 69,72          | -                       | 1,43            | 0,89        |
| Xã Nậm Dịch         | 100,00             | 38,51                    | 44,09          | -                       | 2,27            | 1,90        |
| Xã Bản Péo          | 100,00             | 30,56                    | 65,83          | 0,01                    | 1,72            | 1,23        |
| Xã Hồ Thầu          | 100,00             | 23,24                    | 61,92          |                         | 0,86            | 0,44        |
| Xã Nam Sơn          | 100,00             | 30,85                    | 50,95          | 0,12                    | 0,84            | 0,82        |
| Xã Nậm Ty           | 100,00             | 40,76                    | 44,93          | -                       | 0,84            | 0,72        |
| Xã Thông Nguyên     | 100,00             | 29,71                    | 55,16          | -                       | 1,43            | 0,85        |
| Xã Nậm Khòa         | 100,00             | 31,18                    | 53,27          | -                       | 0,79            | 1,07        |

**PHẦN II**  
**DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ

### DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_0$  : Dân số đầu kỳ;

$P_1$  : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

$n$  : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb1}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**Tỷ lệ tăng dân số** là số phần trăm (%) giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số trung bình trong năm.



## 5. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

|                     | Diện tích<br>(Km <sup>2</sup> ) | Dân số<br>trung bình<br>(Người) | Mật độ dân số<br>(Người/ km <sup>2</sup> ) |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>63.238,06</b>                | <b>67.344</b>                   | <b>106</b>                                 |
| Thị trấn Vinh Quang | 486,69                          | 4.148                           | 852                                        |
| Xã Bản Máy          | 3.083,92                        | 2.328                           | 75                                         |
| Xã Thành Tín        | 2.248,11                        | 2.145                           | 95                                         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 2.081,30                        | 1.823                           | 88                                         |
| Xã Phố Lò           | 2.759,92                        | 3.230                           | 117                                        |
| Xã Bản Phùng        | 1.630,46                        | 2.863                           | 176                                        |
| Xã Túng Sán         | 4.923,51                        | 3.214                           | 65                                         |
| Xã Chiến Phố        | 2.987,75                        | 3.737                           | 125                                        |
| Xã Đản Ván          | 1.722,15                        | 2.199                           | 128                                        |
| Xã Tụ Nhân          | 2.499,56                        | 3.628                           | 145                                        |
| Xã Tân Tiến         | 1.789,27                        | 3.977                           | 223                                        |
| Xã Nàng Đôn         | 1.330,16                        | 1.986                           | 149                                        |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 2.162,23                        | 2.018                           | 93                                         |
| Xã Sán Sả Hồ        | 1.441,59                        | 2.281                           | 158                                        |
| Xã Bản Luốc         | 2.690,94                        | 2.490                           | 93                                         |
| Xã Ngàm Đăng Vài    | 1.162,80                        | 2.218                           | 191                                        |
| Xã Bản Nhùng        | 1.726,77                        | 2.582                           | 150                                        |
| Xã Tả Sử Chóng      | 2.305,43                        | 1.752                           | 76                                         |
| Xã Nặm Dịch         | 1.865,72                        | 2.097                           | 112                                        |
| Xã Bản Péo          | 1.190,99                        | 1.515                           | 127                                        |
| Xã Hồ Thầu          | 5.095,64                        | 2.294                           | 45                                         |
| Xã Nam Sơn          | 3.274,95                        | 3.233                           | 99                                         |
| Xã Nặm Ty           | 4.529,54                        | 3.012                           | 67                                         |
| Xã Thông Nguyên     | 4.055,39                        | 3.382                           | 83                                         |
| Xã Nặm Khòa         | 4.193,27                        | 3.192                           | 76                                         |

## 6. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

| Đơn vị tính: Người |         |                     |        |                                |           |
|--------------------|---------|---------------------|--------|--------------------------------|-----------|
|                    | Tổng số | Phân theo giới tính |        | Phân theo thành thị, nông thôn |           |
|                    |         | Nam                 | Nữ     | Thành thị                      | Nông thôn |
| Năm 2014           | 64.130  | 32.606              | 31.524 | 3.807                          | 60.323    |
| Năm 2015           | 64.997  | 33.060              | 31.937 | 3.889                          | 61.108    |
| Năm 2016           | 65.803  | 33.475              | 32.328 | 3.963                          | 61.840    |
| Năm 2017           | 66.567  | 33.866              | 32.701 | 4.048                          | 62.519    |
| Năm 2018           | 67.344  | 34.247              | 33.097 | 4.148                          | 63.196    |

## 7. TỶ LỆ SINH, TỶ LỆ CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN

| Đơn vị tính: ‰ |            |            |                     |
|----------------|------------|------------|---------------------|
|                | Tỷ lệ sinh | Tỷ lệ chết | Tỷ lệ tăng tự nhiên |
| Năm 2014       | 22,24      | 6,22       | 16,02               |
| Năm 2015       | 21,43      | 5,57       | 15,86               |
| Năm 2016       | 20,30      | 5,17       | 15,14               |
| Năm 2017       | 19,55      | 4,78       | 14,77               |
| Năm 2018       | 19,05      | 4,69       | 14,36               |

## 8. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

|                     | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>64.130</b> | <b>64.997</b> | <b>65.803</b> | <b>66.567</b> | <b>67.344</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 3.807         | 3.889         | 3.963         | 4.048         | 4.148         |
| Xã Bản Máy          | 2.205         | 2.235         | 2.267         | 2.301         | 2.328         |
| Xã Thành Tín        | 2.029         | 2.059         | 2.097         | 2.125         | 2.145         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 1.783         | 1.791         | 1.797         | 1.807         | 1.823         |
| Xã Pố Lò            | 3.080         | 3.122         | 3.162         | 3.198         | 3.230         |
| Xã Bản Phùng        | 2.729         | 2.766         | 2.800         | 2.833         | 2.863         |
| Xã Túng Sán         | 3.087         | 3.128         | 3.161         | 3.188         | 3.214         |
| Xã Chiến Phố        | 3.543         | 3.593         | 3.642         | 3.692         | 3.737         |
| Xã Đản Ván          | 2.086         | 2.115         | 2.151         | 2.178         | 2.199         |
| Xã Tụ Nhân          | 3.374         | 3.425         | 3.488         | 3.557         | 3.628         |
| Xã Tân Tiến         | 3.780         | 3.840         | 3.891         | 3.938         | 3.977         |
| Xã Nàng Đôn         | 1.904         | 1.917         | 1.935         | 1.961         | 1.986         |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 1.940         | 1.976         | 1.995         | 2.003         | 2.018         |
| Xã Sán Sả Hồ        | 2.184         | 2.214         | 2.235         | 2.256         | 2.281         |
| Xã Bản Luốc         | 2.388         | 2.413         | 2.435         | 2.459         | 2.490         |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | 2.138         | 2.165         | 2.184         | 2.199         | 2.218         |
| Xã Bản Nhùng        | 2.474         | 2.500         | 2.533         | 2.560         | 2.582         |
| Xã Tả Sử Chóng      | 1.631         | 1.666         | 1.705         | 1.734         | 1.752         |
| Xã Nậm Dịch         | 1.980         | 2.011         | 2.044         | 2.071         | 2.097         |
| Xã Bản Péo          | 1.438         | 1.460         | 1.482         | 1.499         | 1.515         |
| Xã Hồ Thầu          | 2.189         | 2.225         | 2.254         | 2.272         | 2.294         |
| Xã Nam Sơn          | 3.092         | 3.133         | 3.163         | 3.195         | 3.233         |
| Xã Nậm Ty           | 2.925         | 2.941         | 2.957         | 2.982         | 3.012         |
| Xã Thông Nguyên     | 3.222         | 3.261         | 3.299         | 3.336         | 3.382         |
| Xã Nậm Khòa         | 3.122         | 3.152         | 3.163         | 3.175         | 3.192         |

## 9. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

|                     | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>32.606</b> | <b>33.060</b> | <b>33.475</b> | <b>33.866</b> | <b>34.247</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 2.056         | 2.090         | 2.121         | 2.163         | 2.210         |
| Xã Bản Máy          | 1.152         | 1.167         | 1.184         | 1.202         | 1.215         |
| Xã Thành Tín        | 1.000         | 1.015         | 1.036         | 1.052         | 1.062         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 939           | 941           | 944           | 949           | 956           |
| Xã Phố Lò           | 1.589         | 1.614         | 1.638         | 1.658         | 1.675         |
| Xã Bản Phùng        | 1.301         | 1.320         | 1.338         | 1.355         | 1.370         |
| Xã Túng Sán         | 1.588         | 1.609         | 1.623         | 1.635         | 1.647         |
| Xã Chiến Phố        | 1.738         | 1.765         | 1.790         | 1.817         | 1.841         |
| Xã Đản Ván          | 1.080         | 1.095         | 1.114         | 1.129         | 1.139         |
| Xã Tụ Nhân          | 1.700         | 1.723         | 1.754         | 1.791         | 1.827         |
| Xã Tân Tiến         | 1.905         | 1.943         | 1.970         | 1.996         | 2.016         |
| Xã Nàng Đôn         | 987           | 992           | 1.001         | 1.015         | 1.027         |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 1.066         | 1.087         | 1.097         | 1.102         | 1.110         |
| Xã Sán Sả Hồ        | 1.111         | 1.131         | 1.143         | 1.153         | 1.165         |
| Xã Bản Luốc         | 1.268         | 1.282         | 1.297         | 1.310         | 1.326         |
| Xã Ngâm Đẳng Vải    | 1.079         | 1.094         | 1.103         | 1.110         | 1.120         |
| Xã Bản Nhùng        | 1.240         | 1.251         | 1.267         | 1.281         | 1.292         |
| Xã Tả Sử Chóng      | 839           | 857           | 877           | 891           | 900           |
| Xã Nậm Dịch         | 1.017         | 1.033         | 1.050         | 1.064         | 1.077         |
| Xã Bản Péo          | 725           | 737           | 747           | 754           | 762           |
| Xã Hồ Thầu          | 1.064         | 1.083         | 1.098         | 1.107         | 1.117         |
| Xã Nam Sơn          | 1.590         | 1.612         | 1.628         | 1.643         | 1.662         |
| Xã Nậm Ty           | 1.465         | 1.471         | 1.479         | 1.489         | 1.501         |
| Xã Thông Nguyên     | 1.560         | 1.584         | 1.606         | 1.625         | 1.647         |
| Xã Nậm Khòa         | 1.547         | 1.564         | 1.570         | 1.575         | 1.583         |

## 10. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

|                     | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>31.524</b> | <b>31.937</b> | <b>32.328</b> | <b>32.701</b> | <b>33.097</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 1.751         | 1.799         | 1.842         | 1.885         | 1.938         |
| Xã Bản Máy          | 1.053         | 1.068         | 1.083         | 1.099         | 1.113         |
| Xã Thành Tín        | 1.029         | 1.044         | 1.061         | 1.073         | 1.083         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 844           | 850           | 853           | 858           | 867           |
| Xã Phố Lò           | 1.491         | 1.508         | 1.524         | 1.540         | 1.555         |
| Xã Bản Phùng        | 1.428         | 1.446         | 1.462         | 1.478         | 1.493         |
| Xã Túng Sán         | 1.499         | 1.519         | 1.538         | 1.553         | 1.567         |
| Xã Chiến Phố        | 1.805         | 1.828         | 1.852         | 1.875         | 1.896         |
| Xã Đản Ván          | 1.006         | 1.020         | 1.037         | 1.049         | 1.060         |
| Xã Tụ Nhân          | 1.674         | 1.702         | 1.734         | 1.766         | 1.801         |
| Xã Tân Tiến         | 1.875         | 1.897         | 1.921         | 1.942         | 1.961         |
| Xã Nàng Đôn         | 917           | 925           | 934           | 946           | 959           |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 874           | 889           | 898           | 901           | 908           |
| Xã Sán Sả Hồ        | 1.073         | 1.083         | 1.092         | 1.103         | 1.116         |
| Xã Bản Luốc         | 1.120         | 1.131         | 1.138         | 1.149         | 1.164         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 1.059         | 1.071         | 1.081         | 1.089         | 1.098         |
| Xã Bản Nhùng        | 1.234         | 1.249         | 1.266         | 1.279         | 1.290         |
| Xã Tả Sử Chóng      | 792           | 809           | 828           | 843           | 852           |
| Xã Nặm Dịch         | 963           | 978           | 994           | 1.007         | 1.020         |
| Xã Bản Péo          | 713           | 723           | 735           | 745           | 753           |
| Xã Hồ Thầu          | 1.125         | 1.142         | 1.156         | 1.165         | 1.177         |
| Xã Nam Sơn          | 1.502         | 1.521         | 1.535         | 1.552         | 1.571         |
| Xã Nặm Ty           | 1.460         | 1.470         | 1.478         | 1.493         | 1.511         |
| Xã Thông Nguyên     | 1.662         | 1.677         | 1.693         | 1.711         | 1.735         |
| Xã Nặm Khòa         | 1.575         | 1.588         | 1.593         | 1.600         | 1.609         |

**11. SỐ KHẨU, LAO ĐỘNG CÓ ĐẾN 31/12/2018**  
**PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Người

|                     | Số khẩu       |               | Số người trong độ tuổi lao động |               |
|---------------------|---------------|---------------|---------------------------------|---------------|
|                     | Tổng số       | Tr. đó: Nữ    | Tổng số                         | Tr. đó: Nữ    |
| <b>Tổng số</b>      | <b>67.729</b> | <b>33.287</b> | <b>40.105</b>                   | <b>19.701</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 4.195         | 1.961         | 2.484                           | 1.159         |
| Xã Bản Máy          | 2.339         | 1.118         | 1.385                           | 662           |
| Xã Thành Tín        | 2.156         | 1.088         | 1.277                           | 644           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 1.832         | 871           | 1.085                           | 515           |
| Xã Pố Lò            | 3.246         | 1.563         | 1.922                           | 925           |
| Xã Bản Phùng        | 2.879         | 1.501         | 1.705                           | 889           |
| Xã Túng Sán         | 3.224         | 1.572         | 1.909                           | 930           |
| Xã Chiến Phố        | 3.761         | 1.908         | 2.227                           | 1.130         |
| Xã Đản Ván          | 2.210         | 1.065         | 1.309                           | 630           |
| Xã Tụ Nhân          | 3.666         | 1.820         | 2.171                           | 1.077         |
| Xã Tân Tiến         | 3.995         | 1.970         | 2.365                           | 1.166         |
| Xã Nàng Đôn         | 1.998         | 965           | 1.183                           | 571           |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 2.027         | 912           | 1.200                           | 539           |
| Xã Sán Sả Hồ        | 2.293         | 1.122         | 1.358                           | 664           |
| Xã Bản Luốc         | 2.505         | 1.172         | 1.483                           | 693           |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 2.225         | 1.102         | 1.317                           | 652           |
| Xã Bản Nhùng        | 2.592         | 1.295         | 1.535                           | 767           |
| Xã Tả Sừ Chóng      | 1.761         | 857           | 1.043                           | 507           |
| Xã Nặm Dịch         | 2.111         | 1.027         | 1.250                           | 608           |
| Xã Bản Péo          | 1.523         | 757           | 902                             | 448           |
| Xã Hồ Thầu          | 2.305         | 1.182         | 1.365                           | 700           |
| Xã Nam Sơn          | 3.249         | 1.579         | 1.924                           | 935           |
| Xã Nặm Ty           | 3.024         | 1.517         | 1.791                           | 898           |
| Xã Thông Nguyên     | 3.412         | 1.750         | 2.020                           | 1.036         |
| Xã Nặm Khòa         | 3.201         | 1.613         | 1.895                           | 956           |

## 12. DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 31/12 CHIA THEO DÂN TỘC

Đơn vị tính: Người

|                         | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>          | <b>64.556</b> | <b>65.426</b> | <b>66.170</b> | <b>66.948</b> | <b>67.729</b> |
| 1. Dân tộc Mông         | 8.033         | 8.161         | 8.272         | 8.359         | 8.446         |
| 2. Dân tộc Tày          | 9.060         | 9.370         | 9.529         | 9.674         | 9.780         |
| 3. Dân tộc Dao          | 13.837        | 13.995        | 14.103        | 14.253        | 14.425        |
| 4. Dân tộc Kinh         | 3.094         | 2.918         | 2.930         | 2.956         | 3.006         |
| 5. Dân tộc Nùng         | 24.651        | 25.022        | 25.267        | 25.568        | 25.852        |
| 6. Dân tộc Giáy         | 3             | 3             | 4             | 4             | 5             |
| 7. Dân tộc La Chí       | 3.843         | 3.891         | 3.959         | 4.009         | 4.054         |
| 8. Dân tộc Hoa, Hán     | 804           | 822           | 837           | 845           | 860           |
| 9. Dân tộc Pà Thẻn      | 3             | 3             | 3             | 3             | 3             |
| 10. Dân tộc Cờ Lao      | 901           | 911           | 925           | 933           | 939           |
| 11. Dân tộc Lô Lô       | -             | -             | -             | -             | -             |
| 12. Dân tộc Bố Y        | -             | -             | -             | -             | -             |
| 13. Dân tộc Phù Lá      | 180           | 181           | 183           | 184           | 186           |
| 14. Dân tộc Pu Páo      | -             | -             | -             | -             | -             |
| 15. Dân tộc Mường       | 44            | 45            | 47            | 47            | 49            |
| 16. Dân tộc Sán Chay    | 43            | 44            | 48            | 48            | 51            |
| 17. Dân tộc Thái        | 15            | 15            | 16            | 16            | 17            |
| 18. Dân tộc Sán Dìu     | 3             | 3             | 3             | 3             | 3             |
| 19. Các dân tộc còn lại | 42            | 42            | 44            | 46            | 53            |

### 13. SỐ HỘ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÓ ĐẾN 31/12/2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

|                     | Tổng số       | Phân theo thành thị, nông thôn |               |
|---------------------|---------------|--------------------------------|---------------|
|                     |               | Thành thị                      | Nông thôn     |
| <b>Tổng số</b>      | <b>13.703</b> | <b>1.068</b>                   | <b>12.600</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 1.103         | 1.103                          | -             |
| Xã Bản Máy          | 473           |                                | 473           |
| Xã Thành Tín        | 423           |                                | 423           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 345           |                                | 345           |
| Xã Pố Lô            | 672           |                                | 672           |
| Xã Bản Phùng        | 501           |                                | 501           |
| Xã Túng Sán         | 631           |                                | 631           |
| Xã Chiến Phố        | 761           |                                | 761           |
| Xã Đản Ván          | 452           |                                | 452           |
| Xã Tụ Nhân          | 776           |                                | 776           |
| Xã Tân Tiến         | 825           |                                | 825           |
| Xã Nàng Đôn         | 413           |                                | 413           |
| Xã Pờ Ly Ngai       | 394           |                                | 394           |
| Xã Sán Sả Hồ        | 449           |                                | 449           |
| Xã Bản Luốc         | 460           |                                | 460           |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | 450           |                                | 450           |
| Xã Bản Nhùng        | 527           |                                | 527           |
| Xã Tả Sử Chóng      | 347           |                                | 347           |
| Xã Nặm Dịch         | 445           |                                | 445           |
| Xã Bản Péo          | 295           |                                | 295           |
| Xã Hồ Thầu          | 435           |                                | 435           |
| Xã Nam Sơn          | 644           |                                | 644           |
| Xã Nặm Ty           | 627           |                                | 627           |
| Xã Thông Nguyên     | 688           |                                | 688           |
| Xã Nặm Khòa         | 567           |                                | 567           |



## 14. SỐ TRẺ EM MỚI SINH HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

|          | Tổng số | Phân theo giới tính |     |
|----------|---------|---------------------|-----|
|          |         | Nam                 | Nữ  |
| Năm 2014 | 1.426   | 727                 | 699 |
| Năm 2015 | 1.393   | 720                 | 673 |
| Năm 2016 | 1.336   | 699                 | 637 |
| Năm 2017 | 1.301   | 666                 | 635 |
| Năm 2018 | 1.283   | 634                 | 649 |

# 15. SỐ TRẺ EM MỚI SINH NĂM 2018

## PHÂN THEO GIỚI TÍNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

|                     | Tổng số      | Phân theo giới tính |            |
|---------------------|--------------|---------------------|------------|
|                     |              | Nam                 | Nữ         |
| <b>Tổng số</b>      | <b>1.283</b> | <b>634</b>          | <b>649</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 84           | 41                  | 43         |
| Xã Bản Máy          | 45           | 21                  | 24         |
| Xã Thành Tín        | 42           | 27                  | 15         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 49           | 24                  | 25         |
| Xã Phố Lò           | 61           | 31                  | 30         |
| Xã Bản Phùng        | 50           | 28                  | 22         |
| Xã Túng Sán         | 48           | 25                  | 23         |
| Xã Chiến Phố        | 74           | 35                  | 39         |
| Xã Đản Ván          | 53           | 20                  | 33         |
| Xã Tụ Nhân          | 65           | 28                  | 37         |
| Xã Tân Tiến         | 68           | 30                  | 38         |
| Xã Nàng Đôn         | 47           | 24                  | 23         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 45           | 20                  | 25         |
| Xã Sán Sả Hồ        | 48           | 21                  | 27         |
| Xã Bản Luốc         | 50           | 21                  | 29         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 38           | 18                  | 20         |
| Xã Bản Nhùng        | 44           | 26                  | 18         |
| Xã Tả Sử Chóng      | 38           | 20                  | 18         |
| Xã Nặm Dịch         | 45           | 26                  | 19         |
| Xã Bản Péo          | 33           | 18                  | 15         |
| Xã Hồ Thầu          | 45           | 23                  | 22         |
| Xã Nam Sơn          | 49           | 23                  | 26         |
| Xã Nặm Ty           | 52           | 29                  | 23         |
| Xã Thông Nguyên     | 57           | 27                  | 30         |
| Xã Nặm Khòa         | 53           | 28                  | 25         |

## 16. SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cặp

|                     | 2014       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|---------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>182</b> | <b>152</b> | <b>106</b> | <b>122</b> | <b>138</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 3          | 4          | 8          | 4          | 4          |
| Xã Bản Máy          | 11         | 0          | 1          | 4          | 2          |
| Xã Thành Tín        | 12         | 5          | 11         | 5          | 3          |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 15         | 9          | 4          | 7          | 12         |
| Xã Phố Lò           | 2          | 1          | 5          | 6          | 4          |
| Xã Bản Phùng        | 7          | 6          | 2          | 4          | 6          |
| Xã Túng Sán         | 25         | 18         | 4          | 8          | 12         |
| Xã Chiến Phố        | 14         | 15         | 7          | 8          | 9          |
| Xã Đản Ván          | 4          | 4          | 4          | 3          | 1          |
| Xã Tụ Nhân          | 8          | 5          | 4          | 5          | 7          |
| Xã Tân Tiến         | 11         | 7          | 9          | 6          | 12         |
| Xã Nàng Đôn         | 4          | 5          | 3          | 6          | 2          |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 5          | 6          | 5          | 4          | 6          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 6          | 7          | 4          | 5          | 0          |
| Xã Bản Luốc         | 7          | 4          | 4          | 3          | 1          |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 8          | 7          | 3          | 6          | 6          |
| Xã Bản Nhùng        | 10         | 8          | 3          | 6          | 6          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 7          | 13         | 13         | 7          | 7          |
| Xã Nặm Dịch         | 3          | 5          | 2          | 7          | 5          |
| Xã Bản Péo          | 8          | 4          | 3          | 3          | 8          |
| Xã Hồ Thầu          | 0          | 5          | 0          | 2          | 8          |
| Xã Nam Sơn          | 5          | 3          | 1          | 5          | 6          |
| Xã Nặm Ty           | 2          | 2          | 2          | 8          | 5          |
| Xã Thông Nguyên     | 1          | 5          | 2          | 0          | 5          |
| Xã Nặm Khòa         | 4          | 4          | 2          | 0          | 1          |

## 17. SỐ NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

|          | Số người chuyển đến | Số người chuyển đi |
|----------|---------------------|--------------------|
| Năm 2014 | 259                 | 168                |
| Năm 2015 | 204                 | 341                |
| Năm 2016 | 138                 | 146                |
| Năm 2017 | 83                  | 378                |
| Năm 2018 | 296                 | 345                |

## 18. SỐ CUỘC KẾT HÔN, SỐ VỤ LY HÔN TRÊN ĐỊA BÀN

|          | Số cuộc kết hôn (Cuộc) | Số vụ ly hôn (Vụ) |
|----------|------------------------|-------------------|
| Năm 2014 | 634                    | 87                |
| Năm 2015 | 572                    | 40                |
| Năm 2016 | 470                    | 72                |
| Năm 2017 | 419                    | 67                |
| Năm 2018 | 485                    | 59                |

**19. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM TẠI ĐỊA PHƯƠNG  
VÀ ĐI XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG, ĐI LÀM VIỆC TẠI CÁC KCN  
TRONG NƯỚC NĂM 2018**

Đơn vị tính: Người

|                                                                                    | Tổng<br>số   | Phân theo<br>giới tính |            | Phân theo<br>TT, NT |              |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------|---------------------|--------------|
|                                                                                    |              | Nam                    | Nữ         | Thành<br>thị        | Nông<br>thôn |
| <b>Tổng số</b>                                                                     | <b>1.696</b> | <b>1.087</b>           | <b>609</b> | <b>289</b>          | <b>1.407</b> |
| <b>I. Giải quyết việc làm tại địa phương</b>                                       | <b>1.143</b> | <b>708</b>             | <b>435</b> | <b>257</b>          | <b>886</b>   |
| - GQVL thông qua vốn vay 120 CP                                                    | 46           | 25                     | 21         | 32                  | 14           |
| - GQVL thông qua TDHĐ, các cơ quan<br>Đảng, Đoàn thể, HCSN, CNVC                   | 15           | 11                     | 4          | 10                  | 5            |
| - GQVL thu hút làm việc trong các DN<br>tại địa phương                             | 347          | 225                    | 122        | 53                  | 294          |
| - GQVL trong các HTX, KT trang trại, hộ<br>KD cá thể, cơ sở SXKD                   | 735          | 447                    | 288        | 162                 | 573          |
| <b>II. Xuất khẩu lao động, đưa lao động<br/>đi lao động tại các KCN trong nước</b> | <b>553</b>   | <b>379</b>             | <b>174</b> | <b>32</b>           | <b>521</b>   |
| - Số Người đi xuất khẩu LĐ ở nước ngoài                                            | 23           | 8                      | 15         | 5                   | 18           |
| - Số người đi làm việc tại các tỉnh, TP                                            | 530          | 371                    | 159        | 27                  | 503          |

**PHẦN III**  
**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**  
**VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ**



## 20. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

|                    | 2014      | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
|--------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số</b>     | <b>31</b> | <b>32</b> | <b>39</b> | <b>43</b> | <b>40</b> |
| Từ dưới 5 người    | 5         | 6         | 15        | 15        | 13        |
| Từ 5 - 9 người     | 8         | 6         | 11        | 13        | 9         |
| Từ 10 - 49 người   | 10        | 12        | 7         | 11        | 15        |
| Từ 50 - 199 người  | 5         | 5         | 5         | 1         | 3         |
| Từ 200 - 299 người | -         | 1         | 1         | 3         | -         |
| Từ 300 - 500 người | 2         | 2         | -         | -         | -         |
| Từ trên 500 người  | 1         | -         | -         | -         | -         |

## 21. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

|                             | 2014      | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
|-----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số</b>              | <b>31</b> | <b>32</b> | <b>39</b> | <b>43</b> | <b>40</b> |
| Nông lâm nghiệp và thủy sản | -         | -         | 1         | 3         | 3         |
| Công nghiệp                 | 4         | 5         | 10        | 10        | 9         |
| Xây dựng                    | 23        | 22        | 23        | 21        | 17        |
| Thương mại                  | 2         | 4         | 4         | 7         | 7         |
| Vận tải                     | 1         | -         | -         | 1         | 1         |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống    | -         | -         | -         | -         | 1         |
| Hoạt động dịch vụ khác      | 1         | 1         | 1         | 1         | 2         |



## 22. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Lao động

|                             | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018       |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|
| <b>Tổng số</b>              | <b>2.588</b> | <b>1.948</b> | <b>1.017</b> | <b>1.227</b> | <b>716</b> |
| Nông lâm nghiệp và thủy sản | -            | -            | 3            | 20           | 25         |
| Công nghiệp                 | 27           | 29           | 47           | 55           | 64         |
| Xây dựng                    | 2.529        | 1.884        | 921          | 1.073        | 566        |
| Thương mại                  | 22           | 32           | 43           | 49           | 39         |
| Vận tải                     | 2            | -            | -            | 3            | 2          |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống    | -            | -            | -            | -            | 5          |
| Hoạt động dịch vụ khác      | 8            | 3            | 3            | 27           | 15         |

## 23. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: Người

|                                       | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>                        | <b>31.834</b> | <b>33.509</b> | <b>34.964</b> | <b>36.715</b> | <b>38.762</b> |
| <i><b>Phân theo ngành kinh tế</b></i> |               |               |               |               |               |
| Nông nghiệp                           | 31.824        | 33.499        | 34.952        | 36.699        | 38.745        |
| Lâm nghiệp                            | 10            | 10            | 12            | 16            | 17            |
| Thủy sản                              | -             | -             | -             | -             | -             |

## 24. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: %

|                                       | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>                        | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <i><b>Phân theo ngành kinh tế</b></i> |               |               |               |               |               |
| Nông nghiệp                           | 99,96         | 100           | 99,97         | 99,96         | 99,96         |
| Lâm nghiệp                            | 0,03          | 0,03          | 0,03          | 0,04          | 0,04          |
| Thủy sản                              | -             | -             | -             | -             | -             |

**PHẦN IV**  
**CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU VÀ**  
**THU CHI NGÂN SÁCH**



## 25. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KT – XH CHỦ YẾU

| STT | Chỉ tiêu                                                | ĐVT                       | 2015      | 2016      | 2017      | 2018     |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|-----------|-----------|----------|
| 1   | Diện tích tự nhiên                                      | Km <sup>2</sup>           | 63.261,82 | 63.261,82 | 63.238,06 | 63.237,5 |
| 2   | Mật độ dân số                                           | Người/<br>Km <sup>2</sup> | 103       | 104       | 105       | 106      |
| 3   | Dân số trung bình                                       | Người                     | 64.997    | 65.803    | 66.567    | 67.344   |
| 4   | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                              | ‰                         | 15,86     | 15,14     | 14,77     | 14,36    |
| 5   | Số lao động được tạo việc làm mới                       | Người                     | 1.378     | 1.450     | 1.526     | 1.696    |
| 6   | Thu ngân sách nhà nước                                  | Tr.<br>Đồng               | 770.884   | 782.080   | 834.295   | 846.747  |
| 7   | Chi ngân sách nhà nước địa phương                       | Tr.<br>Đồng               | 764.470   | 768.653   | 826.722   | 843.148  |
| 8   | Diện tích các loại cây trồng                            | Ha                        | 28.748,28 | 28.790,89 | 28.535,53 | 28.178,7 |
| 9   | Diện tích cây lâu năm                                   | Ha                        | 7.016,6   | 6.683,3   | 6.844,1   | 6.957,9  |
| 10  | Diện tích cây hàng năm                                  | Ha                        | 21.731,7  | 22.107,6  | 21.619,4  | 21.220,8 |
| 11  | Sản lượng lương thực cây có hạt                         | Tấn                       | 35.252,1  | 36.495,9  | 37.192,6  | 38.338,7 |
| 12  | Diện tích rừng hiện có trên địa bàn                     | Ha                        | 31.281,01 | 31.860,46 | 32.439,85 | 33.933,3 |
| 13  | Vốn đầu tư thực hiện của nhà nước do địa phương quản lý | Tr.<br>Đồng               | 265.340   | 151.507   | 150.504   | 87.932   |

## 25. (TIẾP THEO) HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KT – XH CHỦ YẾU

| STT | Chỉ tiêu                                                           | ĐVT      | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------|--------|--------|--------|--------|
| 14  | Số trường phổ thông                                                | Trường   | 45     | 45     | 44     | 41     |
| 15  | Số lớp phổ thông                                                   | Lớp      | 648    | 652    | 571    | 540    |
| 16  | Số giáo viên phổ thông                                             | Người    | 1.010  | 1.024  | 1.135  | 850    |
| 17  | Số học sinh phổ thông                                              | Học sinh | 11.569 | 11.691 | 12.005 | 12.533 |
| 18  | Số cơ sở y tế                                                      | Cơ sở    | 26     | 26     | 26     | 26     |
| 19  | Số cán bộ ngành y tế                                               | Người    | 235    | 246    | 305    | 320    |
| 20  | Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ                             | %        | 56     | 54,5   | 59,09  | 95,1   |
| 21  | Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sĩ sản khoa | %        | 96,0   | 100,0  | 95,5   | 95,5   |
| 22  | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin   | %        | 96,56  | 94,94  | 96,41  | 96,60  |
| 23  | Tỷ lệ hộ nghèo                                                     | %        | 61,04  | 53,19  | 46,42  | 42,82  |

## 26. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                   | 2014             | 2015             | 2016             | 2017             | 2018              |
|-----------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
| <b>Tổng số</b>                    | <b>707.644,6</b> | <b>770.884,0</b> | <b>782.080,7</b> | <b>834.295,2</b> | <b>846.747,30</b> |
| 1. Thu ngân sách trên địa bàn     | 46.730,2         | 48.870,2         | 45.502,2         | 41.802,9         | 37.176,73         |
| a. Thu thuế và phí                | 45.786,0         | 48.261,2         | 37.922,2         | 40.620,3         | 37.176,73         |
| + Thu từ DN NN Trung ương         | 48,6             | 81,0             | 95,4             | 6,6              | -                 |
| + Thu từ DN NN địa phương         | 1.724,3          | 1.674,2          | 1.502,4          | 1.764,0          | 285,27            |
| + Khu vực kinh tế ngoài QD        | 38.958,5         | 38.765,1         | 29.374,3         | 31.323,3         | 27.692,76         |
| + Thuế sử dụng đất Nông nghiệp    | 30,5             | 49,8             | 27,2             | 21,5             | -                 |
| + Thuế thu nhập cá nhân           | 583,2            | 1.389,9          | 1.160,4          | 1.407,4          | 1.592,84          |
| + Thu thuế trước bạ               | 639,8            | 1.123,5          | 756,6            | 1.187,1          | 1.875,74          |
| + Thu phí và lệ phí               | 721,1            | 836,8            | 784,1            | 858,6            | 529,43            |
| + Thuế nhà đất                    | 5,5              | 16,2             | 0,4              | 3,8              | 28,80             |
| + Thuế SD đất phi Nông nghiệp     | -                | -                | -                | -                | 1,58              |
| + Thuế chuyển quyền SD đất        | -                | -                | -                | -                | -                 |
| + Thu tiền cho thuê đất           | 31,5             | 114,2            | 193,0            | 90,8             | 110,95            |
| + Thu tiền sử dụng đất            | 2.164,2          | 1.281,7          | 2.654,5          | 3.846,2          | 2.628,96          |
| +Thu tiền cấp quyền khai thác KS  | -                | -                | -                | -                | -                 |
| + Thu sự nghiệp (Thu từ sổ số KT) | -                | -                | -                | -                | 1.746,00          |
| + Thu tại xã, TT                  | -                | -                | -                | -                | -                 |
| + Thu khác NS                     | 878,7            | 2.928,7          | 1.373,7          | 110,9            | 684,39            |
| b. Thu các biện pháp tài chính    | 944,2            | 608,9            | 7.580,0          | 1.182,6          | -                 |
| 2. Thu kết dư ngân sách           | 1.281,9          | 1.107,8          | 2.520,3          | 3.916,3          | 5.296,02          |
| 3. Thu chuyển nguồn               | 9.182,2          | 11.288,3         | 11.974,6         | 15.944,6         | 11.096,46         |
| 4. Ghi thu, ghi chi QL qua NSNN   | 10.255,3         | 12.824,3         | 14.390,8         | 6.059,8          | 6.033,23          |
| 5. Thu cấp dưới nộp lên           | -                | -                | -                | -                | 199,76            |
| 6. Thu TC CĐ cấp trên             | 640.194,8        | 696.793,3        | 707.692,8        | 766.571,5        | 786.945,09        |
| 7. Thu tín phiếu, trái phiếu NSTW | -                | -                | -                | -                | -                 |

## 27. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                      | 2014             | 2015             | 2016             | 2017             | 2018              |
|--------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                       | <b>704.286,2</b> | <b>764.470,0</b> | <b>768.653,3</b> | <b>826.722,5</b> | <b>843.148,06</b> |
| 1. Chi ngân sách NN                  | 568.065,6        | 601.345,7        | 602.429,7        | 660.401,5        | 660.545,99        |
| a. Chi đầu tư phát triển             | 86.963,7         | 94.343,6         | 101.687,4        | 115.566,2        | 86.551,83         |
| Trong đó: Chi đầu Tư XD CB           | 39.891,8         | 26.957,5         | 51.149,4         | 55.504,2         | 86.551,83         |
| b. Chi thường xuyên                  | 481.101,9        | 507.002,1        | 500.742,3        | 544.835,3        | 573.994,16        |
| + Chi Quốc phòng, an ninh            | 9.256,8          | 9.845,4          | 9.858,8          | 9.722,3          | 14.235,37         |
| + Chi NS Giáo dục, Đào tạo, Dạy nghề | 251.723,1        | 256.944,7        | 264.199,5        | 283.909,1        | 295.911,17        |
| + Chi sự nghiệp Y tế                 | 39.128,0         | 39.193,2         | 37.931,4         | 34.394,4         | 34.996,15         |
| + Chi NS Phát thanh, Truyền hình     | 2.501,4          | 2.105,2          | 2.023,5          | 2.005,2          | 3.071,66          |
| + Chi NS văn hóa TDTT                | 2.444,2          | 3.033,4          | 3.494,6          | 3.544,3          | 2.992,73          |
| + Chi đảm bảo xã hội                 | 7.845,4          | 13.254,7         | 15.048,8         | 27.429,0         | 33.107,21         |
| + Chi DSKHH và sự nghiệp gia đình    | 1.188,5          | 1.175,8          | 1.452,2          | 2.482,4          | 2.240,60          |
| + Chi sự nghiệp Kinh tế              | 28.418,7         | 35.103,2         | 19.090,2         | 31.947,6         | 34.774,50         |
| + Chi khoa học công nghệ             | 118,0            | 119,0            | 364,0            | 200,0            | 341,50            |
| + Chi NS Bảo vệ môi trường           | 1.264,0          | 1.733,5          | 1.355,0          | 1.242,0          | 1.293,00          |
| + Chi QLNN, Đảng, đoàn thể           | 123.959,2        | 133.596,5        | 128.835,5        | 135.888,9        | 141.726,40        |
| + Chi khác NS + các CT mục tiêu      | 13.254,4         | 10.897,4         | 17.088,8         | 12.069,9         | 9.303,87          |
| 2. Dự phòng ngân sách                | -                | -                | -                | -                | -                 |
| 3. Chi quản lý qua NSNN              | 10.255,4         | 12.824,3         | 14.390,8         | 6.059,8          | 6.033,00          |
| 4. Chi NS Cấp dưới nộp lên           | -                | -                | -                | -                | 5.457,81          |
| 5. Chi chuyển nguồn NS               | 11.288,3         | 11.974,6         | 15.944,6         | 11.096,4         | 5.613,70          |
| 6. Chi bổ sung NS cấp dưới           | 114.676,8        | 138.325,3        | 135.888,3        | 149.164,8        | 165.497,56        |

**PHẦN V**  
**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**





## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

### NÔNG NGHIỆP

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

**Diện tích cây lâu năm** là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

*Đối với cây hàng năm*

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

*Đối với cây lâu năm*

$$\frac{\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

**Diện tích thu hoạch:** Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc* bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó...có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm* bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

*Số lượng vật nuôi khác*, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi

kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhưng hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

**Rừng tự nhiên:** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng:** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ:** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng:** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất:** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ** là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

#### **THỦY SẢN**

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

## 28. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Đơn vị tính: Ha

|                               | 2014            | 2015            | 2016            | 2017            | 2018            |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>27.930,2</b> | <b>28.748,3</b> | <b>28.790,9</b> | <b>28.535,5</b> | <b>28.178,7</b> |
| <b>I. Cây hàng năm</b>        | <b>21.357,3</b> | <b>21.731,7</b> | <b>22.107,6</b> | <b>21.691,4</b> | <b>21.220,8</b> |
| 1. Cây lương thực             | 7.940,6         | 8.034,4         | 8.137,8         | 8.265,5         | 8.468,1         |
| Cây lúa                       | 3.866,4         | 3.714,9         | 3.888,4         | 3.903,8         | 3.939,5         |
| Cây ngô                       | 4.074,2         | 4.319,5         | 4.249,4         | 4.361,7         | 4.528,6         |
| 2. Các loại cây lấy củ        | 1.684,4         | 1.738,4         | 1.719,4         | 2.428,8         | 2.037,3         |
| 3. Cây công nghiệp            | 6.104,8         | 6.083,1         | 6.106,9         | 4.545,4         | 4.450,3         |
| 4. Cây rau, đậu, hoa cây cảnh | 3.593,5         | 3.869,1         | 3.811,4         | 3.276,0         | 3.278,7         |
| 5. Cây hàng năm khác          | 2.034,0         | 2.006,7         | 2.332,1         | 3.175,7         | 2.986,4         |
| <b>II. Cây lâu năm</b>        | <b>6.572,9</b>  | <b>7.016,6</b>  | <b>6.683,3</b>  | <b>6.844,1</b>  | <b>6.957,9</b>  |
| 1. Cây ăn quả                 | 530,9           | 531,2           | 542,1           | 580,6           | 603,8           |
| 2. Cây chè búp                | 4.224,9         | 4.291,7         | 4.328,2         | 4.372,5         | 4.434,0         |
| 3. Cây lâu năm khác           | 1.817,1         | 2.193,7         | 1.813,0         | 1.891,0         | 1.920,0         |

## 29. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

|                 | Tổng số  | Trong đó |          |
|-----------------|----------|----------|----------|
|                 |          | Lúa      | Ngô      |
| Diện tích (Ha)  |          |          |          |
| Năm 2014        | 7.942,6  | 3.866,4  | 4.076,2  |
| Năm 2015        | 8.034,4  | 3.714,9  | 4.319,5  |
| Năm 2016        | 8.127,8  | 3.888,4  | 4.239,4  |
| Năm 2017        | 8.265,5  | 3.903,8  | 4.361,7  |
| Năm 2018        | 8.468,1  | 3.939,5  | 4.528,6  |
| Sản lượng (Tấn) |          |          |          |
| Năm 2014        | 35.563,0 | 22.115,7 | 13.447,3 |
| Năm 2015        | 35.252,1 | 21.118,7 | 14.133,4 |
| Năm 2016        | 36.495,9 | 22.226,5 | 14.269,5 |
| Năm 2017        | 37.192,6 | 22.307,3 | 14.885,3 |
| Năm 2018        | 38.338,7 | 22.526,1 | 15.812,6 |

### 30. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

|                     | 2014            | 2015            | 2016            | 2017            | 2018            |
|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>35.563,1</b> | <b>35.252,2</b> | <b>36.496,6</b> | <b>37.192,9</b> | <b>38.338,7</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 172,2           | 156,5           | 154,8           | 154,8           | 157,0           |
| Xã Bản Máy          | 1.416,4         | 1.390,4         | 1.439,7         | 1.460,6         | 1.478,1         |
| Xã Thành Tín        | 828,6           | 804,7           | 880,2           | 876,5           | 911,3           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 1.007,4         | 964,0           | 1.008,8         | 1.125,7         | 1.037,6         |
| Xã Pố Lò            | 1.650,4         | 1.624,1         | 1.719,1         | 1.697,4         | 1.962,2         |
| Xã Bản Phùng        | 1.546,5         | 1.559,1         | 1.571,9         | 1.726,9         | 1.775,1         |
| Xã Túng Sán         | 1.516,9         | 1.522,9         | 1.532,4         | 1.579,0         | 1.618,8         |
| Xã Chiến Phố        | 1.985,4         | 2.018,5         | 2.130,5         | 2.030,8         | 2.317,9         |
| Xã Đản Ván          | 1.229,3         | 1.270,1         | 1.271,0         | 1.302,2         | 1.263,6         |
| Xã Tụ Nhân          | 1.742,2         | 1.761,4         | 1.823,6         | 1.945,5         | 1.977,4         |
| Xã Tân Tiến         | 1.663,9         | 1.698,5         | 1.721,8         | 1.720,9         | 1.780,4         |
| Xã Nàng Đôn         | 1.517,5         | 1.553,1         | 1.556,0         | 1.588,6         | 1.567,1         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 1.588,5         | 1.595,5         | 1.597,8         | 1.643,7         | 1.296,9         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 1.451,6         | 1.421,0         | 1.473,2         | 1.522,6         | 1.405,3         |
| Xã Bản Luốc         | 1.442,2         | 1.297,0         | 1.536,1         | 1.551,3         | 1.597,0         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 1.394,0         | 1.518,5         | 1.419,3         | 1.419,3         | 1.213,2         |
| Xã Bản Nhùng        | 1.367,9         | 1.357,3         | 1.353,1         | 1.388,9         | 1.504,3         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 760,5           | 723,7           | 765,9           | 770,1           | 749,8           |
| Xã Nặm Dịch         | 884,0           | 880,9           | 952,0           | 907,6           | 953,7           |
| Xã Bản Péo          | 698,2           | 669,6           | 747,1           | 755,6           | 754,4           |
| Xã Hồ Thầu          | 1.229,3         | 1.227,1         | 1.297,4         | 1.338,8         | 1.575,2         |
| Xã Nam Sơn          | 1.982,8         | 1.905,7         | 2.007,8         | 2.015,3         | 2.221,4         |
| Xã Nặm Ty           | 2.269,7         | 2.210,3         | 2.295,6         | 2.475,9         | 2.808,6         |
| Xã Thông Nguyên     | 2.017,0         | 1.989,8         | 1.988,8         | 2.041,0         | 2.074,8         |
| Xã Nặm Khòa         | 2.200,7         | 2.132,5         | 2.252,7         | 2.153,9         | 2.337,6         |

### 31. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

|                     | Đơn vị tính: Kg/người/năm |            |            |            |            |
|---------------------|---------------------------|------------|------------|------------|------------|
|                     | 2014                      | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
| <b>Tổng số</b>      | <b>555</b>                | <b>542</b> | <b>555</b> | <b>559</b> | <b>569</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 45                        | 37         | 39         | 38         | 38         |
| Xã Bản Máy          | 304                       | 301        | 635        | 635        | 635        |
| Xã Thành Tín        | 184                       | 174        | 420        | 413        | 425        |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 234                       | 227        | 561        | 623        | 569        |
| Xã Pố Lồ            | 509                       | 503        | 544        | 532        | 607        |
| Xã Bản Phùng        | 374                       | 367        | 561        | 610        | 620        |
| Xã Túng Sán         | 379                       | 380        | 485        | 495        | 504        |
| Xã Chiến Phố        | 511                       | 528        | 585        | 550        | 620        |
| Xã Đản Ván          | 719                       | 720        | 591        | 598        | 575        |
| Xã Tụ Nhân          | 465                       | 506        | 523        | 547        | 545        |
| Xã Tân Tiến         | 430                       | 424        | 443        | 437        | 448        |
| Xã Nàng Đôn         | 687                       | 703        | 804        | 810        | 789        |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 730                       | 723        | 801        | 821        | 643        |
| Xã Sán Xả Hồ        | 722                       | 694        | 659        | 675        | 616        |
| Xã Bản Luốc         | 464                       | 504        | 631        | 631        | 641        |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | 700                       | 685        | 650        | 645        | 547        |
| Xã Bản Nhùng        | 452                       | 483        | 534        | 543        | 583        |
| Xã Tả Sử Choóng     | 717                       | 543        | 449        | 444        | 428        |
| Xã Nặm Dịch         | 460                       | 451        | 466        | 438        | 455        |
| Xã Bản Péo          | 669                       | 545        | 504        | 504        | 498        |
| Xã Hồ Thầu          | 407                       | 407        | 576        | 589        | 687        |
| Xã Nam Sơn          | 318                       | 321        | 635        | 631        | 687        |
| Xã Nặm Ty           | 359                       | 349        | 776        | 830        | 932        |
| Xã Thông Nguyên     | 409                       | 404        | 603        | 612        | 613        |
| Xã Nặm Khòa         | 599                       | 562        | 712        | 678        | 732        |



## 32. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

|                     | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>3.866,4</b> | <b>3.714,9</b> | <b>3.888,4</b> | <b>3.903,8</b> | <b>3.939,5</b> |
| Thị trấn Vinh quang | 16,5           | 13,7           | 16,5           | 16,4           | 16,5           |
| Xã Bản Máy          | 130,0          | 130,0          | 130,0          | 132,0          | 132,0          |
| Xã Thành Tín        | 80,0           | 80,2           | 80,0           | 80,0           | 80,0           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 104,0          | 99,1           | 104,0          | 104,0          | 104,0          |
| Xã Phố Lò           | 145,9          | 141,1          | 143,5          | 141,2          | 141,2          |
| Xã Bản Phùng        | 173,0          | 173,8          | 170,5          | 195,5          | 195,5          |
| Xã Túng Sán         | 164,0          | 162,0          | 164,0          | 165,0          | 168,0          |
| Xã Chiến Phố        | 180,0          | 166,7          | 185,0          | 170,5          | 188,0          |
| Xã Đản Ván          | 123,0          | 125,6          | 118,5          | 116,6          | 118,0          |
| Xã Tụ Nhân          | 166,0          | 168,5          | 172,5          | 176,6          | 177,5          |
| Xã Tân Tiến         | 180,4          | 177,0          | 192,0          | 177,6          | 178,0          |
| Xã Nàng Đôn         | 159,2          | 160,5          | 163,5          | 162,9          | 163,5          |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 167,5          | 166,5          | 153,5          | 167,5          | 154,5          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 133,0          | 131,6          | 133,0          | 133,0          | 133,0          |
| Xã Bản Luốc         | 164,1          | 126,5          | 180,0          | 168,2          | 168,5          |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 108,6          | 126,2          | 123,2          | 125,2          | 130,6          |
| Xã Bản Nhùng        | 146,0          | 122,5          | 129,0          | 147,9          | 148,7          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 88,0           | 85,6           | 88,0           | 87,1           | 88,0           |
| Xã Nặm Dịch         | 87,5           | 86,5           | 89,0           | 98,4           | 98,3           |
| Xã Bản Péo          | 80,0           | 74,5           | 92,6           | 80,0           | 80,0           |
| Xã Hồ Thầu          | 144,0          | 141,4          | 142,4          | 144,0          | 151,0          |
| Xã Nam Sơn          | 254,0          | 229,0          | 250,0          | 249,0          | 254,0          |
| Xã Nặm Ty           | 294,7          | 287,7          | 301,0          | 301,7          | 300,0          |
| Xã Thông Nguyên     | 278,0          | 258,5          | 265,4          | 271,7          | 271,7          |
| Xã Nặm Khòa         | 299,0          | 280,0          | 301,0          | 291,8          | 299,0          |

### 33. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

|                     | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>57,20</b> | <b>56,85</b> | <b>57,16</b> | <b>57,14</b> | <b>57,20</b> |
| Thị trấn Vinh quang | 56,80        | 56,07        | 45,27        | 44,60        | 47,00        |
| Xã Bản Máy          | 57,40        | 56,20        | 57,60        | 57,40        | 58,20        |
| Xã Thành Tín        | 56,90        | 55,60        | 57,00        | 56,17        | 58,20        |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 56,80        | 56,20        | 56,90        | 56,00        | 57,80        |
| Xã Phố Lò           | 56,90        | 55,40        | 57,18        | 57,22        | 58,10        |
| Xã Bản Phùng        | 56,70        | 56,20        | 56,28        | 56,06        | 57,50        |
| Xã Túng Sán         | 57,20        | 56,00        | 57,15        | 57,60        | 58,00        |
| Xã Chiến Phố        | 55,80        | 55,70        | 55,50        | 55,58        | 57,20        |
| Xã Đản Ván          | 56,30        | 57,00        | 59,10        | 60,23        | 57,40        |
| Xã Tụ Nhân          | 56,90        | 57,50        | 56,19        | 56,73        | 56,70        |
| Xã Tân Tiến         | 56,80        | 56,40        | 56,49        | 56,88        | 57,10        |
| Xã Nàng Đôn         | 56,70        | 56,40        | 56,96        | 56,86        | 56,70        |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 56,00        | 54,60        | 54,78        | 54,66        | 55,30        |
| Xã Sán Xả Hồ        | 57,20        | 56,20        | 59,01        | 60,03        | 57,50        |
| Xã Bản Luốc         | 58,20        | 57,20        | 55,25        | 54,97        | 55,40        |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 57,10        | 57,66        | 53,58        | 53,15        | 52,10        |
| Xã Bản Nhùng        | 57,70        | 59,70        | 57,42        | 58,30        | 56,70        |
| Xã Tả Sủi Choóng    | 59,60        | 57,60        | 60,10        | 60,40        | 57,60        |
| Xã Nặm Dịch         | 57,30        | 56,30        | 56,49        | 56,07        | 56,30        |
| Xã Bản Péo          | 58,20        | 60,00        | 58,90        | 58,70        | 58,30        |
| Xã Hồ Thầu          | 60,00        | 58,02        | 60,30        | 57,00        | 58,40        |
| Xã Nam Sơn          | 57,60        | 57,20        | 59,55        | 59,08        | 57,40        |
| Xã Nặm Ty           | 57,20        | 56,20        | 56,62        | 57,91        | 58,40        |
| Xã Thông Nguyên     | 56,20        | 58,00        | 55,93        | 57,72        | 57,10        |
| Xã Nặm Khòa         | 57,80        | 57,90        | 59,60        | 57,60        | 58,40        |

### 34. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

|                     | 2014            | 2015            | 2016            | 2017            | 2018            |
|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>22.115,6</b> | <b>21.118,7</b> | <b>22.226,6</b> | <b>22.307,2</b> | <b>22.526,0</b> |
| Thị trấn Vinh quang | 93,6            | 76,8            | 74,7            | 73,1            | 77,6            |
| Xã Bản Máy          | 746,2           | 730,6           | 748,8           | 757,7           | 768,1           |
| Xã Thành Tín        | 455,2           | 445,9           | 456,0           | 449,4           | 465,6           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 590,7           | 556,9           | 591,8           | 582,4           | 601,1           |
| Xã Phố Lồ           | 830,2           | 781,7           | 803,4           | 808,0           | 820,4           |
| Xã Bản Phùng        | 980,5           | 976,8           | 959,6           | 1.095,9         | 1.124,1         |
| Xã Túng Sán         | 938,1           | 907,2           | 937,3           | 950,4           | 974,4           |
| Xã Chiến Phố        | 1.004,0         | 928,5           | 1.043,3         | 947,6           | 1.075,4         |
| Xã Đản Ván          | 693,0           | 715,9           | 700,3           | 702,3           | 677,3           |
| Xã Tụ Nhân          | 945,7           | 968,9           | 969,3           | 1.001,9         | 1.006,4         |
| Xã Tân Tiến         | 1.025,6         | 998,3           | 1.005,6         | 1.010,3         | 1.016,4         |
| Xã Nàng Đôn         | 902,3           | 905,2           | 931,3           | 926,3           | 927,0           |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 938,1           | 909,1           | 917,6           | 915,6           | 854,4           |
| Xã Sán Xả Hồ        | 760,4           | 739,6           | 784,8           | 798,4           | 764,8           |
| Xã Bản Luốc         | 954,7           | 723,6           | 931,0           | 924,6           | 933,5           |
| Xã Ngàm Đẳng vài    | 620,4           | 727,7           | 660,1           | 665,5           | 680,4           |
| Xã Bản Nhùng        | 842,8           | 731,3           | 831,4           | 862,2           | 843,1           |
| Xã Tả Sủi Choóng    | 524,5           | 493,1           | 528,9           | 526,1           | 506,9           |
| Xã Nặm Dịch         | 501,4           | 487,0           | 551,4           | 551,8           | 553,4           |
| Xã Bản Péo          | 465,6           | 447,0           | 471,2           | 469,6           | 466,4           |
| Xã Hồ Thầu          | 864,0           | 820,4           | 858,7           | 820,8           | 881,8           |
| Xã Nam Sơn          | 1.463,2         | 1.309,9         | 1.488,8         | 1.471,2         | 1.458,0         |
| Xã Nặm Ty           | 1.685,2         | 1.616,9         | 1.681,5         | 1.747,3         | 1.752,0         |
| Xã Thông Nguyên     | 1.562,4         | 1.499,3         | 1.518,0         | 1.568,2         | 1.551,4         |
| Xã Nặm Khòa         | 1.727,9         | 1.621,2         | 1.782,0         | 1.680,8         | 1.746,2         |

### 35. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

|                     | 2014         | 2015          | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>344,9</b> | <b>332,12</b> | <b>337,8</b> | <b>335,1</b> | <b>334,5</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 24,6         | 19,8          | 18,8         | 18,1         | 18,7         |
| Xã Bản Máy          | 338,4        | 334,5         | 330,3        | 329,3        | 329,9        |
| Xã Thành Tín        | 224,4        | 219,6         | 217,4        | 211,5        | 217,1        |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 331,4        | 319,8         | 329,3        | 322,3        | 329,7        |
| Xã Pố Lồ            | 269,5        | 260,1         | 254,0        | 253,4        | 254,0        |
| Xã Bản Phùng        | 359,4        | 360,4         | 342,7        | 386,8        | 392,6        |
| Xã Túng Sán         | 303,9        | 294,2         | 296,5        | 298,1        | 303,2        |
| Xã Chiến Phố        | 283,4        | 261,5         | 286,4        | 256,7        | 287,8        |
| Xã Đản Ván          | 332,3        | 330,3         | 325,5        | 322,5        | 308,0        |
| Xã Tụ Nhân          | 280,3        | 284,6         | 277,8        | 281,7        | 277,4        |
| Xã Tân Tiến         | 271,4        | 260,2         | 258,4        | 256,5        | 255,6        |
| Xã Nàng Đôn         | 474,0        | 473,7         | 481,2        | 472,4        | 466,8        |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 483,7        | 482,9         | 459,9        | 457,1        | 423,4        |
| Xã Sán Xả Hồ        | 348,2        | 341,7         | 351,1        | 353,9        | 335,3        |
| Xã Bản Luốc         | 399,8        | 300,5         | 382,4        | 376,0        | 374,9        |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 290,2        | 331,1         | 302,2        | 302,6        | 306,8        |
| Xã Bản Nhùng        | 340,7        | 280,5         | 328,2        | 336,8        | 326,5        |
| Xã Tả Sử Choóng     | 321,7        | 303,3         | 310,2        | 303,4        | 289,3        |
| Xã Nặm Dịch         | 253,3        | 245,6         | 269,8        | 266,4        | 263,9        |
| Xã Bản Péo          | 323,8        | 284,6         | 317,9        | 313,3        | 307,9        |
| Xã Hồ Thầu          | 394,7        | 377,6         | 380,9        | 361,3        | 384,4        |
| Xã Nam Sơn          | 473,3        | 421,4         | 470,6        | 460,5        | 451,0        |
| Xã Nặm Ty           | 576,2        | 557,8         | 568,6        | 585,9        | 581,7        |
| Xã Thông Nguyên     | 484,9        | 443,3         | 460,1        | 470,1        | 458,7        |
| Xã Nặm Khòa         | 553,5        | 513,9         | 563,4        | 529,4        | 547,0        |

### 36. DIỆN TÍCH LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

|                     | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>3.607,0</b> | <b>3.391,0</b> | <b>3.569,7</b> | <b>3.577,8</b> | <b>3.701,2</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 16,5           | 10,2           | 11,0           | 10,9           | 16,5           |
| Xã Bản Máy          | 130,0          | 125,0          | 130,0          | 132,0          | 132,0          |
| Xã Thành Tín        | 80,0           | 75,2           | 80,0           | 80,0           | 80,0           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 104,0          | 99,1           | 104,0          | 104,0          | 104,0          |
| Xã Pố Lồ            | 145,9          | 140,7          | 140,0          | 140,5          | 141,2          |
| Xã Bản Phùng        | 170,0          | 168,1          | 165,0          | 190,0          | 192,5          |
| Xã Túng Sán         | 164,0          | 162,0          | 164,0          | 165,0          | 168,0          |
| Xã Chiến Phố        | 177,0          | 162,5          | 179,0          | 161,5          | 185,0          |
| Xã Đản Ván          | 123,0          | 122,6          | 115,5          | 113,6          | 118,0          |
| Xã Tụ Nhân          | 133,5          | 132,0          | 132,5          | 138,1          | 142,5          |
| Xã Tân Tiến         | 154,4          | 148,0          | 150,0          | 149,6          | 152,0          |
| Xã Nàng Đôn         | 108,5          | 110,5          | 113,5          | 112,9          | 113,5          |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 127,5          | 119,5          | 120,0          | 120,0          | 127,5          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 103,0          | 101,6          | 103,0          | 103,0          | 103,0          |
| Xã Bản Luốc         | 160,1          | 116,5          | 150,0          | 149,7          | 164,5          |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 92,1           | 88,9           | 96,0           | 95,7           | 117,6          |
| Xã Bản Nhùng        | 125,0          | 99,0           | 126,5          | 124,4          | 129,0          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 88,0           | 85,6           | 88,0           | 87,1           | 88,0           |
| Xã Nặm Dịch         | 80,4           | 71,0           | 81,5           | 83,2           | 86,7           |
| Xã Bản Péo          | 80,0           | 74,5           | 80,0           | 80,0           | 80,0           |
| Xã Hồ Thầu          | 144,0          | 141,4          | 142,4          | 144,0          | 151,0          |
| Xã Nam Sơn          | 242,0          | 217,0          | 240,0          | 237,0          | 244,0          |
| Xã Nặm Ty           | 294,1          | 287,4          | 295,0          | 299,7          | 300,0          |
| Xã Thông Nguyên     | 265,0          | 252,5          | 263,8          | 264,1          | 265,7          |
| Xã Nặm Khòa         | 299,0          | 280,3          | 299,0          | 291,8          | 299,0          |

### 37. NĂNG SUẤT LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

|                     | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>57,37</b> | <b>57,73</b> | <b>57,97</b> | <b>57,96</b> | <b>57,30</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 56,80        | 57,70        | 56,80        | 56,00        | 56,00        |
| Xã Bản Máy          | 57,40        | 58,10        | 57,60        | 57,40        | 57,40        |
| Xã Thành Tín        | 56,90        | 57,60        | 57,00        | 56,20        | 57,80        |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 56,80        | 57,90        | 56,90        | 56,00        | 56,00        |
| Xã Pồ Lồ            | 56,90        | 57,40        | 57,30        | 57,40        | 57,60        |
| Xã Bản Phùng        | 56,70        | 57,60        | 56,80        | 56,50        | 58,00        |
| Xã Túng Sán         | 57,20        | 58,00        | 57,15        | 57,60        | 57,00        |
| Xã Chiến Phố        | 55,80        | 57,00        | 56,60        | 56,80        | 55,80        |
| Xã Đản Ván          | 56,34        | 57,10        | 60,00        | 61,20        | 57,60        |
| Xã Tụ Nhân          | 57,30        | 57,90        | 57,50        | 57,80        | 55,80        |
| Xã Tân Tiến         | 57,30        | 57,80        | 57,00        | 57,40        | 57,00        |
| Xã Nàng Đôn         | 57,20        | 58,10        | 57,60        | 57,60        | 57,60        |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 56,70        | 57,90        | 56,60        | 56,60        | 56,70        |
| Xã Sán Xả Hồ        | 57,60        | 57,40        | 60,00        | 61,20        | 57,20        |
| Xã Bản Luốc         | 58,30        | 57,90        | 58,30        | 57,90        | 56,90        |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 57,40        | 57,60        | 57,80        | 58,00        | 57,20        |
| Xã Bản Nhùng        | 58,30        | 57,90        | 58,30        | 59,30        | 58,20        |
| Xã Tả Sử Choóng     | 59,60        | 58,20        | 60,10        | 60,40        | 58,20        |
| Xã Nặm Dịch         | 57,60        | 57,50        | 58,10        | 57,50        | 57,00        |
| Xã Bản Péo          | 58,20        | 58,20        | 58,90        | 58,70        | 57,40        |
| Xã Hồ Thầu          | 60,00        | 58,40        | 60,30        | 57,00        | 58,30        |
| Xã Nam Sơn          | 57,70        | 58,00        | 60,00        | 59,60        | 55,80        |
| Xã Nặm Ty           | 57,30        | 57,50        | 57,00        | 58,30        | 57,90        |
| Xã Thông Nguyên     | 56,30        | 57,60        | 56,15        | 58,00        | 58,70        |
| Xã Nặm Khòa         | 57,80        | 57,60        | 59,60        | 57,60        | 57,50        |

### 38. SẢN LƯỢNG LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

|                     | 2014            | 2015            | 2016            | 2017            | 2018            |
|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>20.694,2</b> | <b>19.576,0</b> | <b>20.693,6</b> | <b>20.736,9</b> | <b>21.204,0</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 93,6            | 58,8            | 62,5            | 61,0            | 92,4            |
| Bản Máy             | 746,2           | 726,3           | 748,8           | 757,7           | 757,7           |
| Xã Thành Tín        | 455,2           | 433,2           | 456,0           | 449,4           | 462,4           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 590,7           | 573,8           | 591,8           | 582,4           | 582,4           |
| Xã Phố Lò           | 830,2           | 807,6           | 802,2           | 806,5           | 812,9           |
| Xã Bản Phùng        | 963,9           | 968,3           | 937,2           | 1.073,5         | 1.116,5         |
| Xã Túng Sán         | 938,1           | 939,6           | 937,3           | 950,4           | 957,6           |
| Xã Chiến Phố        | 987,7           | 926,3           | 1.013,1         | 917,3           | 1.032,3         |
| Xã Đản Ván          | 693,0           | 700,1           | 693,0           | 695,2           | 679,7           |
| Xã Tụ Nhân          | 765,0           | 764,3           | 761,9           | 798,2           | 795,2           |
| Xã Tân Tiến         | 884,7           | 855,4           | 855,0           | 858,7           | 866,4           |
| Xã Nàng Đôn         | 620,4           | 642,0           | 653,8           | 650,3           | 653,8           |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 722,9           | 691,9           | 679,2           | 679,2           | 722,9           |
| Xã Sán Xả Hồ        | 593,3           | 583,2           | 618,0           | 630,4           | 589,2           |
| Xã Bản Luốc         | 933,4           | 674,5           | 874,5           | 866,8           | 936,0           |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | 528,7           | 512,1           | 554,9           | 555,1           | 672,7           |
| Xã Bản Nhùng        | 728,8           | 573,2           | 737,5           | 737,7           | 750,8           |
| Xã Tả Sử Choóng     | 524,5           | 498,2           | 528,9           | 526,1           | 512,2           |
| Xã Nậm Dịch         | 463,1           | 408,3           | 473,5           | 478,4           | 494,2           |
| Xã Bản Péo          | 465,6           | 433,6           | 471,2           | 469,6           | 459,2           |
| Xã Hồ Thầu          | 864,0           | 825,8           | 858,7           | 820,8           | 880,3           |
| Xã Nam Sơn          | 1.396,3         | 1.258,6         | 1.440,0         | 1.412,5         | 1.361,5         |
| Xã Nậm Ty           | 1.685,2         | 1.652,3         | 1.681,5         | 1.747,3         | 1.737,0         |
| Xã Thông Nguyên     | 1.492,0         | 1.454,4         | 1.481,2         | 1.531,8         | 1.559,7         |
| Xã Nậm Khòa         | 1.727,9         | 1.614,5         | 1.782,0         | 1.680,8         | 1.719,3         |

### 39. DIỆN TÍCH NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

|                     | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>4.076,2</b> | <b>4.319,5</b> | <b>4.239,4</b> | <b>4.361,7</b> | <b>4.528,6</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 23,0           | 24,0           | 23,0           | 23,5           | 23,0           |
| Xã Bản Máy          | 203,0          | 203,0          | 203,0          | 203,0          | 200,0          |
| Xã Thành Tín        | 111,0          | 115,0          | 126,0          | 126,0          | 125,2          |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 124,0          | 123,0          | 124,0          | 158,0          | 124,0          |
| Xã Phố Lồ           | 260,0          | 270,0          | 275,0          | 271,0          | 330,0          |
| Xã Bản Phùng        | 175,0          | 181,2          | 184,0          | 184,0          | 186,0          |
| Xã Túng Sán         | 175,2          | 185,0          | 180,0          | 180,0          | 180,0          |
| Xã Chiến Phố        | 312,9          | 330,0          | 315,0          | 320,0          | 355,0          |
| Xã Đản Ván          | 160,0          | 170,0          | 170,0          | 175,0          | 175,0          |
| Xã Tụ Nhân          | 250,0          | 250,0          | 260,0          | 280,0          | 272,0          |
| Xã Tân Tiến         | 189,0          | 209,0          | 209,0          | 209,0          | 214,0          |
| Xã Nàng Đôn         | 188,0          | 198,0          | 188,0          | 188,0          | 185,0          |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 205,0          | 214,5          | 214,0          | 213,0          | 125,0          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 213,0          | 210,0          | 201,0          | 213,0          | 183,0          |
| Xã Bản Luốc         | 145,0          | 171,7          | 178,3          | 184,7          | 194,0          |
| Xã Ngàm Đãng Vài    | 223,5          | 228,5          | 218,2          | 218,2          | 160,0          |
| Xã Bản Nhùng        | 167,0          | 201,5          | 164,2          | 155,4          | 190,0          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 70,0           | 71,4           | 70,0           | 70,0           | 70,0           |
| Xã Nặm Dịch         | 110,2          | 119,0          | 114,0          | 107,2          | 115,7          |
| Xã Bản Péo          | 70,0           | 67,0           | 83,0           | 83,0           | 83,0           |
| Xã Hồ Thầu          | 110,0          | 128,7          | 130,0          | 150,0          | 197,0          |
| Xã Nam Sơn          | 150,0          | 172,0          | 150,0          | 160,0          | 220,0          |
| Xã Nặm Ty           | 170,4          | 173,0          | 180,0          | 210,0          | 300,0          |
| Xã Thông Nguyên     | 131,0          | 151,4          | 139,7          | 139,7          | 151,7          |
| Xã Nặm Khòa         | 140,0          | 152,6          | 140,0          | 140,0          | 170,0          |



## 40. NĂNG SUẤT NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

|                     | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>32,99</b> | <b>32,72</b> | <b>33,66</b> | <b>34,13</b> | <b>34,90</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 33,00        | 32,70        | 33,70        | 34,10        | 34,50        |
| Xã Bản Máy          | 34,18        | 34,60        | 34,80        | 34,76        | 35,50        |
| Xã Thành Tín        | 33,01        | 33,10        | 34,03        | 34,62        | 35,60        |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 31,10        | 31,10        | 24,60        | 24,60        | 35,20        |
| Xã Pố Lò            | 33,60        | 33,10        | 33,63        | 34,39        | 34,60        |
| Xã Bản Phùng        | 31,55        | 31,20        | 33,30        | 32,82        | 35,00        |
| Xã Túng Sán         | 32,34        | 32,10        | 33,28        | 34,29        | 35,80        |
| Xã Chiến Phố        | 33,03        | 33,10        | 33,06        | 34,92        | 35,00        |
| Xã Đản Ván          | 31,36        | 33,00        | 34,51        | 33,85        | 33,50        |
| Xã Tụ Nhân          | 33,52        | 32,60        | 33,57        | 34,28        | 35,70        |
| Xã Tân Tiến         | 31,52        | 31,70        | 32,86        | 33,70        | 35,70        |
| Xã Nàng Đôn         | 33,77        | 33,50        | 34,27        | 34,00        | 34,60        |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 32,72        | 32,70        | 33,23        | 35,23        | 35,40        |
| Xã Sán Xả Hồ        | 31,72        | 31,00        | 31,78        | 34,18        | 35,00        |
| Xã Bản Luốc         | 32,45        | 32,40        | 34,25        | 34,00        | 34,20        |
| Xã Ngàm Đãng Vải    | 33,62        | 33,40        | 33,94        | 33,93        | 33,30        |
| Xã Bản Nhùng        | 34,61        | 34,60        | 34,80        | 34,55        | 34,80        |
| Xã Tả Sử Choóng     | 31,44        | 31,00        | 31,77        | 33,90        | 34,70        |
| Xã Nặm Dịch         | 33,71        | 32,30        | 33,86        | 34,86        | 34,60        |
| Xã Bản Péo          | 34,72        | 33,10        | 35,14        | 33,19        | 34,70        |
| Xã Hồ Thầu          | 33,23        | 33,20        | 33,24        | 34,45        | 35,20        |
| Xã Nam Sơn          | 33,21        | 31,60        | 33,75        | 34,53        | 34,70        |
| Xã Nặm Ty           | 34,64        | 34,60        | 34,60        | 34,01        | 35,20        |
| Xã Thông Nguyên     | 34,30        | 34,30        | 34,12        | 34,70        | 34,50        |
| Xã Nặm Khòa         | 34,71        | 32,40        | 33,70        | 33,84        | 34,80        |

## 41. SẢN LƯỢNG NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

|                     | 2014            | 2015            | 2016            | 2017            | 2018            |
|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>13.447,3</b> | <b>14.133,4</b> | <b>14.269,5</b> | <b>14.885,4</b> | <b>15.812,6</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 78,6            | 79,7            | 80,1            | 81,7            | 79,4            |
| Xã Bản Máy          | 670,2           | 659,8           | 690,9           | 702,9           | 710,0           |
| Xã Thành Tín        | 373,4           | 358,8           | 424,2           | 427,1           | 445,7           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 416,7           | 407,1           | 417,0           | 543,3           | 436,5           |
| Xã Phố Lò           | 820,2           | 842,4           | 915,7           | 889,4           | 1.141,8         |
| Xã Bản Phùng        | 566,0           | 582,3           | 612,3           | 631,0           | 651,0           |
| Xã Túng Sán         | 578,8           | 615,7           | 595,1           | 628,6           | 644,4           |
| Xã Chiến Phố        | 981,4           | 1.090,0         | 1.087,2         | 1.083,2         | 1.242,5         |
| Xã Đản Ván          | 536,3           | 554,2           | 570,7           | 599,9           | 586,3           |
| Xã Tụ Nhân          | 796,5           | 792,5           | 854,3           | 943,6           | 971,0           |
| Xã Tân Tiến         | 638,3           | 700,2           | 716,2           | 710,6           | 764,0           |
| Xã Nàng Đôn         | 615,2           | 647,9           | 624,7           | 662,3           | 640,1           |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 650,4           | 686,4           | 680,2           | 728,1           | 442,5           |
| Xã Sán Xả Hồ        | 691,2           | 681,4           | 688,4           | 724,2           | 640,5           |
| Xã Bản Luốc         | 487,5           | 573,4           | 605,1           | 626,7           | 663,5           |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 773,6           | 790,8           | 759,2           | 753,8           | 532,8           |
| Xã Bản Nhùng        | 525,1           | 626,0           | 521,7           | 526,7           | 661,2           |
| Xã Tả Sử Choóng     | 236,0           | 230,6           | 237,0           | 244,0           | 242,9           |
| Xã Nặm Dịch         | 382,6           | 393,9           | 400,6           | 355,8           | 400,3           |
| Xã Bản Péo          | 232,6           | 222,6           | 275,9           | 286,0           | 288,0           |
| Xã Hồ Thầu          | 365,3           | 406,7           | 438,7           | 518,0           | 693,4           |
| Xã Nam Sơn          | 519,6           | 595,8           | 519,0           | 544,1           | 763,4           |
| Xã Nặm Ty           | 584,5           | 593,4           | 614,1           | 728,6           | 1.056,6         |
| Xã Thông Nguyên     | 454,6           | 490,5           | 470,8           | 472,8           | 523,4           |
| Xã Nặm Khòa         | 472,8           | 511,3           | 470,7           | 473,1           | 591,4           |

## 42. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

|                  | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>   | <b>209,7</b> | <b>225,5</b> | <b>216,9</b> | <b>223,6</b> | <b>234,8</b> |
| TT Vinh Quang    | 20,7         | 21,8         | 20,2         | 20,2         | 19,1         |
| Xã Bản Máy       | 303,9        | 304,7        | 304,8        | 305,5        | 305,0        |
| Xã Thành Tín     | 148,1        | 176,3        | 202,3        | 201,0        | 207,8        |
| Xã Thèn Chu Phìn | 233,8        | 228,3        | 232,1        | 300,7        | 239,4        |
| Xã Phố Lò        | 266,3        | 273,5        | 289,6        | 278,9        | 353,5        |
| Xã Bản Phùng     | 207,4        | 213,4        | 218,7        | 222,7        | 227,4        |
| Xã Túng Sán      | 187,5        | 199,4        | 188,2        | 197,2        | 200,5        |
| Xã Chiến Phố     | 277,0        | 307,4        | 298,5        | 293,4        | 332,5        |
| Xã Đản Ván       | 257,2        | 265,7        | 265,3        | 275,4        | 266,6        |
| Xã Tụ Nhân       | 236,1        | 212,2        | 244,9        | 265,3        | 267,7        |
| Xã Tân Tiến      | 168,9        | 185,2        | 184,1        | 180,4        | 192,1        |
| ã Nàng Đôn       | 323,2        | 340,3        | 322,8        | 337,7        | 322,3        |
| Xã Pờ Ly Ngải    | 335,2        | 342,8        | 340,9        | 363,5        | 219,3        |
| Xã Sán Xả Hồ     | 316,6        | 312,0        | 308,0        | 321,0        | 280,8        |
| Xã Bản Luốc      | 204,1        | 240,2        | 248,5        | 254,9        | 266,5        |
| Xã Ngâm Đẳng Vài | 361,8        | 369,9        | 347,6        | 342,8        | 240,2        |
| Xã Bản Nhùng     | 212,2        | 252,5        | 205,9        | 205,8        | 256,1        |
| Xã Tả Sủ Choóng  | 144,7        | 141,4        | 139,0        | 140,7        | 138,6        |
| Xã Nậm Dịch      | 193,3        | 198,9        | 196,0        | 171,8        | 190,9        |
| Xã Bản Péo       | 161,8        | 154,8        | 186,2        | 190,8        | 190,1        |
| Xã Hồ Thầu       | 166,9        | 185,8        | 194,6        | 228,0        | 302,3        |
| Xã Nam Sơn       | 186,1        | 192,7        | 164,1        | 170,3        | 236,1        |
| Xã Nậm Ty        | 199,9        | 202,9        | 207,7        | 244,3        | 350,8        |
| Xã Thông Nguyên  | 141,1        | 152,2        | 142,7        | 141,7        | 154,8        |
| Xã Nậm Khòa      | 151,4        | 163,8        | 148,8        | 149,0        | 185,3        |

## 43. DIỆN TÍCH NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

|                     | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>3.243,1</b> | <b>3.303,2</b> | <b>3.323,6</b> | <b>3.295,2</b> | <b>3.452,9</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 15,0           | 15,0           | 15,0           | 15,5           | 15,0           |
| Xã Bản Máy          | 140,0          | 140,0          | 140,0          | 140,0          | 160,0          |
| Xã Thành Tín        | 95,0           | 99,0           | 105,0          | 105,0          | 105,0          |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 107,0          | 107,0          | 107,0          | 107,0          | 107,0          |
| Xã Phố Lò           | 230,0          | 240,0          | 245,0          | 230,0          | 245,0          |
| Xã Bản Phùng        | 130,0          | 130,0          | 130,0          | 130,0          | 145,0          |
| Xã Túng Sán         | 145,0          | 145,0          | 145,0          | 145,0          | 145,0          |
| Xã Chiến Phố        | 270,0          | 270,0          | 270,0          | 270,0          | 280,0          |
| Xã Đản Ván          | 130,0          | 140,0          | 140,0          | 140,0          | 140,0          |
| Xã Tụ Nhân          | 210,0          | 210,0          | 210,0          | 210,0          | 202,0          |
| Xã Tân Tiến         | 159,0          | 174,0          | 174,0          | 174,0          | 174,0          |
| Xã Nàng Đôn         | 143,0          | 143,0          | 143,0          | 143,0          | 140,0          |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 140,0          | 144,0          | 144,0          | 148,0          | 110,0          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 170,0          | 170,0          | 170,0          | 170,0          | 150,0          |
| Xã Bản Luốc         | 120,0          | 121,7          | 123,3          | 123,7          | 134,0          |
| Xã Ngâm Đẳng Vải    | 185,0          | 188,5          | 188,5          | 188,5          | 140,0          |
| Xã Bản Nhùng        | 130,0          | 130,0          | 126,3          | 115,0          | 130,0          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 65,0           | 65,0           | 65,0           | 65,0           | 65,0           |
| Xã Nặm Dịch         | 79,1           | 80,0           | 80,0           | 73,0           | 74,4           |
| Xã Bản Péo          | 60,0           | 55,0           | 70,0           | 70,0           | 70,0           |
| Xã Hồ Thầu          | 95,0           | 101,0          | 100,0          | 100,0          | 147,0          |
| Xã Nam Sơn          | 120,0          | 120,0          | 120,0          | 120,0          | 170,0          |
| Xã Nặm Ty           | 110,0          | 113,0          | 110,0          | 110,0          | 170,0          |
| Xã Thông Nguyên     | 95,0           | 102,0          | 102,5          | 102,5          | 114,5          |
| Xã Nặm Khòa         | 100,0          | 100,0          | 100,0          | 100,0          | 120,0          |

## 44. NĂNG SUẤT NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

|                  | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>   | <b>33,05</b> | <b>32,48</b> | <b>33,40</b> | <b>34,10</b> | <b>35,02</b> |
| TT Vinh Quang    | 34,70        | 33,90        | 34,70        | 35,00        | 34,70        |
| Xã Bản Máy       | 33,20        | 32,80        | 33,60        | 34,50        | 35,40        |
| Xã Thành Tín     | 33,60        | 33,20        | 33,60        | 33,60        | 35,70        |
| Xã Thèn Chu Phìn | 33,70        | 33,50        | 33,70        | 34,00        | 35,70        |
| Xã Phố Lò        | 31,20        | 31,20        | 33,20        | 32,50        | 35,60        |
| Xã Bản Phùng     | 32,60        | 32,10        | 32,60        | 34,00        | 35,20        |
| Xã Túng Sán      | 33,00        | 32,40        | 33,00        | 35,00        | 34,80        |
| Xã Chiến Phố     | 31,50        | 31,50        | 34,50        | 33,60        | 35,20        |
| Xã Đản Ván       | 33,50        | 32,70        | 33,50        | 34,20        | 36,10        |
| Xã Tụ Nhân       | 31,70        | 31,70        | 32,30        | 33,60        | 34,70        |
| Xã Tân Tiến      | 34,20        | 32,90        | 34,20        | 34,00        | 35,10        |
| Xã Nàng Đôn      | 32,70        | 32,70        | 32,70        | 35,30        | 34,90        |
| Xã Pờ Ly Ngài    | 30,90        | 30,50        | 30,90        | 34,00        | 34,80        |
| Xã Sán Xả Hồ     | 34,20        | 33,10        | 34,20        | 34,00        | 35,40        |
| Xã Bản Luốc      | 33,60        | 32,40        | 33,60        | 33,60        | 35,20        |
| Xã Ngâm Đẳng Vài | 34,70        | 32,90        | 34,70        | 34,60        | 34,50        |
| Xã Bản Nhùng     | 30,80        | 30,80        | 30,80        | 34,00        | 35,10        |
| Xã Tả Sử Choóng  | 33,80        | 32,30        | 33,80        | 35,00        | 34,60        |
| Xã Nặm Dịch      | 35,20        | 35,20        | 35,20        | 33,00        | 34,60        |
| Xã Bản Péo       | 33,10        | 33,10        | 33,10        | 34,50        | 35,00        |
| Xã Hồ Thầu       | 33,40        | 33,40        | 33,40        | 35,00        | 34,20        |
| Xã Nam Sơn       | 34,80        | 32,40        | 34,50        | 34,90        | 34,50        |
| Xã Nặm Ty        | 34,30        | 33,40        | 34,00        | 34,60        | 34,20        |
| Xã Thông Nguyên  | 35,20        | 34,40        | 33,10        | 34,00        | 34,60        |
| Xã Nặm Khòa      | 33,60        | 33,60        | 33,00        | 33,40        | 35,00        |

## 45. SẢN LƯỢNG NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

|                  | 2014            | 2015            | 2016            | 2017            | 2018            |
|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tổng số</b>   | <b>10.718,5</b> | <b>10.728,0</b> | <b>11.100,8</b> | <b>11.220,2</b> | <b>12.092,1</b> |
| TT Vinh Quang    | 52,1            | 50,9            | 52,1            | 54,3            | 52,1            |
| Xã Bản Máy       | 464,8           | 459,2           | 470,4           | 483,0           | 566,4           |
| Xã Thành Tín     | 319,2           | 328,7           | 352,8           | 352,8           | 374,9           |
| Xã Thèn Chu Phìn | 360,6           | 358,5           | 360,6           | 363,8           | 382,0           |
| Xã Pố Lồ         | 717,6           | 748,8           | 813,4           | 747,5           | 872,2           |
| Xã Bản Phùng     | 423,8           | 417,3           | 423,8           | 442,0           | 510,4           |
| Xã Túng Sán      | 478,5           | 469,8           | 478,5           | 507,5           | 504,6           |
| Xã Chiến Phố     | 850,5           | 850,5           | 931,5           | 907,2           | 985,6           |
| Xã Đản Ván       | 435,5           | 457,8           | 469,0           | 478,8           | 505,4           |
| Xã Tụ Nhân       | 665,7           | 665,7           | 678,3           | 705,6           | 700,9           |
| Xã Tân Tiến      | 543,8           | 572,5           | 595,1           | 591,6           | 610,7           |
| Xã Nàng Đôn      | 467,6           | 467,6           | 467,6           | 504,8           | 488,6           |
| Xã Pờ Ly Ngai    | 432,6           | 439,2           | 445,0           | 503,2           | 382,8           |
| Xã Sán Xả Hồ     | 581,4           | 562,7           | 581,4           | 578,0           | 531,0           |
| Xã Bản Luốc      | 403,2           | 394,3           | 414,3           | 415,6           | 471,7           |
| Xã Ngàm Đẳng Vài | 642,0           | 620,2           | 654,1           | 652,2           | 483,0           |
| Xã Bản Nhùng     | 400,4           | 400,4           | 389,0           | 391,0           | 456,3           |
| Xã Tả Sử Choóng  | 219,7           | 210,0           | 219,7           | 227,5           | 224,9           |
| Xã Nậm Dịch      | 278,4           | 281,6           | 281,6           | 240,9           | 257,4           |
| Xã Bản Péo       | 198,6           | 182,1           | 231,7           | 241,5           | 245,0           |
| Xã Hồ Thầu       | 317,3           | 337,3           | 334,0           | 350,0           | 502,7           |
| Xã Nam Sơn       | 417,6           | 388,8           | 414,0           | 418,8           | 586,5           |
| Xã Nậm Ty        | 377,3           | 377,4           | 374,0           | 380,6           | 581,4           |
| Xã Thông Nguyên  | 334,4           | 350,9           | 339,1           | 348,5           | 395,6           |
| Xã Nậm Khòa      | 336,0           | 336,0           | 330,0           | 333,5           | 420,0           |

## 46. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

|                              | 2014     | 2015     | 2016     | 2017     | 2018     |
|------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| <b>DIỆN TÍCH (Ha)</b>        |          |          |          |          |          |
| Khoai lang                   | 20,0     | 71,0     | 75,5     | 203,8    | 204,5    |
| Khoai sọ                     | 41,1     | 42,9     | 40,9     | 120      | 72,8     |
| Sắn                          | 932,5    | 940,0    | 936,0    | 907,6    | 1.235,2  |
| Dong riềng                   | 690,8    | 684,5    | 667,0    | 700,0    | 573,5    |
| Rau các loại                 | 2.506,6  | 2.764,4  | 2.694,4  | 2.531,2  | 3.020,0  |
| Đậu các loại                 | 1.086,9  | 1.104,7  | 1.117,0  | 744,8    | 258,7    |
| <b>NĂNG SUẤT<br/>(tạ/ha)</b> |          |          |          |          |          |
| Khoai lang                   | 52,0     | 53,72    | 54,15    | 53,66    | 54,09    |
| Khoai sọ                     | 70,0     | 70,6     | 70,6     | 65,7     | 71,0     |
| Sắn                          | 66,4     | 66,6     | 66,6     | 60,5     | 61,1     |
| Dong riềng                   | 320,0    | 320,0    | 270,0    | 258,3    | 256,0    |
| Rau các loại                 | 77,6     | 78,7     | 77,5     | 74,6     | 64,2     |
| Đậu các loại                 | 6,2      | 6,3      | 6,3      | 6,5      | 6,5      |
| <b>SẢN LƯỢNG(Tấn)</b>        |          |          |          |          |          |
| Khoai lang                   | 104,0    | 381,4    | 408,8    | 1.093,5  | 1.106,2  |
| Khoai sọ                     | 287,7    | 302,9    | 282,4    | 788,4    | 480,5    |
| Sắn                          | 6.191,8  | 6.260,4  | 6.233,8  | 5.491,0  | 7.571,8  |
| Dong riềng                   | 22.105,6 | 21.904,0 | 18.009,0 | 18.081,0 | 14.681,6 |
| Rau các loại                 | 19.452,5 | 21.765,3 | 20.894,7 | 18.881,9 | 19.389,3 |
| Đậu các loại                 | 674,2    | 700,6    | 708,2    | 486,9    | 166,9    |

## 47. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

|                          | 2014    | 2015    | 2016    | 2017    | 2018    |
|--------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>DIỆN TÍCH (Ha)</b>    |         |         |         |         |         |
| Cây Mía                  | 33,8    | 30,0    | 30,5    | 31,6    | 32      |
| Cây Lạc                  | 632,7   | 649,1   | 669,7   | 651,0   | 673,5   |
| Cây Đậu tương            | 5.472,1 | 5.434,0 | 5.437,2 | 3.894,4 | 3.744,8 |
| <b>NĂNG SUẤT (Tạ/ha)</b> |         |         |         |         |         |
| Cây Mía                  | 170     | 170     | 170     | 169,2   | 169,7   |
| Cây Lạc                  | 12,0    | 12,2    | 12,93   | 13,60   | 13,91   |
| Cây Đậu tương            | 14,97   | 15,00   | 15,02   | 14,69   | 15,5    |
| <b>SẢN LƯỢNG (Tấn)</b>   |         |         |         |         |         |
| Cây Mía                  | 574,6   | 510,0   | 518,5   | 534,7   | 543,2   |
| Cây Lạc                  | 760,1   | 789,0   | 865,7   | 885,7   | 936,7   |
| Cây Đậu tương            | 8.191,8 | 8.146,6 | 8.165,2 | 5.722,3 | 5.793,7 |



## 48. DIỆN TÍCH LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

|                     | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>632,7</b> | <b>649,1</b> | <b>669,7</b> | <b>651,0</b> | <b>673,5</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 9,5          | 10,0         | 12,0         | 12,0         | 11,5         |
| Xã Bản Máy          | 35,5         | 36,0         | 36,0         | 36,0         | 31,0         |
| Xã Thành Tín        | 23,0         | 23,0         | 30,0         | 15,0         | 35,0         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 7,0          | 6,0          | 7,5          | 7,5          | 7,0          |
| Xã Phố Lò           | 27,7         | 28,0         | 28,0         | 28,0         | 26,5         |
| Xã Bản Phụng        | 15,0         | 15,0         | 20,0         | 20,0         | 20,0         |
| Xã Túng Sán         | 16,0         | 16,0         | 16,0         | 16,0         | 17,0         |
| Xã Chiến Phố        | 41,1         | 35,0         | 49,0         | 51,0         | 40,0         |
| Xã Đản Ván          | 35,0         | 35,0         | 35,0         | 35,0         | 35,0         |
| Xã Tụ Nhân          | 64,0         | 64,0         | 62,0         | 50,0         | 50,0         |
| Xã Tân Tiến         | 24,0         | 24,0         | 24,0         | 24,0         | 24,0         |
| Xã Nàng Đôn         | 23,0         | 23,0         | 23,0         | 23,0         | 23,0         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 22,0         | 23,0         | 22,0         | 24,0         | 22,0         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 27,0         | 27,0         | 27,0         | 27,0         | 27,0         |
| Xã Bản Luốc         | 15,0         | 18,5         | 18,5         | 18,6         | 18,5         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 22,0         | 22,0         | 22,0         | 22,0         | 22,0         |
| Xã Bản Nhùng        | 15,0         | 20,0         | 19,0         | 19,0         | 29,5         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 10,0         | 8,0          | 8,0          | 8,0          | 8,0          |
| Xã Nặm Dịch         | 22,2         | 23,1         | 23,0         | 23,0         | 23,0         |
| Xã Bản Péo          | 16,0         | 17,5         | 17,5         | 17,5         | 17,5         |
| Xã Hồ Thầu          | 20,0         | 20,0         | 20,0         | 20,0         | 30,0         |
| Xã Nam Sơn          | 30,0         | 30,0         | 30,0         | 30,0         | 30,0         |
| Xã Nặm Ty           | 24,2         | 22,0         | 24,0         | 24,0         | 28,0         |
| Xã Thông Nguyên     | 37,5         | 48,8         | 42,0         | 44,5         | 42,0         |
| Xã Nặm Khòa         | 51,0         | 54,2         | 54,2         | 56,0         | 56,0         |

## 49. NĂNG SUẤT LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

|                     | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>12,00</b> | <b>12,20</b> | <b>12,93</b> | <b>13,60</b> | <b>13,91</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 12,20        | 12,50        | 12,17        | 13,05        | 13,50        |
| Xã Bản Máy          | 12,10        | 12,00        | 12,57        | 13,33        | 13,60        |
| Xã Thành Tín        | 12,10        | 12,20        | 12,85        | 13,40        | 13,80        |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 12,90        | 12,80        | 12,72        | 12,91        | 14,50        |
| Xã Phố Lò           | 11,80        | 11,70        | 12,74        | 13,58        | 14,20        |
| Xã Bản Phụng        | 11,70        | 12,20        | 13,10        | 13,50        | 12,90        |
| Xã Túng Sán         | 12,30        | 12,40        | 13,00        | 13,90        | 13,50        |
| Xã Chiến Phố        | 11,30        | 11,90        | 13,36        | 12,89        | 14,20        |
| Xã Đản Ván          | 12,50        | 12,90        | 12,47        | 13,33        | 13,20        |
| Xã Tụ Nhân          | 11,90        | 12,10        | 13,83        | 13,60        | 13,70        |
| Xã Tân Tiến         | 12,40        | 12,20        | 13,65        | 13,50        | 13,40        |
| Xã Nàng Đôn         | 12,20        | 13,00        | 13,00        | 13,51        | 13,70        |
| Xã Pờ Ly Ngai       | 11,60        | 11,70        | 13,51        | 13,85        | 13,80        |
| Xã Sán Xả Hồ        | 12,10        | 12,60        | 12,11        | 13,33        | 13,80        |
| Xã Bản Luốc         | 11,50        | 12,70        | 12,94        | 14,38        | 15,00        |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 11,50        | 11,50        | 12,45        | 13,73        | 13,70        |
| Xã Bản Nhùng        | 11,50        | 11,90        | 12,72        | 13,83        | 14,50        |
| Xã Tả Sử Choóng     | 12,40        | 11,90        | 12,43        | 13,35        | 15,40        |
| Xã Nặm Dịch         | 12,50        | 12,70        | 12,57        | 13,30        | 14,20        |
| Xã Bản Péo          | 11,70        | 11,50        | 13,42        | 13,95        | 14,00        |
| Xã Hồ Thầu          | 12,30        | 12,30        | 12,90        | 13,40        | 13,60        |
| Xã Nam Sơn          | 12,30        | 12,50        | 12,83        | 13,93        | 14,20        |
| Xã Nặm Ty           | 11,50        | 11,50        | 13,67        | 14,35        | 13,80        |
| Xã Thông Nguyên     | 12,00        | 11,70        | 12,80        | 13,84        | 14,70        |
| Xã Nặm Khòa         | 12,50        | 12,30        | 12,26        | 14,00        | 13,83        |

## 50. SẢN LƯỢNG LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

|                     | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>760,1</b> | <b>789,0</b> | <b>865,7</b> | <b>885,7</b> | <b>936,7</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 11,5         | 12,5         | 14,6         | 15,7         | 15,5         |
| Xã Bản Máy          | 43,1         | 43,2         | 45,3         | 48,0         | 42,2         |
| Xã Thành Tín        | 27,7         | 28,1         | 38,6         | 20,1         | 48,3         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 9,0          | 7,7          | 9,5          | 9,7          | 10,2         |
| Xã Phố Lò           | 32,6         | 32,6         | 35,7         | 38,0         | 37,6         |
| Xã Bản Phùng        | 17,6         | 18,3         | 26,2         | 27,0         | 25,8         |
| Xã Túng Sán         | 19,7         | 19,8         | 20,8         | 22,2         | 23,0         |
| Xã Chiến Phố        | 46,5         | 41,7         | 65,5         | 65,8         | 56,8         |
| Xã Đản Ván          | 43,7         | 45,3         | 43,7         | 46,7         | 46,2         |
| Xã Tụ Nhân          | 76,2         | 77,4         | 85,7         | 68,0         | 68,5         |
| Xã Tân Tiến         | 29,6         | 29,2         | 32,8         | 32,4         | 32,2         |
| Xã Nàng Đôn         | 28,1         | 29,9         | 29,9         | 31,1         | 31,5         |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 25,6         | 26,9         | 29,7         | 33,2         | 30,4         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 32,7         | 34,1         | 32,7         | 36,0         | 37,3         |
| Xã Bản Luốc         | 17,2         | 23,6         | 24,0         | 26,7         | 27,8         |
| Xã Ngâm Đẳng Vải    | 25,4         | 25,2         | 27,4         | 30,2         | 30,1         |
| Xã Bản Nhùng        | 17,3         | 23,9         | 24,2         | 26,3         | 42,8         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 12,4         | 9,5          | 9,9          | 10,7         | 12,3         |
| Xã Nặm Dịch         | 27,7         | 29,3         | 28,9         | 30,6         | 32,7         |
| Xã Bản Péo          | 18,7         | 20,1         | 23,5         | 24,4         | 24,5         |
| Xã Hồ Thầu          | 24,5         | 24,5         | 25,8         | 26,8         | 40,8         |
| Xã Nam Sơn          | 36,8         | 37,4         | 38,5         | 41,8         | 42,6         |
| Xã Nặm Ty           | 27,9         | 25,3         | 32,8         | 34,4         | 38,6         |
| Xã Thông Nguyên     | 45,1         | 57,0         | 53,7         | 61,6         | 61,7         |
| Xã Nặm Khòa         | 63,5         | 66,5         | 66,4         | 78,4         | 77,4         |

## 51. DIỆN TÍCH ĐÀU TƯ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

|                     | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>5.472,1</b> | <b>5.434,0</b> | <b>5.437,2</b> | <b>3.894,4</b> | <b>3.744,8</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 15,0           | 10,0           | 10,0           | 10,0           | 10,0           |
| Xã Bản Máy          | 270,0          | 270,0          | 275,0          | 200,0          | 170,0          |
| Xã Thành Tín        | 197,0          | 197,0          | 195,0          | 195,0          | 160,0          |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 183,0          | 178,0          | 182,0          | 148,0          | 171,0          |
| Xã Phố Lò           | 309,0          | 309,0          | 320,0          | 232,7          | 225,0          |
| Xã Bản Phùng        | 250,0          | 250,7          | 251,0          | 196,0          | 190,0          |
| Xã Túng Sán         | 220,0          | 220,0          | 221,0          | 161,0          | 192,8          |
| Xã Chiến Phố        | 315,0          | 315,0          | 315,0          | 295,0          | 300,0          |
| Xã Đản Ván          | 280,0          | 280,0          | 280,0          | 136,3          | 145,0          |
| Xã Tụ Nhân          | 290,0          | 260,0          | 250,0          | 140,0          | 160,0          |
| Xã Tân Tiến         | 262,0          | 251,0          | 251,0          | 205,0          | 215,0          |
| Xã Nàng Đôn         | 260,0          | 255,0          | 260,0          | 185,7          | 165,0          |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 307,0          | 307,0          | 312,0          | 212,0          | 95,0           |
| Xã Sán Xả Hồ        | 306,0          | 305,0          | 305,0          | 210,0          | 120,0          |
| Xã Bản Luốc         | 121,0          | 131,8          | 142,5          | 101,5          | 135,0          |
| Xã Ngâm Đẳng Vải    | 238,0          | 238,0          | 215,5          | 143,5          | 135,0          |
| Xã Bản Nhùng        | 240,0          | 241,5          | 240,5          | 172,0          | 183,0          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 162,2          | 163,0          | 163,0          | 112,0          | 105,0          |
| Xã Nặm Dịch         | 113,0          | 106,5          | 122,3          | 90,0           | 117,0          |
| Xã Bản Péo          | 97,0           | 107,0          | 105,0          | 80,0           | 100,0          |
| Xã Hồ Thầu          | 200,0          | 200,0          | 200,0          | 160,0          | 160,0          |
| Xã Nam Sơn          | 195,0          | 190,0          | 187,0          | 117,5          | 110,0          |
| Xã Nặm Ty           | 180,4          | 180,0          | 185,0          | 38,5           | 45,0           |
| Xã Thông Nguyên     | 166,5          | 171,0          | 154,4          | 117,7          | 116,0          |
| Xã Nặm Khòa         | 295,0          | 297,5          | 295,0          | 235,0          | 220,0          |

## 52. NĂNG SUẤT ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

|                     | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>14,97</b> | <b>15,00</b> | <b>15,02</b> | <b>14,69</b> | <b>15,47</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 15,17        | 15,3         | 15,60        | 15,50        | 14,50        |
| Xã Bản Máy          | 14,98        | 15,01        | 14,43        | 14,49        | 15,40        |
| Xã Thành Tín        | 15,83        | 15,88        | 15,60        | 14,22        | 15,30        |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 14,95        | 14,6         | 15,45        | 15,01        | 15,70        |
| Xã Phố Lò           | 15,41        | 15,41        | 15,42        | 14,40        | 15,30        |
| Xã Bản Phùng        | 14,85        | 14,89        | 14,85        | 14,61        | 16,00        |
| Xã Túng Sán         | 15,75        | 14,81        | 15,91        | 14,73        | 14,80        |
| Xã Chiến Phố        | 14,45        | 14,45        | 14,65        | 15,31        | 15,80        |
| Xã Đản Ván          | 14,55        | 14,66        | 14,80        | 15,24        | 16,30        |
| Xã Tụ Nhân          | 16,43        | 16,51        | 16,29        | 15,84        | 15,80        |
| Xã Tân Tiến         | 14,92        | 15,02        | 15,08        | 14,42        | 14,80        |
| Xã Nàng Đôn         | 14,63        | 15,3         | 15,07        | 14,86        | 16,20        |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 14,91        | 14,95        | 15,22        | 14,08        | 15,20        |
| Xã Sán Xả Hồ        | 14,33        | 14,51        | 14,32        | 14,30        | 14,80        |
| Xã Bản Luốc         | 14,84        | 14,84        | 15,27        | 14,53        | 15,70        |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | 14,96        | 14,99        | 15,00        | 14,58        | 16,30        |
| Xã Bản Nhùng        | 15,18        | 15,21        | 15,13        | 15,18        | 14,70        |
| Xã Tả Sừ Choóng     | 15,01        | 15,33        | 14,86        | 14,77        | 15,20        |
| Xã Nậm Dịch         | 15,23        | 15,41        | 15,25        | 15,00        | 16,40        |
| Xã Bản Péo          | 14,60        | 14,66        | 14,55        | 14,39        | 15,40        |
| Xã Hồ Thầu          | 15,00        | 15,32        | 15,00        | 15,24        | 15,00        |
| Xã Nam Sơn          | 14,44        | 14,02        | 14,66        | 15,06        | 15,70        |
| Xã Nậm Ty           | 14,78        | 14,78        | 14,67        | 14,07        | 15,80        |
| Xã Thông Nguyên     | 14,52        | 14,66        | 14,52        | 13,99        | 14,71        |
| Xã Nậm Khòa         | 14,64        | 14,70        | 14,53        | 14,24        | 15,41        |

## 53. SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

|                     | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>8.191,8</b> | <b>8.146,6</b> | <b>8.165,2</b> | <b>5.722,3</b> | <b>5.793,7</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 22,8           | 13,0           | 15,6           | 15,5           | 14,5           |
| Xã Bản Máy          | 404,4          | 405,0          | 396,8          | 289,8          | 261,8          |
| Xã Thành Tín        | 311,8          | 312,4          | 304,1          | 277,3          | 244,8          |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 273,5          | 259,9          | 281,2          | 222,2          | 268,5          |
| Xã Phố Lò           | 476,6          | 476,2          | 493,6          | 335,0          | 344,3          |
| Xã Bản Phùng        | 371,3          | 373,3          | 372,8          | 286,4          | 304,0          |
| Xã Túng Sán         | 346,5          | 325,8          | 351,6          | 237,1          | 285,3          |
| Xã Chiến Phố        | 455,1          | 455,2          | 461,4          | 451,5          | 474,0          |
| Xã Đản Ván          | 407,4          | 410,5          | 414,4          | 207,7          | 236,4          |
| Xã Tụ Nhân          | 476,4          | 429,3          | 407,3          | 221,8          | 252,8          |
| Xã Tân Tiến         | 391,0          | 377,0          | 378,6          | 295,6          | 318,2          |
| Xã Nàng Đôn         | 380,4          | 390,2          | 391,9          | 276,0          | 267,3          |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 457,6          | 459,0          | 474,7          | 298,5          | 144,4          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 438,4          | 442,6          | 436,9          | 300,3          | 177,6          |
| Xã Bản Luốc         | 179,5          | 195,6          | 217,6          | 147,5          | 212,0          |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 356,1          | 356,8          | 323,2          | 209,3          | 220,1          |
| Xã Bản Nhùng        | 364,4          | 367,3          | 363,8          | 261,1          | 269,0          |
| Xã Tả Sủi Choóng    | 243,2          | 249,7          | 242,2          | 165,4          | 159,6          |
| Xã Nặm Dịch         | 172,1          | 164,1          | 186,5          | 135,0          | 191,9          |
| Xã Bản Péo          | 141,7          | 156,9          | 152,8          | 115,1          | 154,0          |
| Xã Hồ Thầu          | 300,0          | 306,4          | 300,0          | 243,8          | 240,0          |
| Xã Nam Sơn          | 281,6          | 266,4          | 274,1          | 177,0          | 172,7          |
| Xã Nặm Ty           | 266,6          | 266,0          | 271,4          | 54,2           | 71,1           |
| Xã Thông Nguyên     | 241,7          | 250,7          | 224,2          | 164,6          | 170,6          |
| Xã Nặm Khòa         | 431,9          | 437,3          | 428,6          | 334,8          | 338,9          |

## 54. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

| Đơn vị tính: Ha     |                |                |                |                |                |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                     | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
| <b>Tổng số</b>      | <b>4.224,9</b> | <b>4.291,7</b> | <b>4.328,2</b> | <b>4.372,5</b> | <b>4.434,0</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | -              | -              | -              | -              | -              |
| Xã Bản Máy          | -              | -              | -              | -              | -              |
| Xã Thành Tín        | 20,0           | 20,0           | 20,0           | 20,0           | 20,0           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 13,0           | 13,0           | 13,0           | 13,0           | 13,0           |
| Xã Pố Lồ            | 14,6           | 14,6           | 14,6           | 14,6           | 14,5           |
| Xã Bản Phùng        | -              | -              | -              | -              | -              |
| Xã Túng Sán         | 319,4          | 353,4          | 354,9          | 354,9          | 359,9          |
| Xã Chiến Phố        | -              | -              | -              | -              | -              |
| Xã Đản Ván          | 49,4           | 49,4           | 49,4           | 49,4           | 49,4           |
| Xã Tụ Nhân          | -              | -              | -              | -              | -              |
| Xã Tân Tiến         | 6,8            | 6,8            | 6,8            | 6,8            | 6,8            |
| Xã Nàng Đôn         | 26,8           | 26,8           | 26,8           | 26,8           | 35,3           |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 77,0           | 77,0           | 77,0           | 77,0           | 77,0           |
| Xã Sán Xả Hồ        | 71,8           | 71,8           | 71,8           | 71,8           | 86,8           |
| Xã Bản Luốc         | 208,7          | 208,7          | 208,7          | 213,7          | 218,7          |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 9,9            | 9,9            | 9,9            | 9,9            | 18,9           |
| Xã Bản Nhùng        | 56,2           | 56,2           | 56,2           | 56,2           | 56,2           |
| Xã Tả Sử Choóng     | 194,1          | 227,1          | 227,1          | 227,1          | 236,1          |
| Xã Nặm Dịch         | 167,7          | 167,7          | 167,7          | 167,7          | 167,7          |
| Xã Bản Péo          | 102,0          | 101,9          | 101,9          | 101,9          | 101,9          |
| Xã Hồ Thầu          | 464,6          | 464,6          | 473,6          | 490,6          | 490,6          |
| Xã Nam Sơn          | 557,4          | 557,3          | 557,3          | 557,3          | 557,3          |
| Xã Nặm Ty           | 558,6          | 558,6          | 565,6          | 565,6          | 565,6          |
| Xã Thông Nguyên     | 641,5          | 641,6          | 649,6          | 671,9          | 681,9          |
| Xã Nặm Khòa         | 665,5          | 665,3          | 676,3          | 676,3          | 676,3          |

## 55. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ CHO SẢN PHẨM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

|                     | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>3.351,3</b> | <b>3.488,1</b> | <b>3.518,6</b> | <b>3.544,2</b> | <b>3.591,2</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | -              | -              | -              | -              | -              |
| Xã Bản Máy          | -              | -              | -              | -              | -              |
| Xã Thành Tín        | -              | 20,0           | 20,0           | 20,0           | 20,0           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | -              | 13,0           | 13,0           | 13,0           | 13,0           |
| Xã Phố Lồ           | 14,6           | 14,6           | 14,5           | 14,6           | 14,6           |
| Xã Bản Phùng        | -              | -              | -              | -              | -              |
| Xã Túng Sán         | 252,1          | 252,1          | 254,2          | 254,2          | 254,2          |
| Xã Chiến Phố        | -              | -              | -              | -              | -              |
| Xã Đản Ván          | 49,4           | 49,4           | 49,4           | 49,4           | 49,4           |
| Xã Tụ Nhân          | -              | -              | -              | -              | -              |
| Xã Tân Tiến         | 2,8            | 2,8            | 3,2            | 4,2            | 4,2            |
| Xã Nàng Đôn         | 26,8           | 26,8           | 26,8           | 26,8           | 26,8           |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 77,0           | 77,0           | 77,0           | 77,0           | 77,0           |
| Xã Sán Xả Hồ        | 71,8           | 71,8           | 71,8           | 71,8           | 71,8           |
| Xã Bản Luốc         | 147,9          | 154,5          | 182,6          | 189,1          | 189,1          |
| Xã Ngàm Đăng Vài    | 9,8            | 9,9            | 9,9            | 9,9            | 9,9            |
| Xã Bản Nhùng        | 31,3           | 31,2           | 31,2           | 32,7           | 38,8           |
| Xã Tả Sử Choóng     | 135,7          | 135,7          | 135,7          | 137,2          | 141,2          |
| Xã Nặm Dịch         | 95,8           | 108,8          | 108,8          | 110,1          | 115,4          |
| Xã Bản Péo          | 66,0           | 76,0           | 76,0           | 79,3           | 79,3           |
| Xã Hồ Thầu          | 374,7          | 388,0          | 388,0          | 388,0          | 388,0          |
| Xã Nam Sơn          | 452,4          | 487,4          | 487,4          | 491,2          | 511,3          |
| Xã Nặm Ty           | 475,8          | 475,8          | 475,8          | 477,4          | 480,0          |
| Xã Thông Nguyên     | 488,3          | 523,3          | 523,3          | 523,3          | 525,4          |
| Xã Nặm Khòa         | 579,2          | 570,2          | 570,2          | 575,3          | 582,3          |



## 56. SẢN LƯỢNG CÂY CHÈ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

| Đơn vị tính: Tấn    |                 |                 |                 |                 |                 |
|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                     | 2014            | 2015            | 2016            | 2017            | 2018            |
| <b>Tổng số</b>      | <b>11.058,1</b> | <b>11.730,4</b> | <b>11.614,9</b> | <b>12.004,3</b> | <b>12.314,5</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | -               | -               | -               | -               | -               |
| Xã Bản Máy          | -               | -               | -               | -               | -               |
| Xã Thành Tín        | -               | -               | -               | -               | 63,0            |
| Xã Thèn Chu Phìn    | -               | -               | -               | -               | 39,3            |
| Xã Pố Lồ            | 43,7            | 44,6            | 43,7            | 44,3            | 48,2            |
| Xã Bản Phùng        | -               | -               | -               | -               | -               |
| Xã Túng Sán         | 811,8           | 812,7           | 811,2           | 813,2           | 894,8           |
| Xã Chiến Phố        | -               | -               | -               | -               | -               |
| Xã Đản Ván          | 148,3           | 155,9           | 154,6           | 157,3           | 162,1           |
| Xã Tụ Nhân          | -               | -               | -               | -               | -               |
| Xã Tân Tiến         | 8,4             | 9,1             | 10,9            | 11,0            | 14,7            |
| Xã Nàng Đôn         | 83,4            | 84,0            | 84,0            | 86,4            | 92,8            |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 246,2           | 251,3           | 249,4           | 251,3           | 266,2           |
| Xã Sán Xả Hồ        | 218,2           | 233,9           | 244,6           | 247,5           | 240,4           |
| Xã Bản Luốc         | 483,6           | 492,9           | 490,6           | 493,6           | 639,2           |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 30,0            | 29,1            | 27,0            | 31,2            | 31,1            |
| Xã Bản Nhùng        | 101,9           | 101,9           | 99,8            | 105,3           | 138,0           |
| Xã Tả Sử Choóng     | 412,4           | 411,0           | 405,7           | 409,2           | 490,0           |
| Xã Nặm Dịch         | 312,2           | 321,8           | 320,8           | 326,9           | 399,1           |
| Xã Bản Péo          | 215,7           | 215,3           | 213,6           | 219,4           | 275,0           |
| Xã Hồ Thầu          | 1.191,6         | 1.293,9         | 1.293,4         | 1.396,6         | 1.295,9         |
| Xã Nam Sơn          | 1.565,3         | 1.569,3         | 1.560,7         | 1.608,4         | 1.768,9         |
| Xã Nặm Ty           | 1.651,0         | 1.787,3         | 1.745,3         | 1.815,3         | 1.641,6         |
| Xã Thông Nguyên     | 1.606,5         | 1.823,0         | 1.769,2         | 1.830,3         | 1.823,0         |
| Xã Nặm Khòa         | 1.928,0         | 2.093,3         | 2.090,4         | 2.157,3         | 1.991,3         |

## 57. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ

|                        | Mận    | Lê     | Hồng  |
|------------------------|--------|--------|-------|
| <b>DIỆN TÍCH (Ha)</b>  |        |        |       |
| Năm 2014               | 69,0   | 87,23  | 9,4   |
| Năm 2015               | 105,56 | 214,30 | 9,4   |
| Năm 2016               | 109,96 | 217,80 | 9,4   |
| Năm 2017               | 120,66 | 233,50 | 18,4  |
| Năm 2018               | 128,06 | 241,87 | 24,4  |
| <b>SẢN LƯỢNG (Tấn)</b> |        |        |       |
| Năm 2014               | 295,20 | 88,06  | 35,94 |
| Năm 2015               | 305,34 | 670,55 | 34,20 |
| Năm 2016               | 307,89 | 684,99 | 34,29 |
| Năm 2017               | 183,31 | 554,26 | 34,39 |
| Năm 2018               | 327,75 | 707,02 | 33,52 |

## 58. TỔNG ĐÀN GIA SÚC VÀ SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG TRÊN ĐỊA BÀN

|                                   | Trâu    | Bò      | Lợn     | Dê      | Gia cầm |
|-----------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>TỔNG ĐÀN GIA SÚC<br/>(Con)</b> |         |         |         |         |         |
| Năm 2014                          | 21.261  | 5.086   | 67.603  | 20.466  | 348.440 |
| Năm 2015                          | 21.728  | 5.243   | 71.185  | 21.257  | 369.600 |
| Năm 2016                          | 22.476  | 5.323   | 75.040  | 21.257  | 420.000 |
| Năm 2017                          | 23.087  | 5.982   | 71.186  | 23.222  | 376.900 |
| Năm 2018                          | 23.029  | 6.616   | 71.280  | 22.696  | 376.517 |
| <b>SẢN LƯỢNG<br/>(Tấn)</b>        |         |         |         |         |         |
| Năm 2014                          | 175,300 | 88.400  | 2.787,0 | 145,700 | 422.080 |
| Năm 2015                          | 293,300 | 86,120  | 2.775,9 | 140,400 | 517.312 |
| Năm 2016                          | 311,710 | 79,700  | 3.051,8 | 144,500 | 577.886 |
| Năm 2017                          | 351,300 | 98,200  | 3.177,5 | 168,963 | 670.200 |
| Năm 2018                          | 382,200 | 111,700 | 3.395,5 | 178,72  | 684.778 |

## 59. TỔNG ĐÀN TRÂU CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

|                     | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>21.261</b> | <b>21.728</b> | <b>22.476</b> | <b>23.087</b> | <b>23.029</b> |
| Thị trấn Vinh quang | 135           | 145           | 160           | 172           | 178           |
| Xã Bản Máy          | 793           | 799           | 818           | 767           | 793           |
| Xã Thành Tín        | 585           | 605           | 624           | 682           | 686           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 605           | 625           | 611           | 647           | 662           |
| Xã Phố Lò           | 1.013         | 996           | 1.105         | 982           | 982           |
| Xã Bản Phùng        | 936           | 985           | 1.049         | 1.096         | 1.124         |
| Xã Túng Sán         | 943           | 945           | 970           | 964           | 1.016         |
| Xã Chiến Phố        | 1.061         | 1.113         | 1.316         | 1.139         | 1.154         |
| Xã Đản Ván          | 569           | 574           | 578           | 597           | 535           |
| Xã Tụ Nhân          | 1.083         | 1.094         | 1.125         | 1.124         | 1.124         |
| Xã Tân Tiến         | 1.118         | 1.264         | 1.315         | 1.326         | 1.350         |
| Xã Nàng Đôn         | 285           | 278           | 305           | 325           | 332           |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 390           | 390           | 475           | 490           | 482           |
| Xã Sán Xả Hồ        | 504           | 586           | 606           | 625           | 602           |
| Xã Bản Luốc         | 1.021         | 1.019         | 1.034         | 1.140         | 1.144         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 766           | 774           | 758           | 768           | 812           |
| Xã Bản Nhùng        | 578           | 623           | 640           | 639           | 590           |
| Xã Tả Sử Choóng     | 626           | 544           | 514           | 534           | 518           |
| Xã Nặm Dịch         | 718           | 767           | 804           | 844           | 819           |
| Xã Bản Péo          | 663           | 674           | 713           | 704           | 695           |
| Xã Hồ Thầu          | 1.034         | 1.062         | 1.090         | 1.143         | 1.210         |
| Xã Nam Sơn          | 1.237         | 1.202         | 1.206         | 1.365         | 1.417         |
| Xã Nặm Ty           | 1.358         | 1.406         | 1.360         | 1.528         | 1.527         |
| Xã Thông Nguyên     | 1.735         | 1.743         | 1.780         | 1.812         | 1.591         |
| Xã Nặm Khòa         | 1.505         | 1.515         | 1.520         | 1.674         | 1.686         |

## 60. TỔNG ĐÀN BÒ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

|                     | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>5.086</b> | <b>5.243</b> | <b>5.323</b> | <b>5.982</b> | <b>6.616</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 37           | 32           | 34           | 48           | 69           |
| Xã Bản Máy          | 442          | 464          | 504          | 552          | 609          |
| Xã Thành Tín        | 271          | 340          | 342          | 351          | 361          |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 38           | 80           | 66           | 67           | 78           |
| Xã Pố Lô            | 233          | 315          | 374          | 485          | 510          |
| Xã Bản Phùng        | 41           | 42           | 32           | 33           | 50           |
| Xã Túng Sán         | 176          | 158          | 128          | 124          | 116          |
| Xã Chiến Phố        | 488          | 457          | 470          | 583          | 672          |
| Xã Đản Ván          | 251          | 251          | 247          | 271          | 263          |
| Xã Tụ Nhân          | 757          | 718          | 721          | 717          | 920          |
| Xã Tân Tiến         | 59           | 63           | 55           | 94           | 96           |
| Xã Nàng Đôn         | 436          | 441          | 424          | 445          | 464          |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 558          | 531          | 524          | 549          | 557          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 501          | 501          | 491          | 477          | 489          |
| Xã Bản Luốc         | 84           | 85           | 67           | 66           | 101          |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 95           | 107          | 144          | 170          | 221          |
| Xã Bản Nhùng        | 291          | 354          | 370          | 557          | 445          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 130          | 109          | 113          | 119          | 135          |
| Xã Nặm Dịch         | 38           | 54           | 73           | 99           | 117          |
| Xã Bản Péo          | 2            | 1            | 10           | -            | 36           |
| Xã Hồ Thầu          | 26           | 29           | 31           | 46           | 95           |
| Xã Nam Sơn          | 101          | 104          | 100          | 99           | 129          |
| Xã Nặm Ty           | 2            | -            | -            | 29           | 53           |
| Xã Thông Nguyên     | 5            | 4            | -            | -            | 16           |
| Xã Nặm Khòa         | 24           | 3            | 3            | 1            | 14           |

## 61. TỔNG ĐÀN LỢN CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

|                     | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>67.603</b> | <b>71.185</b> | <b>75.040</b> | <b>71.186</b> | <b>71.280</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 1.360         | 1.878         | 945           | 1.903         | 1.992         |
| Xã Bản Máy          | 1.455         | 2.380         | 1.055         | 1.929         | 2.009         |
| Xã Thành Tín        | 2.188         | 1.873         | 1.755         | 1.665         | 2.008         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 1.020         | 957           | 655           | 773           | 642           |
| Xã Pố Lồ            | 2.920         | 3.652         | 2.940         | 3.166         | 2.781         |
| Xã Bản Phùng        | 3.520         | 2.681         | 1.447         | 1.973         | 1.756         |
| Xã Túng Sán         | 2.218         | 3.215         | 4.215         | 3.605         | 4.044         |
| Xã Chiến Phố        | 3.200         | 3.682         | 5.248         | 4.379         | 3.769         |
| Xã Đản Ván          | 3.168         | 3.632         | 2.868         | 2.357         | 2.445         |
| Xã Tụ Nhân          | 4.157         | 4.435         | 5.741         | 5.550         | 5.381         |
| Xã Tân Tiến         | 2.515         | 3.401         | 3.388         | 3.563         | 3.377         |
| Xã Nàng Đôn         | 1.540         | 1.254         | 1.076         | 1.849         | 1.543         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 2.203         | 4.411         | 1.580         | 3.714         | 3.756         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 3.167         | 3.577         | 2.618         | 2.862         | 2.894         |
| Xã Bản Luốc         | 2.768         | 2.879         | 5.005         | 4.114         | 3.104         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 4.352         | 2.742         | 1.861         | 1.890         | 1.774         |
| Xã Bản Nhùng        | 1.930         | 2.018         | 3.623         | 3.106         | 2.839         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 1.540         | 1.532         | 1.322         | 1.168         | 1.411         |
| Xã Nặm Dịch         | 2.930         | 2.080         | 1.935         | 2.089         | 2.103         |
| Xã Bản Péo          | 1.433         | 1.287         | 1.286         | 1.318         | 1.314         |
| Xã Hồ Thầu          | 2.355         | 2.430         | 4.819         | 2.328         | 4.467         |
| Xã Nam Sơn          | 3.218         | 2.936         | 3.665         | 2.605         | 3.997         |
| Xã Nặm Ty           | 3.387         | 3.018         | 5.488         | 3.427         | 3.098         |
| Xã Thông Nguyên     | 4.903         | 5.638         | 6.145         | 5.610         | 4.549         |
| Xã Nặm Khòa         | 4.156         | 3.597         | 4.360         | 4.243         | 4.227         |

## 62. TỔNG ĐÀN ĐÊ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

|                     | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>20.466</b> | <b>21.257</b> | <b>21.257</b> | <b>23.222</b> | <b>22.696</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 191           | 739           | 337           | 358           | 348           |
| Xã Bản Máy          | 824           | 241           | 830           | 917           | 955           |
| Xã Thành Tín        | 537           | 851           | 641           | 543           | 698           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 470           | 696           | 485           | 262           | 266           |
| Xã Pố Lò            | 1132          | 1.197         | 1.673         | 1.542         | 1.533         |
| Xã Bản Phùng        | 1016          | 1.352         | 635           | 967           | 944           |
| Xã Túng Sán         | 1045          | 961           | 790           | 1.018         | 1.490         |
| Xã Chiến Phố        | 945           | 953           | 1.057         | 1.190         | 1.047         |
| Xã Đản Ván          | 987           | 478           | 765           | 717           | 737           |
| Xã Tụ Nhân          | 1154          | 884           | 1.348         | 1.420         | 1.146         |
| Xã Tân Tiến         | 1047          | 834           | 1.125         | 1.506         | 1.005         |
| Xã Nàng Đôn         | 347           | 753           | 369           | 361           | 399           |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 536           | 538           | 618           | 744           | 765           |
| Xã Sán Xả Hồ        | 789           | 1.545         | 736           | 628           | 634           |
| Xã Bản Luốc         | 942           | 954           | 780           | 1.008         | 1.393         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 1544          | 1.161         | 1.387         | 1.020         | 851           |
| Xã Bản Nhùng        | 425           | 602           | 425           | 605           | 612           |
| Xã Tả Sử Choóng     | 773           | 1.103         | 763           | 909           | 927           |
| Xã Nặm Dịch         | 785           | 830           | 652           | 801           | 744           |
| Xã Bản Péo          | 493           | 475           | 494           | 596           | 484           |
| Xã Hồ Thầu          | 964           | 765           | 1.156         | 1.383         | 1.450         |
| Xã Nam Sơn          | 1235          | 607           | 1.121         | 1.257         | 1.313         |
| Xã Nặm Ty           | 577           | 1.317         | 936           | 1.078         | 1.129         |
| Xã Thông Nguyên     | 761           | 351           | 987           | 1.017         | 729           |
| Xã Nặm Khòa         | 947           | 1.070         | 1.147         | 1.375         | 1.097         |

## 63. TỔNG ĐÀN GIA CẦM CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

|                     | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>348.440</b> | <b>368.730</b> | <b>418.686</b> | <b>374.076</b> | <b>376.517</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 6.012          | 4.620          | 8.132          | 9.174          | 17.643         |
| Xã Bản Máy          | 13.406         | 18.892         | 17.443         | 15.577         | 8.297          |
| Xã Thành Tín        | 11.635         | 13.592         | 17.868         | 18.161         | 13.185         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 12.030         | 9.280          | 4.671          | 4.671          | 5.623          |
| Xã Phố Lò           | 18.963         | 21.736         | 26.757         | 21.621         | 20.011         |
| Xã Bản Phùng        | 16.900         | 19.403         | 17.045         | 18.731         | 18.788         |
| Xã Túng Sán         | 12.715         | 11.634         | 19.355         | 14.933         | 25.485         |
| Xã Chiến Phố        | 18.034         | 20.993         | 25.315         | 19.712         | 19.874         |
| Xã Đản Ván          | 15.000         | 20.612         | 16.956         | 16.625         | 15.208         |
| Xã Tụ Nhân          | 18.637         | 16.633         | 18.106         | 16.163         | 21.672         |
| Xã Tân Tiến         | 15.306         | 16.306         | 12.142         | 13.342         | 13.421         |
| Xã Nàng Đôn         | 13.680         | 12.688         | 19.516         | 17.408         | 12.103         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 11.024         | 13.217         | 9.072          | 8.220          | 13.550         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 10.120         | 18.380         | 11.944         | 16.100         | 16.047         |
| Xã Bản Luốc         | 12.044         | 12.115         | 21.166         | 18.514         | 16.030         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 11.244         | 14.497         | 16.137         | 16.026         | 17.145         |
| Xã Bản Nhùng        | 10.415         | 10.191         | 22.714         | 15.235         | 13.429         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 9.887          | 6.691          | 6.892          | 12.886         | 11.845         |
| Xã Nặm Dịch         | 17.632         | 11.655         | 18.148         | 13.279         | 12.879         |
| Xã Bản Péo          | 12.025         | 19.776         | 13.554         | 14.292         | 13.295         |
| Xã Hồ Thầu          | 13.000         | 12.520         | 18.997         | 9.955          | 9.959          |
| Xã Nam Sơn          | 14.754         | 10.394         | 21.718         | 13.494         | 17.767         |
| Xã Nặm Ty           | 18.204         | 18.069         | 18.353         | 13.468         | 11.940         |
| Xã Thông Nguyên     | 18.761         | 21.318         | 19.047         | 21.530         | 17.417         |
| Xã Nặm Khòa         | 17.012         | 13.518         | 17.638         | 14.959         | 13.904         |



## 64. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN (Có đến 31/12/2018)

Đơn vị tính: Ha

|                     | Tổng số         | Chia ra        |                 |
|---------------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                     |                 | Rừng trồng     | Rừng tự nhiên   |
| <b>Tổng số</b>      | <b>33.933,3</b> | <b>6.775,3</b> | <b>27.158,0</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 228,8           | 202,3          | 26,5            |
| Xã Bản Máy          | 1.480,6         | 450,7          | 1.029,9         |
| Xã Thành Tín        | 1.203,6         | 396,7          | 806,9           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 1.212,1         | 374,7          | 837,4           |
| Xã Phố Lò           | 1.364,8         | 349,1          | 1.015,7         |
| Xã Bản Phùng        | 546,2           | 168,4          | 377,8           |
| Xã Túng Sán         | 3.204,7         | 319,4          | 2.885,3         |
| Xã Chiến Phố        | 1.231,4         | 568,8          | 662,6           |
| Xã Đản Ván          | 945,5           | 301,4          | 644,1           |
| Xã Tụ Nhân          | 1.065,2         | 546,2          | 519,0           |
| Xã Tân Tiến         | 639,4           | 187,5          | 451,9           |
| Xã Nàng Đôn         | 596,2           | 211,2          | 385,0           |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 1.518,1         | 390,5          | 1.127,6         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 682,5           | 133,4          | 549,1           |
| Xã Bản Luốc         | 1.548,7         | 183,5          | 1.365,2         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 456,3           | 98,7           | 357,6           |
| Xã Bản Nhùng        | 896,9           | 292,7          | 604,2           |
| Xã Tả Sử Choóng     | 1.525,9         | 307,2          | 1.218,7         |
| Xã Nặm Dịch         | 8.61,7          | 216,8          | 644,9           |
| Xã Bản Péo          | 731,0           | 95,1           | 635,9           |
| Xã Hồ Thầu          | 3.255,2         | 153,5          | 3.101,7         |
| Xã Nam Sơn          | 1.786,8         | 98,5           | 1.688,3         |
| Xã Nặm Ty           | 2.279,9         | 190,5          | 2.089,4         |
| Xã Thông Nguyên     | 2.319,8         | 283,2          | 2.036,6         |
| Xã Nặm Khòa         | 2.352,0         | 255,3          | 2.096,7         |

## 65. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

|                     | 2014          | 2015            | 2016          | 2017         | 2018         |
|---------------------|---------------|-----------------|---------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>260,00</b> | <b>4.800,00</b> | <b>315,00</b> | <b>80,00</b> | <b>80,00</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | -             | 38,90           | 10,00         | -            | -            |
| Xã Bản Máy          | 36,30         | 191,00          | 48,00         | -            | -            |
| Xã Thành Tín        | -             | 223,36          | 42,00         | 20,00        | -            |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 10,70         | 217,70          | -             | 25,00        | -            |
| Xã Pố Lồ            | -             | 211,30          | -             | -            | -            |
| Xã Bản Phùng        | -             | 296,40          | -             | -            | -            |
| Xã Túng Sán         | -             | 186,60          | -             | -            | -            |
| Xã Chiến Phố        | -             | 232,03          | 24,00         | -            | 50,00        |
| Xã Đản Ván          | -             | 191,65          | -             | -            | -            |
| Xã Tụ Nhân          | -             | 445,80          | -             | -            | -            |
| Xã Tân Tiến         | -             | 260,80          | -             | -            | -            |
| Xã Nàng Đôn         | -             | 141,80          | -             | -            | -            |
| Xã Pờ Ly Ngai       | -             | 170,20          | 27,50         | -            | -            |
| Xã Sán Xả Hồ        | -             | 67,40           | -             | -            | -            |
| Xã Bản Luốc         | 21,00         | 245,70          | -             | -            | -            |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 28,20         | 163,90          | -             | -            | -            |
| Xã Bản Nhùng        | -             | 175,78          | 43,60         | 16,00        | -            |
| Xã Tả Sử Choóng     | -             | 39,00           | 20,00         | -            | -            |
| Xã Nặm Dịch         | 19,50         | 235,25          | 15,00         | -            | -            |
| Xã Bản Péo          | 20,60         | 47,76           | 16,30         | -            | -            |
| Xã Hồ Thầu          | -             | 112,20          | -             | -            | -            |
| Xã Nam Sơn          | -             | 227,53          | 10,00         | -            | -            |
| Xã Nặm Ty           | -             | 181,30          | -             | -            | -            |
| Xã Thông Nguyên     | -             | 141,60          | 51,60         | -            | -            |
| Xã Nặm Khòa         | 123,70        | 355,04          | 7,00          | 19,00        | 30,00        |

## 66. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Ha

|          | Tổng số | Chia ra |          |
|----------|---------|---------|----------|
|          |         | Nuôi cá | Ươm nuôi |
| Năm 2014 | 45,55   | 45,55   | -        |
| Năm 2015 | 45,09   | 45,09   | -        |
| Năm 2016 | 46,76   | 46,76   | -        |
| Năm 2017 | 46,73   | 46,73   | -        |
| Năm 2018 | 46,82   | 46,82   | -        |

## 67. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC

Đơn vị tính: Tấn

|          | Tổng số | Chia ra    |           |
|----------|---------|------------|-----------|
|          |         | Nuôi trồng | Khai thác |
| Năm 2014 | 17,60   | 17,60      | -         |
| Năm 2015 | 17,53   | 17,53      | -         |
| Năm 2016 | 18,00   | 18,00      | -         |
| Năm 2017 | 18,30   | 18,30      | -         |
| Năm 2018 | 18,30   | 18,30      | -         |

**68. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**  
**PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Ha

|                     | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>45,55</b> | <b>45,09</b> | <b>46,76</b> | <b>46,73</b> | <b>46,82</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 0,38         | 0,27         | 0,84         | 0,50         | 0,51         |
| Xã Bản Máy          | 0,40         | 0,62         | 0,68         | 0,90         | 0,52         |
| Xã Thành Tín        | 0,35         | 0,48         | 0,50         | 0,50         | 0,91         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 0,20         | 0,42         | 0,50         | 0,60         | 0,82         |
| Xã Phố Lò           | 3,20         | 3,52         | 2,91         | 2,40         | 2,31         |
| Xã Bản Phùng        | 0,59         | 0,86         | 0,70         | 0,80         | 2,28         |
| Xã Túng Sán         | 1,39         | 1,28         | 1,14         | 1,03         | 0,63         |
| Xã Chiến Phố        | 3,20         | 3,14         | 1,90         | 2,32         | 1,33         |
| Xã Đản Ván          | 0,96         | 0,98         | 1,09         | 1,30         | 0,99         |
| Xã Tụ Nhân          | 1,84         | 1,89         | 1,69         | 1,82         | 2,32         |
| Xã Tân Tiến         | 2,48         | 2,26         | 2,20         | 2,29         | 2,26         |
| Xã Nàng Đôn         | 1,30         | 1,41         | 1,32         | 1,10         | 1,23         |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 1,78         | 1,94         | 1,82         | 2,00         | 1,87         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 2,11         | 2,05         | 1,64         | 1,60         | 1,61         |
| Xã Bản Luốc         | 1,21         | 1,38         | 1,22         | 1,26         | 1,91         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 1,71         | 1,85         | 1,36         | 2,22         | 1,11         |
| Xã Bản Nhùng        | 2,00         | 1,89         | 1,82         | 1,60         | 1,63         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 0,48         | 0,72         | 0,71         | 1,15         | 1,15         |
| Xã Nặm Dịch         | 2,32         | 2,31         | 2,55         | 2,40         | 1,70         |
| Xã Bản Péo          | 1,20         | 1,22         | 2,00         | 1,74         | 2,38         |
| Xã Hồ Thầu          | 2,61         | 1,96         | 1,80         | 1,80         | 3,88         |
| Xã Nam Sơn          | 2,05         | 2,28         | 4,00         | 3,77         | 1,81         |
| Xã Nặm Ty           | 1,13         | 1,63         | 2,80         | 2,10         | 2,11         |
| Xã Thông Nguyên     | 7,17         | 6,02         | 7,07         | 7,40         | 2,11         |
| Xã Nặm Khòa         | 3,49         | 2,69         | 2,50         | 2,13         | 7,44         |

**PHẦN VI**  
**CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG**



## GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

**1. Cơ sở sản xuất công nghiệp:** Bao gồm các doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (hợp tác xã, các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân) và các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể.

**2. Sản phẩm công nghiệp:** Là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*a. Sản phẩm vật chất công nghiệp;* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.; (2) Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) Phụ phẩm là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính

*b. Sản phẩm dịch vụ công nghiệp;* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái và giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## 69. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                            | Tổng số | Trong đó: Cá thể |
|----------------------------|---------|------------------|
| <b>A. Giá hiện hành</b>    |         |                  |
| Năm 2014                   | 32.869  | 7.136            |
| Năm 2015                   | 32.516  | 19.259           |
| Năm 2016                   | 41.080  | 23.714           |
| Năm 2017                   | 58.211  | 39.228           |
| Năm 2018                   | 56.216  | 45.113           |
| <b>B. Giá so sánh 2010</b> |         |                  |
| Năm 2014                   | 24.191  | 5.303            |
| Năm 2015                   | 24.481  | 14.528           |
| Năm 2016                   | 30.878  | 17.879           |
| Năm 2017                   | 44.228  | 30.011           |
| Năm 2018                   | 42.011  | 34.130           |

## 70. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

|                     | Đơn vị<br>tính         | 2014    | 2015    | 2016    | 2017    | 2018    |
|---------------------|------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>Tên sản phẩm</b> |                        |         |         |         |         |         |
| Cát, sỏi            | M <sup>3</sup>         | 5.414   | 12.636  | 3.076   | 4.550   | 4.870   |
| Gạch bi             | 1000 v                 | 46,470  | 46,579  | 31,339  | 38,360  | 51,000  |
| Đá khai thác        | M <sup>3</sup>         | 6.118   | 3.027   | 2.898   | 5.458   | 5.245   |
| Chè sơ chế          | Tấn                    | 2.094   | 2.103   | 2.343   | 2.340   | 2.350   |
| Sản xuất đồ mộc     | M <sup>3</sup>         | 103     | 133     | 180     | 210     | 240     |
| May mặc             | 1000<br>cái            | 1,458   | 1,682   | 2,322   | 7,343   | 7,420   |
| Nước máy            | 1000<br>M <sup>3</sup> | 136,290 | 139,772 | 163,457 | 191,139 | 233,600 |



## 71. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

|                                                            | 2014       | 2015      | 2016      | 2017       | 2018       |
|------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|------------|------------|
| <b>Tổng số</b>                                             | <b>101</b> | <b>94</b> | <b>93</b> | <b>159</b> | <b>157</b> |
| <b>1. Công nghiệp khai thác</b>                            | <b>2</b>   | <b>2</b>  | <b>2</b>  | <b>-</b>   | <b>-</b>   |
| - Khai thác quặng kim loại                                 | -          | -         | -         | -          | -          |
| - Khai thác đá và mỏ khác                                  | 2          | 2         | 2         | -          | -          |
| <b>2. Công nghiệp chế biến</b>                             | <b>98</b>  | <b>91</b> | <b>90</b> | <b>158</b> | <b>156</b> |
| - Sản xuất thực phẩm đồ uống                               | 64         | 49        | 47        | 106        | 105        |
| - Sản xuất trang phục                                      | 5          | 6         | 6         | 6          | 6          |
| - Lắp ráp ô tô                                             | -          | -         | -         | -          | -          |
| - Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản                     | -          | -         | -         | -          | -          |
| - Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại                    | -          | -         | -         | -          | -          |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại                            | 24         | 28        | 31        | 36         | 36         |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                             | 5          | 8         | 5         | 10         | 9          |
| - Sản xuất đá xẻ                                           | -          | -         | -         | -          | -          |
| - Sản xuất chổi chít                                       | -          | -         | 1         | -          | -          |
| <b>3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước</b>      | <b>1</b>   | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>1</b>   | <b>1</b>   |
| - Sản xuất phân phối điện                                  | -          | -         | -         | -          | -          |
| - Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải | 1          | 1         | 1         | 1          | 1          |

## 72. LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Người

|                                                            | 2014       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số</b>                                             | <b>231</b> | <b>223</b> | <b>279</b> | <b>347</b> | <b>366</b> |
| <b>1. Công nghiệp khai thác</b>                            | <b>6</b>   | <b>6</b>   | <b>6</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   |
| - Khai thác quặng kim loại                                 | -          | -          | -          | -          | -          |
| - Khai thác đá và mỏ khác                                  | 6          | 6          | 6          | -          | -          |
| <b>2. Công nghiệp chế biến</b>                             | <b>220</b> | <b>212</b> | <b>265</b> | <b>339</b> | <b>358</b> |
| - Sản xuất thực phẩm đồ uống                               | 145        | 144        | 185        | 233        | 237        |
| - Sản xuất trang phục                                      | 5          | 6          | 12         | 9          | 13         |
| - Lắp ráp ô tô                                             | -          | -          | -          | -          | -          |
| - Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản                     | -          | -          | -          | -          | -          |
| - Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại                    | -          | -          | -          | -          | -          |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại                            | 50         | 45         | 48         | 75         | 82         |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                             | 20         | 17         | 17         | 22         | 26         |
| - Sản xuất đá xẻ                                           | -          | -          | -          | -          | -          |
| - Sản xuất chổi chít                                       | -          | -          | 3          | -          | -          |
| <b>3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước</b>      | <b>5</b>   | <b>5</b>   | <b>8</b>   | <b>8</b>   | <b>8</b>   |
| - Sản xuất phân phối điện                                  | -          | -          | -          | -          | -          |
| - Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải | 5          | 5          | 8          | 8          | 8          |

## 73. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                    | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số</b>                     | <b>309.966</b> | <b>198.481</b> | <b>300.728</b> | <b>340.148</b> | <b>386.750</b> |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b> |                |                |                |                |                |
| Nhà nước                           | 5.218          | 5.364          | 3.939          | 4.998          | 9.630          |
| Ngoài nhà nước                     | 304.748        | 193.117        | 296.789        | 335.150        | 377.120        |
| Trong đó: Khu vực hộ dân cư        | 86.256         | 86.750         | 95.197         | 102.950        | 137.775        |
| <b>Phân theo loại công trình</b>   |                |                |                |                |                |
| Công trình nhà ở                   | 68.115         | 74.791         | 85.255         | 92.222         | 109.845        |
| Công trình nhà không để ở          | 40.151         | 51.284         | 52.952         | 57.362         | 65.180         |
| Công trình kỹ thuật dân dụng       | 138.418        | 58.820         | 123.691        | 148.475        | 166.444        |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng     | 63.282         | 13.586         | 38.830         | 42.089         | 45.281         |

**PHẦN VII**  
**THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI**



## GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI

### VẬN TẢI

**1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển:** là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải hàng hoá do các đơn vị vận tải thực hiện trong một thời gian nhất định. Hàng hoá vận chuyển được tính bằng (tấn). Hàng hoá luân chuyển được tính bằng (tấn.km).

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá, đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển là tích số của khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

**2. Số lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển:** là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của các đơn vị vận tải hành khách.

- Khối lượng hành khách vận chuyển được tính bằng (lượt người) là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

- Khối lượng hành khách luân chuyển được tính bằng (lượt người.km), là tích số của lượng hành khách vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

## 74. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

|                                   | Tổng số | Trong đó: Cá thể |
|-----------------------------------|---------|------------------|
| <b>Giá hiện hành (Triệu đồng)</b> |         |                  |
| Năm 2014                          | 233.781 | 150.321          |
| Năm 2015                          | 265.530 | 169.939          |
| Năm 2013                          | 313.459 | 201.554          |
| Năm 2017                          | 358.484 | 249.505          |
| Năm 2018                          | 406.657 | 277.340          |

## 75. SỐ CƠ SỞ THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Cơ sở

|                                           | 2014       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|-------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số</b>                            | <b>527</b> | <b>646</b> | <b>794</b> | <b>900</b> | <b>914</b> |
| <i><b>Phân theo loại hình kinh tế</b></i> |            |            |            |            |            |
| Kinh tế Nhà nước                          | 1          | 1          | 1          | 1          | -          |
| Kinh tế ngoài Nhà nước                    | 526        | 645        | 793        | 899        | 914        |
| Tập thể                                   | -          | -          | -          | -          | -          |
| Tư nhân                                   | -          | -          | -          | -          | -          |
| Cá thể                                    | 527        | 646        | 794        | 900        | 914        |
| <i><b>Phân theo ngành kinh tế</b></i>     |            |            |            |            |            |
| Thương mại                                | 406        | 508        | 570        | 627        | 646        |
| Khách sạn, nhà hàng                       | 77         | 84         | 98         | 145        | 153        |
| Dịch vụ khác                              | 44         | 54         | 126        | 128        | 115        |

## 76. SỐ LAO ĐỘNG THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

|                                           | 2014       | 2015       | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------|------------|------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>                            | <b>743</b> | <b>826</b> | <b>1.034</b> | <b>1.314</b> | <b>1.308</b> |
| <b><i>Phân theo loại hình kinh tế</i></b> |            |            |              |              | -            |
| Kinh tế Nhà nước                          | 4          | 4          | 4            | 4            | -            |
| Kinh tế ngoài Nhà nước                    | 739        | 822        | 1.030        | 1.310        | 1.308        |
| Tập thể                                   | -          | -          | -            | -            | -            |
| Tư nhân                                   | -          | -          | -            | -            | -            |
| Cá thể                                    | 739        | 822        | 1.030        | 1.310        | 1.308        |
| Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài  | -          | -          | -            | -            | -            |
| <b><i>Phân theo ngành kinh tế</i></b>     |            |            |              |              |              |
| Thương mại                                | 512        | 622        | 744          | 907          | 885          |
| Khách sạn, nhà hàng                       | 174        | 140        | 191          | 268          | 270          |
| Dịch vụ khác                              | 57         | 64         | 99           | 139          | 153          |



## 77. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                           | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>                            | <b>40.228</b> | <b>48.716</b> | <b>57.939</b> | <b>66.810</b> | <b>73.752</b> |
| <b><i>Phân theo loại hình kinh tế</i></b> |               |               |               |               |               |
| Nhà nước                                  | -             | -             | -             | -             | -             |
| Ngoài nhà nước                            | 40.228        | 48.716        | 57.939        | 66.810        | 73.752        |
| Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài  | -             | -             | -             | -             | -             |
| <b><i>Phân theo ngành kinh tế</i></b>     |               |               |               |               |               |
| Dịch vụ lưu trú                           | 3.650         | 5.032         | 6.130         | 7.590         | 8.990         |
| Dịch vụ ăn uống                           | 36.578        | 43.684        | 51.809        | 59.220        | 64.762        |

## 78. ĐƯỜNG Ô TÔ, ĐIỆN THOẠI ĐẾN CÁC XÃ, VÀ SỐ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

|                                            | Đơn<br>vị<br>tính | 2014   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|--------------------------------------------|-------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>1. Đường ô tô đến các xã, thị trấn</b>  |                   |        |        |        |        |        |
| - Số xã, Thị trấn chưa có                  | Xã                | -      | -      | -      | -      | -      |
| - Số xã, Thị trấn đã có                    | Xã                | 25     | 25     | 25     | 25     | 25     |
| <b>2. Điện thoại đến UBND xã, thị trấn</b> |                   |        |        |        |        |        |
| - Số xã, thị trấn chưa có                  | Xã                | -      | -      | -      | -      | -      |
| - Số xã, thị trấn đã có                    | Xã                | 25     | 25     | 25     | 25     | 25     |
| <b>3. Sử dụng điện</b>                     |                   |        |        |        |        |        |
| Tổng số hộ sử dụng điện                    | Hộ                | 11.462 | 11.793 | 12.158 | 12.480 | 13.157 |
| Trong đó: Điện lưới QG                     | Hộ                | 10.590 | 10.996 | 11.342 | 11.643 | 11.852 |

## 79. SỐ HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người

|                                           | 2014         | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>                            | <b>9,110</b> | <b>10,369</b> | <b>16,773</b> | <b>20,071</b> | <b>21,979</b> |
| <b><i>Phân theo loại hình kinh tế</i></b> |              |               |               |               |               |
| Kinh tế Nhà nước                          | -            | -             | -             | -             | -             |
| Kinh tế ngoài Nhà nước                    | 9,110        | 10,369        | 16,773        | 20,071        | 21,979        |
| Tập thể                                   | -            | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân                                   | -            | -             | -             | -             | -             |
| Cá thể                                    | 9,110        | 10,369        | 16,773        | 20,071        | 21,979        |
| Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài  | -            | -             | -             | -             | -             |
| <b><i>Phân theo ngành vận tải</i></b>     |              |               |               |               |               |
| Đường bộ                                  | 9,110        | 10,369        | 16,773        | 20,071        | 21,979        |
| Đường thủy                                | -            | -             | -             | -             | -             |
| Vận tải khác                              | -            | -             | -             | -             | -             |

## 80. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người.km

|                                           | 2014          | 2015          | 2016            | 2017            | 2018            |
|-------------------------------------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tổng số</b>                            | <b>891,90</b> | <b>933,21</b> | <b>1.288,44</b> | <b>1.806,93</b> | <b>1.962,82</b> |
| <i><b>Phân theo loại hình kinh tế</b></i> |               |               |                 |                 |                 |
| Kinh tế Nhà nước                          | -             | -             | -               | -               | -               |
| Kinh tế ngoài Nhà nước                    | 891,90        | 933,21        | 1.288,44        | 1.806,93        | 1.962,82        |
| Tập thể                                   | -             | -             | -               | -               | -               |
| Tư nhân                                   | -             | -             | -               | -               | -               |
| Cá thể                                    | 891,90        | 933,21        | 1.288,44        | 1.806,93        | 1.962,82        |
| Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài  | -             | -             | -               | -               | -               |
| <i><b>Phân theo ngành vận tải</b></i>     |               |               |                 |                 |                 |
| Đường bộ                                  | 891,90        | 933,21        | 1.288,44        | 1.806,93        | 1.962,82        |
| Đường thủy                                | -             | -             | -               | -               | -               |
| Vận tải khác                              | -             | -             | -               | -               | -               |

## 81. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn

|                                           | 2014          | 2015         | 2016         | 2017          | 2018          |
|-------------------------------------------|---------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>                            | <b>10,592</b> | <b>9,830</b> | <b>8,428</b> | <b>10,770</b> | <b>11,930</b> |
| <i><b>Phân theo loại hình kinh tế</b></i> |               |              |              |               |               |
| Kinh tế Nhà nước                          | -             | -            | -            | -             | -             |
| Kinh tế ngoài Nhà nước                    | 10,592        | 9,830        | 8,428        | 10,770        | 11,930        |
| Tập thể                                   | -             | -            | -            | -             | -             |
| Tư nhân                                   | -             | -            | -            | -             | -             |
| Cá thể                                    | 10,592        | 9,830        | 8,428        | 10,770        | 11,930        |
| Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài  | -             | -            | -            | -             | -             |
| <i><b>Phân theo ngành vận tải</b></i>     |               |              |              |               |               |
| Đường bộ                                  | 10,592        | 9,830        | 8,428        | 10,770        | 11,930        |
| Đường thủy                                | -             | -            | -            | -             | -             |
| Vận tải khác                              | -             | -            | -            | -             | -             |

## 82. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghàn tấn.km

|                                           | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|-------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số</b>                            | <b>158,850</b> | <b>147,450</b> | <b>152,550</b> | <b>165,320</b> | <b>189,340</b> |
| <b><i>Phân theo loại hình kinh tế</i></b> |                |                |                |                |                |
| Kinh tế Nhà nước                          | -              | -              | -              | -              | -              |
| Kinh tế ngoài Nhà nước                    | 158,850        | 147,450        | 152,550        | 165,320        | 189,340        |
| Tập thể                                   | -              | -              | -              | -              | -              |
| Tư nhân                                   | -              | -              | -              | -              | -              |
| Cá thể                                    | 158,850        | 147,450        | 152,550        | 165,320        | 189,340        |
| Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài  | -              | -              | -              | -              | -              |
| <b><i>Phân theo ngành vận tải</i></b>     |                |                |                |                |                |
| Đường bộ                                  | 158,850        | 147,450        | 52,550         | 165,320        | 189,340        |
| Đường thủy                                | -              | -              | -              | -              | -              |
| Vận tải khác                              | -              | -              | -              | -              | -              |

## **PHẦN VIII**

### **GIÁO DỤC**



## 83. SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA CỦA CÁC BẬC HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

|                     | Mầm non  | Tiểu học | Trung học<br>cơ sở |
|---------------------|----------|----------|--------------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>5</b>           |
| Thị trấn Vinh Quang | -        | 1        | 2                  |
| Xã Bản Máy          | 1        | -        | -                  |
| Xã Thành Tín        | 1        | -        | -                  |
| Xã Thèn Chu Phìn    | -        | -        | -                  |
| Xã Pố Lò            | -        | 1        | -                  |
| Xã Bản Phùng        | -        | -        | -                  |
| Xã Túng Sán         | -        | -        | -                  |
| Xã Chiến Phố        | -        | -        | -                  |
| Xã Đản Ván          | -        | -        | -                  |
| Xã Tụ Nhân          | 1        | 1        | 1                  |
| Xã Tân Tiến         | -        | -        | -                  |
| Xã Nàng Đôn         | -        | -        | -                  |
| Xã Pờ Ly Ngải       | -        | -        | -                  |
| Xã Sán Xả Hồ        | -        | -        | -                  |
| Xã Bản Luốc         | -        | -        | -                  |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | -        | 1        | -                  |
| Xã Bản Nhùng        | -        | -        | -                  |
| Xã Tả Sử Choóng     | -        | -        | -                  |
| Xã Nặm Dịch         | -        | -        | -                  |
| Xã Bản Péo          | -        | -        | -                  |
| Xã Hồ Thầu          | -        | -        | -                  |
| Xã Nam Sơn          | -        | -        | -                  |
| Xã Nặm Ty           | -        | -        | 1                  |
| Xã Thông Nguyên     | 1        | 1        | 1                  |
| Xã Nặm Khòa         | -        | -        | -                  |



## 84. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN

|                                 | 2014-<br>2015 | 2015-<br>2016 | 2016-<br>2017 | 2017-<br>2018 | 2018-<br>2019 |
|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1. Số trường mầm non (trường)   | 26            | 26            | 26            | 26            | 25            |
| 2. Số lớp học mầm non (lớp)     | 312           | 312           | 295           | 225           | 218           |
| 3. Số giáo viên mầm non (người) | 459           | 457           | 448           | 509           | 498           |
| 4. Số học sinh mầm non (cháu)   | 5.056         | 5.205         | 5.752         | 4.805         | 4.692         |

## 85. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

|                               | 2014-2015     | 2015-2016     | 2016-2017     | 2017-2018     | 2018-2019     |
|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Số trường (trường)</b>     | <b>45</b>     | <b>45</b>     | <b>45</b>     | <b>44</b>     | <b>41</b>     |
| Tiểu học                      | 18            | 18            | 18            | 17            | 14            |
| Phổ thông cơ sở (cấp I, II)   | 9             | 9             | 9             | 10            | 12            |
| Trung học cơ sở               | 16            | 16            | 16            | 15            | 13            |
| Trung học (cấp II, III)       | -             | -             | -             | 1             | 1             |
| Trung học phổ thông           | 2             | 2             | 2             | 1             | 1             |
| <b>Số phòng học (phòng)</b>   | <b>716</b>    | <b>718</b>    | <b>646</b>    | <b>648</b>    | <b>615</b>    |
| Tiểu học                      | 487           | 485           | 432           | 432           | 395           |
| Trung học cơ sở               | 177           | 181           | 161           | 161           | 165           |
| Trung học phổ thông           | 52            | 52            | 53            | 55            | 55            |
| <b>Số lớp học (lớp)</b>       | <b>628</b>    | <b>628</b>    | <b>632</b>    | <b>571</b>    | <b>540</b>    |
| Tiểu học                      | 437           | 437           | 439           | 388           | 358           |
| Trung học cơ sở               | 155           | 155           | 157           | 147           | 146           |
| Trung học phổ thông           | 36            | 36            | 36            | 36            | 36            |
| <b>Số giáo viên (người)</b>   | <b>996</b>    | <b>1.010</b>  | <b>1.024</b>  | <b>1.135</b>  | <b>850</b>    |
| Tiểu học                      | 586           | 593           | 601           | 661           | 485           |
| Trung học cơ sở               | 324           | 331           | 336           | 387           | 292           |
| Trung học phổ thông           | 86            | 86            | 87            | 87            | 73            |
| <b>Số học sinh (học sinh)</b> | <b>11.686</b> | <b>11.569</b> | <b>11.691</b> | <b>12.005</b> | <b>12.533</b> |
| Tiểu học                      | 6.672         | 6.690         | 6.731         | 6.926         | 7.243         |
| Trung học cơ sở               | 3.952         | 3.805         | 3.874         | 3.984         | 4.192         |
| Trung học phổ thông           | 1.062         | 1.074         | 1.086         | 1.095         | 1.098         |

**Ghi chú:** Năm học 2014-2017 số giáo viên bao gồm cả bộ phận quản lý và bộ phận hỗ trợ giảng dạy.

## 86. SỐ TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

|                     | 2014-2015 | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 |
|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>26</b> | <b>26</b> | <b>26</b> | <b>26</b> | <b>25</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Máy          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Thành Tín        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Pố Lò            | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Phùng        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Túng Sán         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Chiến Phố        | 2         | 2         | 2         | 2         | 1         |
| Xã Đản Ván          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Tụ Nhân          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Tân Tiến         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nàng Đôn         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Luốc         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Nhùng        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nặm Dịch         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Péo          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Hồ Thầu          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nam Sơn          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nặm Ty           | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Thông Nguyên     | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nặm Khòa         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |

## 87. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

|                     | 2014-2015 | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 |
|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>18</b> | <b>18</b> | <b>18</b> | <b>17</b> | <b>14</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Máy          | 1         | 1         | 1         | -         | -         |
| Xã Thành Tín        | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Pố Lò            | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Phùng        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Túng Sán         | 1         | 1         | 1         | 1         | -         |
| Xã Chiến Phố        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Đản Ván          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Tụ Nhân          | 2         | 2         | 2         | 2         | -         |
| Xã Tân Tiến         | 2         | 2         | 2         | 2         | 2         |
| Xã Nàng Đôn         | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Sán Xả Hồ        | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Bản Luốc         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Nhùng        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Tả Sử Choóng     | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Nặm Dịch         | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Bản Péo          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Hồ Thầu          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nam Sơn          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nặm Ty           | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Thông Nguyên     | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nặm Khòa         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |

**88. SỐ TRƯỜNG PHỔ THÔNG CƠ SỞ (CẤP I, II)  
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Trường

|                     | 2014-2015 | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 |
|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>9</b>  | <b>9</b>  | <b>9</b>  | <b>10</b> | <b>12</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | -         | -         | -         | -         |           |
| Xã Bản Máy          | -         | -         | -         | 1         | 1         |
| Xã Thành Tín        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Pố Lò            | -         | -         | -         | -         |           |
| Xã Bản Phùng        | -         | -         | -         | -         |           |
| Xã Túng Sán         | -         | -         | -         | -         | 1         |
| Xã Chiến Phố        | -         | -         | -         | -         |           |
| Xã Đản Ván          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Tụ Nhân          | -         | -         | -         | -         | 1         |
| Xã Tân Tiến         | -         | -         | -         | -         |           |
| Xã Nàng Đôn         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Luốc         | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Bản Nhùng        | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nặm Dịch         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Péo          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Hồ Thầu          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Nam Sơn          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Nặm Ty           | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Thông Nguyên     | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Nặm Khòa         | -         | -         | -         | -         | -         |

## 89. SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

|                     | 2014-2015 | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 |
|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>15</b> | <b>13</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 2         | 2         | 2         | 1         | 2         |
| Xã Bản Máy          | 1         | 1         | 1         | -         | -         |
| Xã Thành Tín        | -         | -         | -         | 1         | -         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Pố Lò            | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Phùng        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Túng Sán         | 1         | 1         | 1         | 1         | -         |
| Xã Chiến Phố        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Đản Ván          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Tụ Nhân          | 1         | 1         | 1         | 1         | -         |
| Xã Tân Tiến         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nàng Đôn         | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Sán Xả Hồ        | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Bản Luốc         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Bản Nhùng        | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Tả Sử Choóng     | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Nặm Dịch         | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Bản Péo          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Hồ Thầu          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nam Sơn          | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Nặm Ty           | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Xã Thông Nguyên     | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Nặm Khòa         | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |

## 90. SỐ LỚP MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

|                     | 2014-2015  | 2015-2016  | 2016-2017  | 2017-2018  | 2018-2019  |
|---------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>249</b> | <b>249</b> | <b>237</b> | <b>230</b> | <b>218</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 8          | 12         | 12         | 12         | 13         |
| Xã Bản Máy          | 8          | 7          | 7          | 7          | 7          |
| Xã Thành Tín        | 10         | 7          | 10         | 10         | 7          |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 8          | 8          | 8          | 8          | 8          |
| Xã Pố Lò            | 11         | 12         | 11         | 11         | 9          |
| Xã Bản Phùng        | 10         | 9          | 9          | 7          | 8          |
| Xã Túng Sán         | 10         | 10         | 9          | 9          | 10         |
| Xã Chiến Phố        | 15         | 15         | 12         | 14         | 15         |
| Xã Đản Ván          | 9          | 9          | 8          | 8          | 8          |
| Xã Tụ Nhân          | 12         | 12         | 12         | 11         | 12         |
| Xã Tân Tiến         | 13         | 15         | 12         | 12         | 11         |
| Xã Nàng Đôn         | 8          | 7          | 7          | 6          | 7          |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 10         | 9          | 6          | 6          | 6          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 10         | 9          | 10         | 8          | 7          |
| Xã Bản Luốc         | 10         | 10         | 9          | 9          | 11         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 8          | 8          | 8          | 8          | 7          |
| Xã Bản Nhùng        | 11         | 9          | 8          | 8          | 7          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 9          | 8          | 9          | 9          | 10         |
| Xã Nặm Dịch         | 10         | 11         | 11         | 11         | 10         |
| Xã Bản Péo          | 6          | 8          | 7          | 7          | 6          |
| Xã Hồ Thầu          | 9          | 8          | 9          | 9          | 8          |
| Xã Nam Sơn          | 13         | 13         | 13         | 11         | 11         |
| Xã Nặm Ty           | 9          | 11         | 10         | 10         | 6          |
| Xã Thông Nguyên     | 13         | 13         | 13         | 12         | 8          |
| Xã Nặm Khòa         | 9          | 9          | 7          | 7          | 6          |

## 91. SỐ LỚP TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

|                     | 2014-2015  | 2015-2016  | 2016-2017  | 2017-2018  | 2018-2019  |
|---------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>437</b> | <b>437</b> | <b>439</b> | <b>388</b> | <b>358</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 11         | 14         | 16         | 17         | 19         |
| Xã Bản Máy          | 15         | 14         | 14         | 13         | 11         |
| Xã Thành Tín        | 16         | 15         | 15         | 13         | 13         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 18         | 16         | 16         | 14         | 13         |
| Xã Pố Lò            | 18         | 15         | 15         | 15         | 15         |
| Xã Bản Phùng        | 17         | 19         | 19         | 17         | 13         |
| Xã Túng Sán         | 26         | 26         | 26         | 25         | 24         |
| Xã Chiến Phố        | 25         | 28         | 28         | 25         | 25         |
| Xã Đản Ván          | 15         | 15         | 15         | 15         | 15         |
| Xã Tụ Nhân          | 25         | 25         | 25         | 25         | 25         |
| Xã Tân Tiến         | 24         | 27         | 27         | 24         | 21         |
| Xã Nàng Đôn         | 14         | 14         | 14         | 13         | 11         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 11         | 13         | 13         | 11         | 8          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 16         | 16         | 16         | 11         | 10         |
| Xã Bản Luốc         | 19         | 21         | 21         | 18         | 15         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 19         | 15         | 15         | 8          | 8          |
| Xã Bản Nhùng        | 16         | 14         | 14         | 13         | 13         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 17         | 17         | 17         | 13         | 12         |
| Xã Nặm Dịch         | 12         | 13         | 13         | 12         | 11         |
| Xã Bản Péo          | 11         | 10         | 10         | 9          | 7          |
| Xã Hồ Thầu          | 14         | 15         | 15         | 12         | 11         |
| Xã Nam Sơn          | 22         | 18         | 18         | 14         | 12         |
| Xã Nặm Ty           | 19         | 20         | 20         | 18         | 15         |
| Xã Thông Nguyên     | 14         | 16         | 16         | 16         | 16         |
| Xã Nặm Khòa         | 23         | 21         | 21         | 17         | 15         |



## 92. SỐ LỚP TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

|                     | 2014-2015  | 2015-2016  | 2016-2017  | 2017-2018  | 2018-2019  |
|---------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>155</b> | <b>155</b> | <b>157</b> | <b>147</b> | <b>146</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 16         | 16         | 16         | 16         | 16         |
| Xã Bản Máy          | 6          | 6          | 6          | 4          | 4          |
| Xã Thành Tín        | 5          | 5          | 7          | 4          | 5          |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 4          | 4          | 4          | 4          | 4          |
| Xã Pố Lò            | 8          | 8          | 8          | 8          | 8          |
| Xã Bản Phùng        | 8          | 6          | 6          | 6          | 7          |
| Xã Túng Sán         | 5          | 6          | 6          | 6          | 7          |
| Xã Chiến Phố        | 10         | 10         | 10         | 9          | 8          |
| Xã Đản Ván          | 6          | 5          | 5          | 5          | 6          |
| Xã Tụ Nhân          | 7          | 8          | 8          | 8          | 7          |
| Xã Tân Tiến         | 9          | 10         | 10         | 9          | 8          |
| Xã Nàng Đôn         | 5          | 4          | 4          | 4          | 4          |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 4          | 5          | 5          | 5          | 4          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 5          | 5          | 5          | 5          | 5          |
| Xã Bản Luốc         | 7          | 6          | 6          | 5          | 6          |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 6          | 6          | 6          | 6          | 5          |
| Xã Bản Nhùng        | 6          | 6          | 6          | 5          | 4          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 4          | 4          | 4          | 4          | 4          |
| Xã Nặm Dịch         | 5          | 6          | 6          | 4          | 4          |
| Xã Bản Péo          | 4          | 4          | 4          | 4          | 4          |
| Xã Hồ Thầu          | 5          | 5          | 5          | 6          | 6          |
| Xã Nam Sơn          | 7          | 8          | 8          | 7          | 7          |
| Xã Nặm Ty           | 5          | 5          | 5          | 6          | 6          |
| Xã Thông Nguyên     | -          | -          | -          | -          | -          |
| Xã Nặm Khòa         | 8          | 7          | 7          | 7          | 7          |

## 93. SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

|                     | 2014-2015  | 2015-2016  | 2016-2017  | 2017-2018  | 2018-2019  |
|---------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>390</b> | <b>394</b> | <b>361</b> | <b>509</b> | <b>498</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 16         | 24         | 22         | 40         | 41         |
| Xã Bản Máy          | 13         | 13         | 11         | 17         | 18         |
| Xã Thành Tín        | 13         | 13         | 16         | 17         | 18         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 12         | 13         | 10         | 14         | 13         |
| Xã Pố Lò            | 21         | 22         | 20         | 28         | 26         |
| Xã Bản Phùng        | 16         | 15         | 11         | 13         | 17         |
| Xã Túng Sán         | 16         | 17         | 15         | 19         | 18         |
| Xã Chiến Phố        | 27         | 28         | 24         | 32         | 29         |
| Xã Đản Ván          | 15         | 16         | 12         | 17         | 17         |
| Xã Tụ Nhân          | 19         | 19         | 18         | 31         | 29         |
| Xã Tân Tiến         | 18         | 17         | 17         | 26         | 27         |
| Xã Nàng Đôn         | 11         | 10         | 9          | 15         | 16         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 11         | 10         | 8          | 15         | 15         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 14         | 14         | 14         | 18         | 17         |
| Xã Bản Luốc         | 16         | 16         | 13         | 21         | 19         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 12         | 13         | 14         | 16         | 15         |
| Xã Bản Nhùng        | 15         | 15         | 12         | 17         | 16         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 13         | 15         | 9          | 14         | 15         |
| Xã Nặm Dịch         | 16         | 15         | 16         | 21         | 19         |
| Xã Bản Péo          | 11         | 11         | 11         | 15         | 15         |
| Xã Hồ Thầu          | 13         | 13         | 11         | 18         | 16         |
| Xã Nam Sơn          | 18         | 15         | 16         | 23         | 22         |
| Xã Nặm Ty           | 18         | 18         | 17         | 18         | 18         |
| Xã Thông Nguyên     | 23         | 20         | 24         | 28         | 27         |
| Xã Nặm Khòa         | 13         | 12         | 11         | 16         | 15         |

## 94. SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

|                     | 2014-2015  | 2015-2016  | 2016-2017  | 2017-2018  | 2018-2019  |
|---------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>586</b> | <b>593</b> | <b>601</b> | <b>661</b> | <b>485</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 23         | 25         | 28         | 29         | 26         |
| Xã Bản Máy          | 20         | 21         | 21         | 25         | 18         |
| Xã Thành Tín        | 20         | 19         | 21         | 24         | 18         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 22         | 21         | 21         | 24         | 16         |
| Xã Pố Lò            | 28         | 25         | 25         | 27         | 22         |
| Xã Bản Phùng        | 23         | 23         | 24         | 24         | 19         |
| Xã Túng Sán         | 30         | 32         | 32         | 37         | 33         |
| Xã Chiến Phố        | 32         | 32         | 32         | 37         | 27         |
| Xã Đản Ván          | 19         | 21         | 21         | 26         | 19         |
| Xã Tụ Nhân          | 33         | 36         | 36         | 47         | 33         |
| Xã Tân Tiến         | 36         | 38         | 38         | 43         | 27         |
| Xã Nàng Đôn         | 19         | 18         | 18         | 22         | 15         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 16         | 16         | 16         | 19         | 11         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 24         | 24         | 24         | 21         | 14         |
| Xã Bản Luốc         | 25         | 28         | 28         | 27         | 19         |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | 26         | 20         | 20         | 18         | 11         |
| Xã Bản Nhùng        | 19         | 20         | 20         | 24         | 18         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 20         | 23         | 23         | 24         | 18         |
| Xã Nặm Dịch         | 18         | 18         | 18         | 19         | 15         |
| Xã Bản Péo          | 11         | 12         | 12         | 15         | 10         |
| Xã Hồ Thầu          | 18         | 19         | 19         | 21         | 16         |
| Xã Nam Sơn          | 32         | 30         | 30         | 27         | 18         |
| Xã Nặm Ty           | 27         | 26         | 26         | 24         | 19         |
| Xã Thông Nguyên     | 19         | 20         | 20         | 28         | 23         |
| Xã Nặm Khòa         | 26         | 26         | 28         | 29         | 20         |

## 95. SỐ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

|                     | 2014-2015  | 2015-2016  | 2016-2017  | 2017-2018  | 2018-2019  |
|---------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>324</b> | <b>331</b> | <b>336</b> | <b>387</b> | <b>292</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 35         | 39         | 42         | 55         | 33         |
| Xã Bản Máy          | 12         | 12         | 12         | 10         | 8          |
| Xã Thành Tín        | 11         | 11         | 11         | 12         | 10         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 10         | 9          | 9          | 11         | 10         |
| Xã Pố Lò            | 17         | 19         | 19         | 23         | 17         |
| Xã Bản Phùng        | 18         | 11         | 11         | 17         | 12         |
| Xã Túng Sán         | 12         | 13         | 13         | 14         | 11         |
| Xã Chiến Phố        | 21         | 22         | 22         | 23         | 18         |
| Xã Đản Ván          | 13         | 11         | 11         | 12         | 12         |
| Xã Tụ Nhân          | 17         | 17         | 17         | 20         | 15         |
| Xã Tân Tiến         | 17         | 20         | 20         | 21         | 17         |
| Xã Nàng Đôn         | 10         | 9          | 9          | 9          | 8          |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 11         | 11         | 11         | 11         | 9          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 10         | 11         | 11         | 12         | 11         |
| Xã Bản Luốc         | 13         | 13         | 13         | 14         | 10         |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | 10         | 11         | 11         | 15         | 10         |
| Xã Bản Nhùng        | 11         | 13         | 13         | 13         | 8          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 8          | 9          | 9          | 10         | 9          |
| Xã Nặm Dịch         | 9          | 10         | 10         | 10         | 8          |
| Xã Bản Péo          | 9          | 9          | 9          | 9          | 8          |
| Xã Hồ Thầu          | 8          | 9          | 9          | 13         | 10         |
| Xã Nam Sơn          | 14         | 15         | 15         | 18         | 13         |
| Xã Nặm Ty           | 11         | 12         | 12         | 15         | 11         |
| Xã Thông Nguyên     | -          | -          | -          | -          | -          |
| Xã Nặm Khòa         | 17         | 15         | 17         | 20         | 14         |

## 96. SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cháu

|                     | 2014-2015    | 2015-2016    | 2016-2017    | 2017-2018    | 2018-2019    |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>4.342</b> | <b>4.438</b> | <b>4.629</b> | <b>4.805</b> | <b>4.692</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 320          | 370          | 410          | 430          | 410          |
| Xã Bản Máy          | 149          | 150          | 146          | 172          | 189          |
| Xã Thành Tín        | 152          | 151          | 165          | 177          | 165          |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 133          | 120          | 127          | 145          | 147          |
| Xã Pố Lò            | 219          | 229          | 222          | 227          | 219          |
| Xã Bản Phùng        | 178          | 170          | 164          | 166          | 164          |
| Xã Túng Sán         | 237          | 208          | 212          | 247          | 212          |
| Xã Chiến Phố        | 229          | 256          | 227          | 301          | 300          |
| Xã Đản Ván          | 142          | 136          | 129          | 141          | 149          |
| Xã Tụ Nhân          | 204          | 215          | 229          | 266          | 257          |
| Xã Tân Tiến         | 217          | 236          | 251          | 283          | 279          |
| Xã Nàng Đôn         | 106          | 137          | 127          | 140          | 146          |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 104          | 95           | 192          | 123          | 114          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 144          | 143          | 153          | 156          | 146          |
| Xã Bản Luốc         | 162          | 147          | 161          | 163          | 166          |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 115          | 146          | 154          | 152          | 143          |
| Xã Bản Nhùng        | 172          | 175          | 161          | 160          | 142          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 137          | 136          | 135          | 145          | 172          |
| Xã Nặm Dịch         | 149          | 157          | 169          | 171          | 168          |
| Xã Bản Péo          | 115          | 120          | 119          | 121          | 110          |
| Xã Hồ Thầu          | 153          | 144          | 150          | 132          | 132          |
| Xã Nam Sơn          | 191          | 207          | 230          | 235          | 227          |
| Xã Nặm Ty           | 203          | 183          | 181          | 162          | 164          |
| Xã Thông Nguyên     | 254          | 243          | 240          | 231          | 223          |
| Xã Nặm Khòa         | 157          | 164          | 175          | 159          | 148          |

## 97. SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

|                     | 2014-2015    | 2015-2016    | 2016-2017    | 2017-2018    | 2018-2019    |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>6.672</b> | <b>6.690</b> | <b>6.731</b> | <b>6.926</b> | <b>7.243</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 395          | 416          | 429          | 497          | 556          |
| Xã Bản Máy          | 206          | 230          | 215          | 243          | 249          |
| Xã Thành Tín        | 218          | 214          | 210          | 228          | 244          |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 206          | 200          | 198          | 216          | 211          |
| Xã Phố Lò           | 291          | 290          | 295          | 322          | 355          |
| Xã Bản Phùng        | 320          | 317          | 319          | 288          | 272          |
| Xã Túng Sán         | 371          | 422          | 428          | 460          | 448          |
| Xã Chiến Phố        | 387          | 386          | 390          | 376          | 413          |
| Xã Đản Ván          | 226          | 239          | 239          | 253          | 241          |
| Xã Tụ Nhân          | 308          | 298          | 306          | 329          | 360          |
| Xã Tân Tiến         | 377          | 354          | 358          | 362          | 371          |
| Xã Nàng Đôn         | 186          | 194          | 196          | 192          | 186          |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 185          | 189          | 195          | 185          | 169          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 231          | 216          | 217          | 218          | 224          |
| Xã Bản Luốc         | 272          | 243          | 243          | 252          | 253          |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 234          | 215          | 218          | 184          | 206          |
| Xã Bản Nhùng        | 224          | 234          | 238          | 253          | 286          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 171          | 184          | 186          | 200          | 222          |
| Xã Nặm Dịch         | 200          | 171          | 165          | 168          | 227          |
| Xã Bản Péo          | 142          | 132          | 131          | 153          | 179          |
| Xã Hồ Thầu          | 241          | 233          | 229          | 222          | 223          |
| Xã Nam Sơn          | 312          | 332          | 340          | 331          | 341          |
| Xã Nặm Ty           | 305          | 318          | 325          | 332          | 340          |
| Xã Thông Nguyên     | 346          | 363          | 366          | 394          | 399          |
| Xã Nặm Khòa         | 318          | 300          | 295          | 268          | 268          |

## 98. SỐ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

|                     | 2014-2015    | 2015-2016    | 2016-2017    | 2017-2018    | 2018-2019    |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>3.952</b> | <b>3.805</b> | <b>3.874</b> | <b>3.984</b> | <b>4.192</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 438          | 451          | 464          | 487          | 516          |
| Xã Bản Máy          | 120          | 107          | 112          | 116          | 125          |
| Xã Thành Tín        | 158          | 148          | 137          | 112          | 132          |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 103          | 94           | 106          | 100          | 102          |
| Xã Pố Lò            | 198          | 199          | 193          | 205          | 206          |
| Xã Bản Phùng        | 168          | 168          | 177          | 213          | 203          |
| Xã Túng Sán         | 128          | 146          | 148          | 170          | 190          |
| Xã Chiến Phố        | 274          | 246          | 248          | 253          | 281          |
| Xã Đản Ván          | 143          | 127          | 133          | 131          | 150          |
| Xã Tụ Nhân          | 196          | 199          | 202          | 177          | 159          |
| Xã Tân Tiến         | 275          | 254          | 251          | 237          | 244          |
| Xã Nàng Đôn         | 128          | 117          | 112          | 123          | 124          |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 109          | 125          | 132          | 113          | 126          |
| Xã Sán Xả Hồ        | 133          | 126          | 129          | 152          | 158          |
| Xã Bản Luốc         | 145          | 144          | 141          | 145          | 174          |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | 140          | 141          | 138          | 163          | 161          |
| Xã Bản Nhùng        | 183          | 134          | 139          | 127          | 141          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 90           | 70           | 77           | 76           | 87           |
| Xã Nậm Dịch         | 114          | 114          | 119          | 124          | 105          |
| Xã Bản Péo          | 72           | 74           | 72           | 79           | 71           |
| Xã Hồ Thầu          | 147          | 146          | 149          | 138          | 152          |
| Xã Nam Sơn          | 208          | 167          | 172          | 186          | 207          |
| Xã Nậm Ty           | 128          | 132          | 138          | 162          | 184          |
| Xã Thông Nguyên     | -            | -            | -            | -            | -            |
| Xã Nậm Khòa         | 154          | 176          | 185          | 195          | 194          |

**PHẦN IX**  
**Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN**  
**XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**





## 99. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

|                                | 2014       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|--------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Số cơ sở y tế (cơ sở)</b>   | <b>28</b>  | <b>28</b>  | <b>28</b>  | <b>28</b>  | <b>28</b>  |
| Bệnh viện                      | 1          | 1          | 1          | 1          | 1          |
| Phòng khám đa khoa khu vực     | 3          | 3          | 3          | 3          | 3          |
| Trạm điều dưỡng                | -          | -          | -          | -          | 0          |
| Trạm y tế xã, thị trấn         | 22         | 22         | 22         | 22         | 22         |
| Cơ sở y tế khác                | 2          | 2          | 2          | 2          | 2          |
| <b>Số giường bệnh (giường)</b> | <b>256</b> | <b>256</b> | <b>256</b> | <b>294</b> | <b>286</b> |
| Bệnh viện                      | 160        | 160        | 160        | 198        | 190        |
| Phòng khám đa khoa khu vực     | 30         | 30         | 30         | 30         | 30         |
| Trạm điều dưỡng                | -          | -          | -          | -          | -          |
| Trạm y tế xã, thị trấn         | 66         | 66         | 66         | 66         | 66         |
| Cơ sở y tế khác                | -          | -          | -          | -          | -          |
| <b>Số cán bộ y tế (người)</b>  | <b>339</b> | <b>340</b> | <b>346</b> | <b>343</b> | <b>358</b> |
| <b>Ngành y</b>                 | <b>314</b> | <b>315</b> | <b>321</b> | <b>318</b> | <b>331</b> |
| Bác sỹ và trình độ cao hơn     | 36         | 39         | 43         | 66         | 72         |
| Y sỹ, kỹ thuật viên            | 179        | 181        | 180        | 182        | 181        |
| Y tá, nữ hộ sinh               | 59         | 56         | 59         | 32         | 40         |
| Cơ sở y tế khác                | 40         | 39         | 39         | 38         | 38         |
| <b>Ngành dược</b>              | <b>25</b>  | <b>25</b>  | <b>25</b>  | <b>25</b>  | <b>27</b>  |
| Dược sỹ cao cấp                | 1          | 1          | 1          | 4          | 4          |
| Dược sỹ Trung học              | 24         | 24         | 24         | 21         | 23         |
| Dược tá                        | -          | -          | -          | -          | -          |

## 100. HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH, CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

|                                  | Đơn vị<br>tính | 2014   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|----------------------------------|----------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Số lần khám bệnh                 | L. người       | 42.908 | 52.139 | 54.897 | 59.479 | 61.300 |
| Số bệnh nhân điều trị nội trú    | Người          | 395    | 347    | 465    | 671    | 596    |
| Số bệnh nhân điều trị ngoại trú  | Người          | 34.124 | 20.079 | 50.982 | 58.808 | 57.115 |
| Số bệnh nhân chuyển tuyến        | Người          | 4.668  | 2.340  | 820    | 372    | 410    |
| Số lần khám phụ khoa             | L. người       | 7.390  | 6.413  | 6.548  | 5.923  | 6.120  |
| Số lượt khám thai                | L. người       | 3.290  | 2.838  | 2.794  | 2.507  | 2.672  |
| Số người đẻ trong cơ sở y tế     | Người          | 730    | 672    | 705    | 795    | 811    |
| Số người mới đặt vòng tránh thai | Người          | 1.179  | 1.125  | 993    | 1.178  | 1.086  |
| Số nam mới triệt sản             | Người          | -      | -      | -      | -      | -      |
| Số nữ mới triệt sản              | Người          | 52     | 24     | 44     | 29     | 27     |

## 101. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ BÁC SỸ

|          | Số lượng (trạm) |           |           | Tỷ lệ (%) |           |           |
|----------|-----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|          | Tổng số         | Thành thị | Nông thôn | Tổng số   | Thành thị | Nông thôn |
| Năm 2014 | 9               | -         | 9         | 36,0      | -         | 36,0      |
| Năm 2015 | 14              | -         | 14        | 56,0      | -         | 56,0      |
| Năm 2016 | 12              | -         | 12        | 48,0      | -         | 48,0      |
| Năm 2017 | 13              | -         | 13        | 52,0      | -         | 52,0      |
| Năm 2018 | 13              | -         | 13        | 52,0      | -         | 52,0      |

## 102. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ NHÂN VIÊN HỘ SINH VÀ Y SỸ SẢN KHOA

|          | Số lượng (trạm) |           |           | Tỷ lệ (%) |           |           |
|----------|-----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|          | Tổng số         | Thành thị | Nông thôn | Tổng số   | Thành thị | Nông thôn |
| Năm 2014 | 24              | -         | 24        | 96,0      | -         | 96,0      |
| Năm 2015 | 24              | -         | 24        | 96,0      | -         | 96,0      |
| Năm 2016 | 22              | -         | 22        | 88,0      | -         | 88,0      |
| Năm 2017 | 21              | -         | 21        | 84,0      | -         | 84,0      |
| Năm 2018 | 21              | -         | 21        | 84,0      | -         | 84,0      |

# 103. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN ĐẠT BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ

|          | Số lượng (trạm) |           |           | Tỷ lệ (%) |           |           |
|----------|-----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|          | Tổng số         | Thành thị | Nông thôn | Tổng số   | Thành thị | Nông thôn |
| Năm 2014 | 11              | -         | 11        | 44,0      | -         | 44,0      |
| Năm 2015 | 15              | -         | 15        | 60,0      | -         | 60,0      |
| Năm 2016 | 17              | -         | 17        | 72,3      | -         | 72,3      |
| Năm 2017 | 23              | -         | 23        | 92,0      | -         | 92,0      |
| Năm 2018 | 23              | -         | 23        | 92,0      | -         | 92,0      |

**104. TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI  
ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN**

Đơn vị tính: %

|                     | 2014         | 2015        | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>97,10</b> | <b>96,6</b> | <b>94,94</b> | <b>96,41</b> | <b>96,60</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 97,4         | 93,0        | 98,8         | 97,91        | 98,10        |
| Xã Bản Máy          | 95,8         | 100,0       | 97,9         | 98,24        | 98,21        |
| Xã Thành Tín        | 96,2         | 100,0       | 90,0         | 91,22        | 92,33        |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 95,7         | 100,0       | 97,6         | 90,90        | 91,02        |
| Xã Pố Lồ            | 98,5         | 93,0        | 98,0         | 96,15        | 96,85        |
| Xã Bản Phùng        | 96,8         | 94,0        | 95,3         | 96,66        | 96,68        |
| Xã Túng Sán         | 98,2         | 98,0        | 100,0        | 97,46        | 97,21        |
| Xã Chiến Phố        | 96,9         | 95,0        | 96,1         | 98,78        | 97,69        |
| Xã Đản Ván          | 96,2         | 100,0       | 100,0        | 97,91        | 98,15        |
| Xã Tụ Nhân          | 97,0         | 92,0        | 98,6         | 92,59        | 94,28        |
| Xã Tân Tiến         | 98,6         | 99,0        | 92,3         | 97,56        | 97,28        |
| Xã Nàng Đôn         | 98,0         | 92,0        | 93,0         | 97,05        | 97,34        |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 98,0         | 96,0        | 100,0        | 97,91        | 97,16        |
| Xã Sán Xả Hồ        | 98,1         | 96,0        | 96,0         | 97,87        | 97,31        |
| Xã Bản Luốc         | 98,3         | 98,0        | 84,8         | 96,36        | 96,98        |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | 98,1         | 97,0        | 95,7         | 97,22        | 97,48        |
| Xã Bản Nhùng        | 96,5         | 94,0        | 100,0        | 96,55        | 97,33        |
| Xã Tả Sử Choóng     | 98,0         | 98,0        | 83,3         | 97,56        | 97,11        |
| Xã Nặm Dịch         | 96,2         | 100         | 78,6         | 97,56        | 96,96        |
| Xã Bản Péo          | 97,8         | 96,0        | 100,0        | 96,42        | 97,10        |
| Xã Hồ Thầu          | 94,5         | 91,0        | 92,7         | 97,29        | 96,33        |
| Xã Nam Sơn          | 96,7         | 100,0       | 98,0         | 93,33        | 95,25        |
| Xã Nặm Ty           | 96,2         | 96,0        | 90,2         | 97,87        | 96,11        |
| Xã Thông Nguyên     | 97,1         | 100         | 96,6         | 96,61        | 97,37        |
| Xã Nặm Khòa         | 96,9         | 96,0        | 100,0        | 95,34        | 97,42        |

# **105.** SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Người

|                                   | 2014      | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số</b>                    | <b>10</b> | <b>10</b> | <b>14</b> | <b>31</b> | <b>23</b> |
| <b><i>Phân theo giới tính</i></b> |           |           |           |           |           |
| - Nam                             | 10        | 10        | 14        | 31        | 23        |
| - Nữ                              | -         | -         | -         | -         | -         |
| <b><i>Phân theo nhóm tuổi</i></b> |           |           |           |           |           |
| - Dưới 18 tuổi                    | -         | -         | -         | -         | -         |
| - Từ 18 tuổi trở lên              | 10        | 10        | 14        | 31        | 23        |

**106. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ  
PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

| Đơn vị tính: Người  |           |           |           |           |           |
|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                     | 2014      | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
| <b>Tổng số</b>      | <b>10</b> | <b>10</b> | <b>14</b> | <b>31</b> | <b>23</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 6         | 6         | 13        | 19        | 17        |
| Xã Bản Máy          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Thành Tín        | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Pố Lò            | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Bản Phùng        | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Túng Sán         | 2         | 2         | 1         | 2         | 1         |
| Xã Chiến Phố        | -         | -         | -         | 2         | 2         |
| Xã Đản Ván          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Tụ Nhân          | 1         | 1         | -         | 6         | 1         |
| Xã Tân Tiến         | -         | -         | -         | 1         | -         |
| Xã Nàng Đôn         | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Sán Xả Hồ        | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Bản Luốc         | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | -         | -         | -         | -         | 1         |
| Xã Bản Nhùng        | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Tả Sử Choóng     | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Nặm Dịch         | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Bản Péo          | -         | -         | -         | 1         | 1         |
| Xã Hồ Thầu          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Nam Sơn          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Nặm Ty           | -         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Thông Nguyên     | 1         | 1         | -         | -         | -         |
| Xã Nặm Khòa         | -         | -         | -         | -         | -         |

# 107. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ BỆNH NHÂN AIDS

PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHÂN THEO NHÓM TUỔI (*Lũy kế đến các năm*)

| Đơn vị tính: Người                            |           |          |           |          |          |
|-----------------------------------------------|-----------|----------|-----------|----------|----------|
|                                               | 2014      | 2015     | 2016      | 2017     | 2018     |
| <b>Số người nhiễm HIV phân theo giới tính</b> | <b>10</b> | <b>9</b> | <b>15</b> | -        | -        |
| Nam                                           | 6         | 6        | 7         | -        | -        |
| Nữ                                            | 4         | 3        | 8         | -        | -        |
| <b>Số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính</b>  | <b>10</b> | <b>9</b> | <b>15</b> | <b>3</b> | <b>3</b> |
| Nam                                           | 6         | 6        | 7         | 3        | 3        |
| Nữ                                            | 4         | 3        | 8         | -        | -        |
| <b><i>Phân theo nhóm tuổi</i></b>             |           |          |           |          |          |
| 0 - 14 tuổi                                   | 1         | -        | 1         | -        | -        |
| 15 - 19 tuổi                                  | -         | -        | 1         | -        | -        |
| 20 - 29 tuổi                                  | 1         | 1        | 5         | -        | 1        |
| 30 - 39 tuổi                                  | 6         | 7        | 7         | 1        | 2        |
| 40 - 49 tuổi                                  | -         | 1        | 1         | 2        | -        |
| 50 <sup>+</sup>                               | -         | -        | -         | -        | -        |
| <b>Số người chết do AIDS</b>                  | <b>2</b>  | -        | -         | -        | -        |



**108. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**  
(Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

|                     | 2014      | 2015     | 2016      | 2017     | 2018     |
|---------------------|-----------|----------|-----------|----------|----------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>10</b> | <b>9</b> | <b>15</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 8         | 7        | 9         | -        | -        |
| Xã Bản Máy          | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Thành Tín        | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Thèn Chu Phìn    | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Pố Lồ            | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Bản Phùng        | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Túng Sán         | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Chiến Phố        | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Đản Ván          | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Tụ Nhân          | 2         | 2        | 3         | -        | -        |
| Xã Tân Tiến         | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Nàng Đôn         | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Pờ Ly Ngài       | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Sán Xả Hồ        | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Bản Luốc         | -         | -        | 3         | -        | -        |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Bản Nhùng        | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Tả Sử Choóng     | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Nặm Dịch         | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Bản Péo          | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Hồ Thầu          | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Nam Sơn          | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Nặm Ty           | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Thông Nguyên     | -         | -        | -         | -        | -        |
| Xã Nặm Khòa         | -         | -        | -         | -        | -        |

## 109. SỐ THƯ VIỆN, ĐẦU SÁCH, BẢN TÀI LIỆU TRONG THƯ VIỆN DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

|                                              | ĐVT      | 2014   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|----------------------------------------------|----------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Số thư viện                                  | Nhà      | 2      | 2      | 2      | 2      | 2      |
| Số đầu sách và bản tài liệu (Phân theo loại) | Cuốn     | 8.000  | 8.091  | 8.121  | 8.235  | 8.217  |
| Số lượt người được phục vụ trong thư viện    | L. người | 23.000 | 23.015 | 23.027 | 23.196 | 23.276 |

## 110. SỐ CÂU LẠC BỘ, SỐ ĐỘI, SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ SỐ LẦN THI ĐẤU THỂ DỤC THỂ THAO

|                                          | 2014   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 1. Số câu lạc bộ (CLB)                   | 34     | 36     | 37     | 43     | 51     |
| 2. Số đội TDTT cơ sở (Đội)               | 231    | 231    | 231    | 231    | 231    |
| 3. Tổng số vận động viên các môn (người) | 10.626 | 10.735 | 10.818 | 11.025 | 11.129 |
| 4. Số lần thi đấu trong năm (lần)        | 54     | 56     | 58     | 58     | 63     |
| Trong đó: Thi đấu cấp tỉnh               | 7      | 7      | 8      | 9      | 8      |

**111. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN BẢN, HỘ DÂN CƯ  
ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA, SỐ ĐIỂM BƯU ĐIỆN VĂN HÓA  
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

|                                                        | 2014  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|--------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Số thôn, bản được công nhận làng văn hóa (thôn)</b> |       |       |       |       |       |
| Thành thị                                              | 5     | 4     | 0     | 0     | 0     |
| Nông thôn                                              | 27    | 28    | 29    | 43    | 38    |
| <b>Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn làng văn hóa (%)</b>      |       |       |       |       |       |
| Thành thị                                              | 62,5  | 50,0  | 0     | 0     | 0     |
| Nông thôn                                              | 14,1  | 14,6  | 15,1  | 22,5  | 19,89 |
| <b>Số hộ đạt chuẩn văn hóa (hộ)</b>                    |       |       |       |       |       |
| Thành thị                                              | 425   | 614   | 1.019 | 725   | 830   |
| Nông thôn                                              | 3.879 | 3.300 | 4.375 | 5.182 | 5.197 |
| <b>Tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa (%)</b>                  |       |       |       |       |       |
| Thành thị                                              | 5,5   | 7,6   | 8,0   | 5,8   | 6,2   |
| Nông thôn                                              | 50,18 | 41,3  | 34,4  | 41,8  | 42,11 |
| <b>Số xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa</b>        |       |       |       |       |       |
| Thành thị                                              | 1     | 1     | 1     | 1     | 1     |
| Nông thôn                                              | 24    | 24    | 24    | 24    | 24    |

## 112. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

(Theo tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)

|                     | Năm 2015      |              | Năm 2017      |              | Năm 2018      |              |
|---------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
|                     | Số hộ<br>(hộ) | Tỷ lệ (%)    | Số hộ<br>(hộ) | Tỷ lệ (%)    | Số hộ<br>(hộ) | Tỷ lệ (%)    |
| <b>Tổng số</b>      | <b>7.091</b>  | <b>53,19</b> | <b>6.261</b>  | <b>46,42</b> | <b>5.823</b>  | <b>42,82</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 101           | 10,25        | 83            | 8,32         | 55            | 5,45         |
| Xã Bản Máy          | 272           | 1.332        | 239           | 51,62        | 218           | 46,09        |
| Xã Thành Tín        | 250           | 59,95        | 230           | 54,37        | 219           | 51,05        |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 217           | 1.002        | 204           | 56,82        | 182           | 50,56        |
| Xã Phố Lồ           | 403           | 1.857        | 341           | 50,59        | 314           | 45,91        |
| Xã Bản Phùng        | 290           | 62,23        | 262           | 55,16        | 248           | 52,21        |
| Xã Túng Sán         | 385           | 61,70        | 352           | 55,17        | 348           | 53,70        |
| Xã Chiến Phố        | 453           | 60,32        | 403           | 53,59        | 397           | 52,31        |
| Xã Đản Ván          | 278           | 61,92        | 253           | 56,22        | 234           | 51,88        |
| Xã Tụ Nhân          | 468           | 60,23        | 427           | 55,03        | 420           | 53,30        |
| Xã Tân Tiến         | 486           | 60,98        | 450           | 54,95        | 445           | 53,87        |
| Xã Nàng Đôn         | 229           | 59,17        | 213           | 54,62        | 204           | 52,17        |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 248           | 62,63        | 223           | 57,92        | 204           | 54,40        |
| Xã Sán Xả Hồ        | 285           | 62,91        | 260           | 56,52        | 252           | 54,31        |
| Xã Bản Luốc         | 276           | 60,79        | 252           | 55,14        | 233           | 50,32        |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 272           | 60,04        | 248           | 54,39        | 215           | 46,64        |
| Xã Bản Nhùng        | 313           | 62,73        | 270           | 53,15        | 269           | 51,83        |
| Xã Tả Sử Choóng     | 208           | 61,18        | 187           | 53,74        | 183           | 51,55        |
| Xã Nặm Dịch         | 236           | 55,14        | 192           | 43,05        | 123           | 28,08        |
| Xã Bản Péo          | 160           | 56,94        | 152           | 53,15        | 147           | 50,52        |
| Xã Hồ Thầu          | 235           | 55,29        | 218           | 50,82        | 143           | 32,72        |
| Xã Nam Sơn          | 372           | 58,03        | 338           | 52,08        | 340           | 52,15        |
| Xã Nặm Ty           | 208           | 35,19        | 69            | 11,68        | 64            | 10,88        |
| Xã Thông Nguyên     | 100           | 14,79        | 79            | 11,45        | 57            | 8,24         |
| Xã Nặm Khòa         | 346           | 60,49        | 316           | 55,63        | 309           | 54,21        |

## 113. SỐ HỘ CẬN NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

|                     | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>1.887</b> | <b>2.013</b> | <b>1.770</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 24           | 22           | 22           |
| Xã Bản Máy          | 96           | 117          | 155          |
| Xã Thành Tín        | 41           | 41           | 28           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 50           | 60           | 46           |
| Xã Pố Lồ            | 63           | 96           | 50           |
| Xã Bản Phùng        | 118          | 140          | 68           |
| Xã Túng Sán         | 98           | 110          | 57           |
| Xã Chiến Phố        | 30           | 35           | 26           |
| Xã Đản Ván          | 117          | 139          | 152          |
| Xã Tụ Nhân          | 71           | 54           | 35           |
| Xã Tân Tiến         | 103          | 130          | 148          |
| Xã Nàng Đôn         | 69           | 70           | 72           |
| Xã Pờ Ly Ngải       | 41           | 36           | 39           |
| Xã Sán Xả Hồ        | 30           | 54           | 42           |
| Xã Bản Luốc         | 112          | 116          | 102          |
| Xã Ngàm Đăng Vài    | 76           | 94           | 122          |
| Xã Bản Nhùng        | 83           | 99           | 105          |
| Xã Tả Sử Choóng     | 68           | 87           | 91           |
| Xã Nặm Dịch         | 91           | 143          | 111          |
| Xã Bản Péo          | 37           | 31           | 20           |
| Xã Hồ Thầu          | 48           | 49           | 54           |
| Xã Nam Sơn          | 82           | 102          | 101          |
| Xã Nặm Ty           | 204          | 125          | 84           |
| Xã Thông Nguyên     | 87           | 41           | 16           |
| Xã Nặm Khò          | 48           | 22           | 24           |

## 114. SỐ HỘ DÂN CƯ THOÁT NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

|                     | 2016         | 2017         | 2018       |
|---------------------|--------------|--------------|------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>1.116</b> | <b>1.075</b> | <b>606</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 48           | 20           | 29         |
| Xã Bản Máy          | 41           | 59           | 28         |
| Xã Thành Tín        | 18           | 21           | 11         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 30           | 26           | 24         |
| Xã Pố Lồ            | 44           | 71           | 35         |
| Xã Bản Phùng        | 35           | 33           | 17         |
| Xã Túng Sán         | 60           | 49           | 13         |
| Xã Chiến Phố        | 65           | 73           | 29         |
| Xã Đản Ván          | 36           | 26           | 25         |
| Xã Tụ Nhân          | 49           | 63           | 7          |
| Xã Tân Tiến         | 28           | 36           | 5          |
| Xã Nàng Đôn         | 33           | 16           | 12         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 20           | 27           | 26         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 20           | 25           | 22         |
| Xã Bản Luốc         | 21           | 25           | 19         |
| Xã Ngàm Đăng Vài    | 42           | 27           | 39         |
| Xã Bản Nhùng        | 43           | 53           | 37         |
| Xã Tả Sừ Choóng     | 25           | 28           | 4          |
| Xã Nậm Dịch         | 38           | 47           | 69         |
| Xã Bản Péo          | 25           | 15           | 7          |
| Xã Hồ Thầu          | 31           | 28           | 82         |
| Xã Nam Sơn          | 50           | 56           | 13         |
| Xã Nậm Ty           | 163          | 141          | 12         |
| Xã Thông Nguyên     | 109          | 64           | 22         |
| Xã Nậm Khòa         | 42           | 46           | 19         |

# 115. SỐ HỘ DÂN CƯ DÙNG NƯỚC HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

|                     | 2014         | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>9.853</b> | <b>10.352</b> | <b>10.870</b> | <b>11.394</b> | <b>11.673</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 296          | 308           | 321           | 334           | 350           |
| Xã Bản Máy          | 311          | 331           | 352           | 373           | 385           |
| Xã Thành Tín        | 293          | 315           | 339           | 363           | 372           |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 292          | 304           | 317           | 330           | 337           |
| Xã Phố Lò           | 512          | 528           | 544           | 560           | 577           |
| Xã Bản Phùng        | 328          | 342           | 356           | 370           | 378           |
| Xã Túng Sán         | 361          | 384           | 408           | 433           | 446           |
| Xã Chiến Phố        | 588          | 619           | 652           | 685           | 704           |
| Xã Đản Ván          | 359          | 378           | 398           | 418           | 431           |
| Xã Tụ Nhân          | 573          | 623           | 677           | 731           | 751           |
| Xã Tân Tiến         | 553          | 576           | 600           | 624           | 640           |
| Xã Nàng Đôn         | 337          | 344           | 351           | 358           | 366           |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 327          | 338           | 348           | 359           | 366           |
| Xã Sán Xả Hồ        | 343          | 365           | 388           | 411           | 419           |
| Xã Bản Luốc         | 395          | 412           | 429           | 446           | 453           |
| Xã Ngàm Đăng Vài    | 327          | 344           | 362           | 380           | 389           |
| Xã Bản Nhùng        | 379          | 403           | 429           | 455           | 462           |
| Xã Tả Sử Choóng     | 286          | 298           | 310           | 323           | 329           |
| Xã Nặm Dịch         | 358          | 366           | 373           | 381           | 394           |
| Xã Bản Péo          | 232          | 240           | 247           | 254           | 259           |
| Xã Hồ Thầu          | 370          | 386           | 402           | 418           | 428           |
| Xã Nam Sơn          | 525          | 553           | 582           | 611           | 623           |
| Xã Nặm Ty           | 460          | 485           | 510           | 536           | 544           |
| Xã Thông Nguyên     | 581          | 619           | 658           | 698           | 716           |
| Xã Nặm Khò          | 467          | 491           | 517           | 543           | 554           |

**116. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH**  
**PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: %

|                     | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>48,42</b> | <b>52,72</b> | <b>57,49</b> | <b>59,63</b> | <b>61,23</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 54,4         | 55,5         | 58,5         | 73,1         | 80,1         |
| Xã Bản Máy          | 54,5         | 59,9         | 64,5         | 65,7         | 67,4         |
| Xã Thành Tín        | 49,4         | 52,5         | 55,3         | 55,9         | 57,7         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 51,7         | 55,6         | 57,9         | 58,5         | 59,7         |
| Xã Phố Lò           | 51,6         | 54,3         | 57,8         | 59,0         | 60,5         |
| Xã Bản Phùng        | 48,0         | 50,0         | 54,3         | 55,9         | 57,0         |
| Xã Túng Sán         | 36,0         | 38,3         | 38,7         | 41,4         | 42,2         |
| Xã Chiến Phố        | 49,7         | 53,4         | 58,7         | 60,5         | 61,6         |
| Xã Đản Ván          | 31,7         | 32,3         | 32,6         | 41,1         | 41,8         |
| Xã Tụ Nhân          | 48,1         | 52,9         | 58,1         | 59,8         | 61,7         |
| Xã Tân Tiến         | 43,6         | 46,9         | 51,0         | 52,0         | 53,1         |
| Xã Nàng Đôn         | 49,5         | 52,7         | 57,9         | 58,5         | 59,8         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 49,8         | 53,5         | 58,1         | 58,7         | 59,6         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 47,3         | 56,3         | 62,6         | 63,2         | 64,6         |
| Xã Bản Luốc         | 48,5         | 54,5         | 59,2         | 61,0         | 62,2         |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 45,6         | 51,8         | 58,2         | 59,4         | 60,6         |
| Xã Bản Nhùng        | 48,3         | 52,5         | 57,7         | 58,9         | 60,3         |
| Xã Tả Sử Choóng     | 40,7         | 46,8         | 53,2         | 53,7         | 54,5         |
| Xã Nặm Dịch         | 52,2         | 56,1         | 61,0         | 62,2         | 64,4         |
| Xã Bản Péo          | 44,2         | 49,1         | 54,0         | 55,1         | 56,1         |
| Xã Hồ Thầu          | 59,0         | 67,0         | 72,0         | 73,4         | 76,0         |
| Xã Nam Sơn          | 49,7         | 53,4         | 58,0         | 61,5         | 63,3         |
| Xã Nặm Ty           | 54,1         | 59,5         | 64,0         | 65,9         | 67,9         |
| Xã Thông Nguyên     | 58,0         | 65,9         | 77,5         | 79,1         | 79,7         |
| Xã Nặm Khòa         | 44,8         | 47,2         | 56,2         | 57,3         | 58,8         |



**117. TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN NĂM 2018**  
**PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

|                     | Đơn vị tính: %      |                                    |
|---------------------|---------------------|------------------------------------|
|                     | Tỷ lệ hộ<br>có điện | Trong đó:<br>Điện lưới<br>quốc gia |
| <b>Tổng số</b>      | <b>96,02</b>        | <b>93,01</b>                       |
| Thị trấn Vinh Quang | 97,10               | 93,01                              |
| Xã Bản Máy          | 97,46               | 97,10                              |
| Xã Thành Tín        | 99,29               | 97,46                              |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 93,91               | 99,29                              |
| Xã Phố Lò           | 94,64               | 93,91                              |
| Xã Bản Phùng        | 84,03               | 94,64                              |
| Xã Túng Sán         | 96,99               | 82,83                              |
| Xã Chiến Phố        | 90,28               | 92,55                              |
| Xã Đản Ván          | 92,92               | 90,28                              |
| Xã Tụ Nhân          | 96,65               | 91,81                              |
| Xã Tân Tiến         | 97,58               | 92,01                              |
| Xã Nàng Đôn         | 93,22               | 84,48                              |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 96,19               | 90,07                              |
| Xã Sán Xả Hồ        | 95,77               | 94,92                              |
| Xã Bản Luốc         | 98,04               | 93,76                              |
| Xã Ngàm Đăng Vài    | 96,00               | 94,78                              |
| Xã Bản Nhùng        | 94,12               | 99,33                              |
| Xã Tả Sử Choóng     | 94,52               | 85,58                              |
| Xã Nặm Dịch         | 98,43               | 89,91                              |
| Xã Bản Péo          | 96,61               | 97,08                              |
| Xã Hồ Thầu          | 98,85               | 87,46                              |
| Xã Nam Sơn          | 98,45               | 91,03                              |
| Xã Nặm Ty           | 100,00              | 95,96                              |
| Xã Thông Nguyên     | 98,55               | 100,00                             |
| Xã Nặm Khòa         | 98,41               | 96,66                              |

## 118. TAI NẠN GIAO THÔNG

|                            | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|----------------------------|------|------|------|------|------|
| Vụ (Vụ)                    | 1    | 1    | 1    | -    | -    |
| Số người chết (Người)      | 1    | 1    | -    | -    | -    |
| Số người bị thương (Người) | 2    | 1    | 2    | -    | -    |

## 119. SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

|                            | 2014      | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Số vụ (vụ)</b>          | <b>24</b> | <b>15</b> | <b>23</b> | <b>24</b> | <b>19</b> |
| <b>Phân theo tội danh</b>  | -         | -         | -         | -         | -         |
| - Kinh tế                  | -         | -         | 1         | -         | -         |
| - Sở hữu                   | -         | -         | 7         | -         | -         |
| - Trị an                   | 21        | 14        | 12        | 18        | 16        |
| - Ma túy                   | 3         | 1         | 3         | 6         | 3         |
| <b>Số bị can (Người)</b>   | <b>53</b> | <b>31</b> | <b>20</b> | <b>37</b> | <b>22</b> |
| <b>Phân theo nhóm tuổi</b> |           |           |           |           |           |
| - Dưới 18 tuổi             | 3         | -         | 1         | 1         | -         |
| - Từ 18 - 45 tuổi          | 50        | 31        | 19        | 36        | 22        |

## 120. SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

|                            | 2014      | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Số vụ (vụ)</b>          | <b>11</b> | <b>8</b>  | <b>12</b> | <b>22</b> | <b>18</b> |
| <b>Phân theo tội danh</b>  |           |           |           |           |           |
| - Kinh tế                  | -         | -         | 1         | -         | -         |
| - Sở hữu                   | -         | -         | 7         | -         | -         |
| - Trộm cắp                 | 9         | 8         | 1         | 16        | 11        |
| - Ma túy                   | 2         | -         | 3         | 6         | 7         |
| <b>Số bị can (Người)</b>   | <b>27</b> | <b>23</b> | <b>9</b>  | <b>35</b> | <b>21</b> |
| <b>Phân theo nhóm tuổi</b> |           |           |           |           |           |
| - Dưới 18 tuổi             | -         | -         | 1         | 1         | -         |
| - Từ 18 - 45 tuổi          | 27        | 23        | 8         | 34        | 21        |

## 121. SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TÓ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

|                     | 2014      | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>53</b> | <b>31</b> | <b>19</b> | <b>37</b> | <b>22</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 6         | 7         | 5         | 10        | 17        |
| Xã Bản Máy          | 1         | -         | -         | 7         | -         |
| Xã Thành Tín        | -         | -         | 2         | -         | -         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | -         | 1         | -         | -         | -         |
| Xã Pố Lò            | 3         | -         | 1         | -         | 1         |
| Xã Bản Phùng        | -         | 1         | -         | -         | -         |
| Xã Túng Sán         | 2         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Chiến Phố        | 2         | 1         | -         | -         | -         |
| Xã Đản Ván          | -         | -         | -         | 1         | -         |
| Xã Tụ Nhân          | 2         | 1         | 1         | 3         | -         |
| Xã Tân Tiến         | -         | 6         | -         | 1         | -         |
| Xã Nàng Đôn         | 1         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Pờ Ly Ngai       | 1         | -         | -         | -         | -         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 18        | -         | -         | 3         | -         |
| Xã Bản Luốc         | 1         | 1         | -         | 2         | -         |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | -         | 2         | 3         | -         | -         |
| Xã Bản Nhùng        | 3         | 1         | -         | -         | -         |
| Xã Tả Sử Choóng     | -         | 1         | -         | -         | -         |
| Xã Nặm Dịch         | -         | -         | 3         | -         | -         |
| Xã Bản Péo          | -         | 1         | -         | -         | -         |
| Xã Hồ Thầu          | -         | -         | 1         | -         | -         |
| Xã Nam Sơn          | -         | 2         | 3         | -         | -         |
| Xã Nặm Ty           | 9         | -         | -         | 1         | 1         |
| Xã Thông Nguyên     | 1         | 5         | -         | 7         | 2         |
| Xã Nặm Khòa         | 3         | 1         | -         | 2         | 1         |

## 122. SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

|                     | 2014      | 2015      | 2016     | 2017      | 2018      |
|---------------------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số</b>      | <b>27</b> | <b>23</b> | <b>9</b> | <b>35</b> | <b>21</b> |
| Thị trấn Vinh Quang | 7         | 11        | 5        | 17        | 16        |
| Xã Bản Máy          | -         | -         | -        | -         | -         |
| Xã Thành Tín        | -         | -         | -        | 1         | -         |
| Xã Thèn Chu Phìn    | -         | -         | -        | -         | -         |
| Xã Phố Lò           | 1         | 1         | 1        | -         | 1         |
| Xã Bản Phùng        | -         | -         | -        | -         | -         |
| Xã Túng Sán         | 1         | -         | -        | 1         | -         |
| Xã Chiến Phố        | 1         | 2         | -        | -         | -         |
| Xã Đản Ván          | -         | 1         | -        | -         | -         |
| Xã Tụ Nhân          | 2         | 2         | -        | 1         | -         |
| Xã Tân Tiến         | 3         | -         | -        | -         | -         |
| Xã Nàng Đôn         | 1         | -         | -        | 1         | -         |
| Xã Pờ Ly Ngài       | -         | 1         | -        | -         | -         |
| Xã Sán Xả Hồ        | 2         | -         | -        | -         | -         |
| Xã Bản Luốc         | -         | -         | -        | 1         | -         |
| Xã Ngâm Đẳng Vài    | 1         | -         | 1        | -         | -         |
| Xã Bản Nhùng        | -         | -         | -        | 1         | -         |
| Xã Tả Sử Choóng     | -         | 1         | -        | 1         | -         |
| Xã Nặm Dịch         | 2         | -         | -        | -         | -         |
| Xã Bản Péo          | 1         | 1         | -        | 1         | -         |
| Xã Hồ Thầu          | -         | -         | -        | 2         | -         |
| Xã Nam Sơn          | -         | 1         | 2        | -         | -         |
| Xã Nặm Ty           | 2         | -         | -        | 3         | 1         |
| Xã Thông Nguyên     | 2         | 2         | -        | 3         | 2         |
| Xã Nặm Khòa         | 1         | -         | -        | 2         | 1         |

## 123. SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY, BỊ CHẶT PHÁ

|                                   | Đơn vị<br>tính | 2014        | 2015        | 2016          | 2017     | 2018     |
|-----------------------------------|----------------|-------------|-------------|---------------|----------|----------|
| <b>Tổng số vụ</b>                 | <b>Vụ</b>      | <b>3</b>    | <b>12</b>   | <b>8</b>      | <b>-</b> | <b>-</b> |
| Số vụ cháy                        | Vụ             | 3           | 12          | 8             | -        | -        |
| Số vụ bị chặt phá                 | Vụ             | -           | -           | -             | -        | -        |
| <b>Diện tích rừng bị cháy</b>     | <b>Ha</b>      | <b>10,9</b> | <b>30,1</b> | <b>114,96</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |
| <b>Diện tích rừng bị chặt phá</b> | <b>Ha</b>      | <b>-</b>    | <b>-</b>    | <b>-</b>      | <b>-</b> | <b>-</b> |

## 124. SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

|                                       | Đơn vị<br>tính      | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>I. Số vụ thiên tai</b>             | <b>Vụ</b>           | <b>3</b>     | <b>2</b>     | <b>4</b>     | <b>5</b>     | <b>2</b>     |
| <b>II. Mức độ thiệt hại</b>           |                     |              |              |              |              |              |
| <b>1. Thiệt hại về đất và hoa màu</b> | <b>Ha</b>           | <b>450,6</b> | <b>184,8</b> | <b>113,7</b> | <b>550,6</b> | <b>29,0</b>  |
| <b>2. Thiệt hại về người</b>          |                     |              |              |              |              |              |
| 2.1. Số người chết                    | Người               | 7            | 1            | -            | 3            | 2            |
| 2.2. Số người bị thương               | "                   | 2            | 2            | -            | -            | -            |
| <b>3. Thiệt hại về nhà ở</b>          |                     |              |              |              |              |              |
| 3.1. Số nhà bị sập hoàn toàn          | Nhà                 | 2            | 0            | 0            | 1            | 2            |
| 3.2. Số nhà bị hư hỏng                | "                   | 198          | 19           | 52           | 89           | 213          |
| <b>III. Tổng giá trị thiệt hại</b>    | <b>Tr.<br/>đồng</b> | <b>3.120</b> | <b>110</b>   | <b>120</b>   | <b>4.600</b> | <b>6.600</b> |

**125. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN**  
**NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI (Có đến 31/12)**

|                     | 2016         |                            | 2017         |                            | 2018         |                            |
|---------------------|--------------|----------------------------|--------------|----------------------------|--------------|----------------------------|
|                     | Số hộ        | Số Tiền<br>(Triệu<br>đồng) | Số hộ        | Số Tiền<br>(Triệu<br>đồng) | Số hộ        | Số Tiền<br>(Triệu<br>đồng) |
| <b>Tổng số</b>      | <b>8.194</b> | <b>222.943</b>             | <b>8.046</b> | <b>245.743</b>             | <b>7.882</b> | <b>267.945</b>             |
| Thị trấn Vinh Quang | 140          | 2.713                      | 141          | 3.371                      | 676          | 33.514                     |
| Xã Bản Máy          | 190          | 5.920                      | 181          | 6.344                      | 198          | 7.627                      |
| Xã Thành Tín        | 66           | 1.219                      | 54           | 1.038                      | 65           | 2.046                      |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 424          | 8.921                      | 419          | 10.557                     | 117          | 2.317                      |
| Xã Pố Lồ            | 314          | 4.728                      | 281          | 4.936                      | 300          | 7.285                      |
| Xã Bản Phùng        | 553          | 20.916                     | 568          | 23.183                     | 162          | 4.945                      |
| Xã Túng Sán         | 392          | 11.447                     | 412          | 13.134                     | 280          | 7.105                      |
| Xã Chiến Phố        | 694          | 26.426                     | 641          | 26.136                     | 223          | 4.682                      |
| Xã Đản Ván          | 272          | 4.984                      | 240          | 4.872                      | 263          | 6.256                      |
| Xã Tụ Nhân          | 151          | 2.622                      | 143          | 2.773                      | 420          | 14.991                     |
| Xã Tân Tiến         | 691          | 28.609                     | 669          | 30.179                     | 431          | 10.414                     |
| Xã Nàng Đôn         | 308          | 6.933                      | 293          | 7.142                      | 194          | 4.676                      |
| Xã Pờ Ly Ngại       | 314          | 4.462                      | 313          | 6.323                      | 231          | 6.854                      |
| Xã Sán Xả Hồ        | 227          | 5.382                      | 241          | 6.178                      | 273          | 7.530                      |
| Xã Bản Luốc         | 224          | 4.505                      | 203          | 4.515                      | 318          | 12.236                     |
| Xã Ngàm Đăng Vài    | 264          | 5.028                      | 260          | 5.345                      | 269          | 7.433                      |
| Xã Bản Nhùng        | 275          | 6.333                      | 299          | 7.468                      | 312          | 7.251                      |
| Xã Tả Sử Choóng     | 483          | 9.851                      | 449          | 9.792                      | 259          | 7.080                      |
| Xã Nặm Dịch         | 262          | 5.366                      | 259          | 6.320                      | 313          | 12.474                     |
| Xã Bản Péo          | 204          | 4.511                      | 222          | 5.675                      | 177          | 6.439                      |
| Xã Hồ Thầu          | 177          | 5.332                      | 185          | 6.222                      | 359          | 14.121                     |
| Xã Nam Sơn          | 318          | 7.754                      | 314          | 9.984                      | 545          | 21.672                     |
| Xã Nặm Ty           | 513          | 14.820                     | 536          | 18.227                     | 531          | 21.761                     |
| Xã Thông Nguyên     | 434          | 14.892                     | 428          | 15.873                     | 626          | 26.628                     |
| Xã Nặm Khòa         | 304          | 9.269                      | 295          | 10.156                     | 340          | 10.608                     |

# 126. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (Có đến 31/12)

|                     | 2016         |                         | 2017         |                         | 2018         |                         |
|---------------------|--------------|-------------------------|--------------|-------------------------|--------------|-------------------------|
|                     | Số hộ        | Số Tiền<br>(Triệu đồng) | Số hộ        | Số Tiền<br>(Triệu đồng) | Số hộ        | Số Tiền<br>(Triệu đồng) |
| <b>Tổng số</b>      | <b>1.700</b> | <b>149.862</b>          | <b>1.739</b> | <b>161.430</b>          | <b>1.916</b> | <b>223.250</b>          |
| Thị trấn Vinh Quang | 537          | 46.826                  | 508          | 53.621                  | 559          | 73.276                  |
| Xã Bản Máy          | 37           | 2.729                   | 33           | 2.612                   | 37           | 4.828                   |
| Xã Thành Tín        | 26           | 2.533                   | 30           | 2.148                   | 39           | 4.377                   |
| Xã Thèn Chu Phìn    | 43           | 3.811                   | 42           | 3.820                   | 42           | 4.836                   |
| Xã Phố Lò           | 62           | 4.815                   | 61           | 4.780                   | 67           | 7.187                   |
| Xã Bản Phùng        | 42           | 2.767                   | 45           | 3.385                   | 52           | 6.727                   |
| Xã Túng Sán         | 54           | 4.113                   | 61           | 4.900                   | 53           | 5.572                   |
| Xã Chiến Phố        | 48           | 4.040                   | 45           | 3.496                   | 63           | 8.151                   |
| Xã Đản Ván          | 42           | 3.213                   | 39           | 3.115                   | 36           | 3.079                   |
| Xã Tụ Nhân          | 67           | 5.721                   | 64           | 6.088                   | 61           | 7.771                   |
| Xã Tân Tiến         | 52           | 4.301                   | 45           | 3.859                   | 63           | 8.076                   |
| Xã Nàng Đôn         | 46           | 3.113                   | 59           | 4.918                   | 60           | 5.756                   |
| Xã Pờ Ly Ngài       | 34           | 1.806                   | 34           | 2.122                   | 39           | 3.706                   |
| Xã Sán Xả Hồ        | 48           | 4.824                   | 47           | 3.852                   | 49           | 5.001                   |
| Xã Bản Luốc         | 50           | 3.731                   | 52           | 4.736                   | 62           | 7.577                   |
| Xã Ngàm Đẳng Vài    | 45           | 3.696                   | 51           | 4.014                   | 54           | 5.364                   |
| Xã Bản Nhùng        | 39           | 2.697                   | 30           | 2.169                   | 41           | 3.553                   |
| Xã Tả Sử Choóng     | 37           | 2.396                   | 24           | 1.653                   | 36           | 4.131                   |
| Xã Nậm Dịch         | 34           | 5.748                   | 45           | 7.159                   | 50           | 8.194                   |
| Xã Bản Péo          | 39           | 2.388                   | 48           | 3.272                   | 57           | 4.610                   |
| Xã Hồ Thầu          | 47           | 3.562                   | 63           | 5.392                   | 107          | 10.002                  |
| Xã Nam Sơn          | 39           | 3.184                   | 42           | 3.284                   | 44           | 4.501                   |
| Xã Nậm Ty           | 25           | 2.955                   | 35           | 4.200                   | 40           | 5.411                   |
| Xã Thông Nguyên     | 157          | 20.783                  | 173          | 18.247                  | 118          | 12.601                  |
| Xã Nậm Khòa         | 50           | 4.110                   | 63           | 4.588                   | 87           | 8.963                   |



**Chịu trách nhiệm xuất bản**

**CHI CỤC TRƯỞNG: HOÀNG ĐỨC THUẬN**

**\* Biên tập:**

**TẬP THỂ CHI CỤC THỐNG KÊ HOÀNG SU PHÌ**

---